

# Bát Kinh Pháp

Thích Minh Thông

Thích Lệ Thọ

Thích Nhất Hạnh

Thích Nữ Liên Hiếu

Thiền Viện Nguyên Thủy

Thích Giải Hiền

Thích Chơn Thiện

---o0o---

*Nguồn*

www.hoavouu.com

*Chuyển sang ebook 13-01-2015*

*Người thực hiện :*

*Nguyễn Ngọc Thảo - thao\_ksd@yahoo.com.vn*

*Nam Thiên - namthien@gmail.com*

*Link Audio Tại Website <http://www.phapthihoi.org>*

Mục Lục

BÁT KINH PHÁP

BÁT KINH PHÁP - CHƯỞNG NGẠI HAY CĂN BỆNH THỜI ĐẠI

BÁT KINH PHÁP - (Của Các Thầy Đối Với Các Sư Cô)

BÁT KINH PHÁP: TÂM QUAN TRỌNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ

TU NỮ, NI ĐOÀN VÀ BÁT KINH PHÁP

BÁT KINH PHÁP: MỘT VẤN NẠN THỜI ĐẠI  
NI GIỚI ĐÀI LOAN VẬN ĐỘNG HỦY BỎ BÁT KINH PHÁP  
NI GIỚI VÀ NHỮNG LỜI PHẬT DẠY  
AI ĐỦ TRÍ TUỆ ĐỂ BỎ BÁT KINH PHÁP

---o0o---

**BÁT KINH PHÁP**

HT. Thích Minh Thông

Một trong những vai trò phục hưng xã hội và cách mạng văn hóa của Đức Phật, điều mà đôi khi bị các sử gia lãng quên, đó là giải phóng phụ nữ. Đức Phật phát huy một cuộc cách mạng trong tư tưởng và trong lối cảm xúc của đại chúng bằng cách công khai và can đảm tuyên bố rằng người nữ có thể đạt đến mức tiên bộ tuyệt đỉnh, thành tựu trí tuệ thâm sâu dẫn tới Niết bàn.

Tuyên ngôn này đã gây một biến động lớn lao trong giới tôn giáo thời bấy giờ vì đó là trực tiếp đương đầu với niềm tin đã ăn sâu vững chắc trong dân gian. Sự kiện Đức Phật chấp nhận thành lập giáo hội Tỳ kheo ni<sup>1</sup>, nâng vị trí người nữ đến mức quan trọng nhất, là việc làm duy nhất và chưa từng thấy trong lịch sử tôn giáo cũng như các trường phái tư tưởng được biết trước và ngay thời Đức Phật.



Thập sư Ni hướng dẫn giới tử thọ Tỳ kheo Ni tiến vào Tổ đình Long Thiên cầu pháp đại Tăng

Đây là một sự canh tân mới lạ phi thường vì nó chấp nhận cho hàng phụ nữ đặc quyền tiếp thụ một bản chất cao quý, một sức mạnh kiên cố vững chắc trong nền đạo lý, một khả năng thẩm nhuần trí tuệ thâm sâu ngang hàng với nam giới. Và hơn 25 thế kỷ đã trôi qua, mặc dù nhiều hệ thống tôn giáo khác đã phát triển cực thịnh, nhưng vẫn chưa thấy có thêm một tôn giáo nào thành lập một giáo hội cho hàng nữ tu sĩ.

Cho nên có thể nói rằng hàng phụ nữ trên thế giới vẫn chịu một món nợ trường cửu đối với Đức Phật vì Ngài đã nâng cao họ từ địa vị thấp kém và nhục nhã nhất trong xã hội lên hàng danh dự này.

Thế nhưng, cũng chính sự việc thành lập giáo hội Tỳ kheo ni mà người nữ xuất gia giữa thời đại tiến bộ hiện nay lại miễn cưỡng trong niềm hạnh phúc lớn lao đó, vì họ ngỡ vực Đức Phật chưa thực sự triệt để trong việc nâng cao vị trí của họ ngang hàng danh dự với nam giới, đã chế ra tám điều cần phải cung kính. Tám điều kiện ấy có thực sự quan trọng làm tăng ích cho giáo hội Tỳ kheo ni tồn tại hay chỉ có tính khả thi trong hoàn cảnh xã hội đương thời?

Tương cần nhắc lại sự việc thành lập giáo hội Tỳ kheo ni và nguyên nhân Đức Phật chế ra tám điều kiện cần phải cung kính. Sau khi vua Suddhodana (Tịnh Phạn) băng hà, bà Mahà Pajàpati Gotami (Ma Ha Ba Xà Ba Đề - Kiều Đàm Di) nhằm

chán sự giả tạm của kiếp phù du, quyết định trở về nương tựa đời sống xuất gia giải thoát. Một lần, khi Đức Phật về lại kinh thành Kapilavattu (Ca Tỳ La Vệ) để giảng hòa một cuộc tranh chấp dữ dội giữa hai dân tộc Sakyan và Koliyan, đang giành quyền sử dụng nước của dòng sông Rohini.

Sau khi cuộc cãi vã cay đắng đã được dàn xếp ổn thỏa và hai bên dịu giọng, như thường lệ, Đức Thế Tôn mở lời thuyết giảng giáo pháp, và sau thời pháp đó một số đông người trai trẻ Sakyan xin gia nhập vào giáo hội chư Tỳ kheo. Các bà vợ của những vị ấy, do bà Mahà Pajàpati Gotami hướng dẫn đến chỗ Đức Phật khẩn khoản xin được xuất gia: “Bạch Đức Thế Tôn, thật là một đại hạnh cho nữ giới nếu hàng phụ nữ chúng con được chấp nhận gia nhập vào Tăng đoàn để khép mình trong khuôn khổ của giáo pháp và giới luật mà Ngài công bố”. Đức Phật không sẵn sàng khích lệ thỉnh nguyện của bà Gotami và trả lời: “Đủ rồi, này Gotami, Như Lai không thể làm vừa lòng bà và chấp nhận như vậy”.

Lần thứ nhì, rồi lần thứ ba, bà Gotami lặp lại lời thỉnh cầu, nhưng mỗi lần đều bị từ chối. Sau đó Đức Thế Tôn lần hồi sang thành Vesali (Phệ Xá Ly) và ngụ trong một đền thờ trên đỉnh núi. Bà Gotami vẫn không nao núng ngã lòng vì những đợt thỉnh nguyện bất thành, mà bền gan cam chịu mọi khổ nhọc và đương đầu nghịch cảnh, quyết định theo chân Đức Thế Tôn đến Vesali cùng với một số đông mệnh phụ phu nhân có niềm tin nơi bà (có nơi nói cùng với 500 người nữ giòng họ Xá Di).

Cắt bỏ chùm tóc đẹp thuở nào, vứt bỏ nữ trang lộng lẫy, tự khoác lên mình tấm y thô thiển, các bà cam chịu khổ nhọc đi bộ, trải qua đoạn đường dài 150 dặm đến Vesali, mình mẩy lấm lem bụi bặm, y phục rách rưới tả tơi, chân căng sưng vù đau nhức. Thế mà, ba lần kiên nhẫn nhờ thầy thị giả A Nan tha thiết trình bày nguyện vọng, Đức Phật vẫn một mực chối từ.

Song, dưới sự nài nỉ nồng nhiệt của Tôn giả A Nan, sự tinh tế chọn điểm tế nhị là vấn đề biết ơn đối với Di mẫu Gotami và đặc biệt là gợi mở khả năng của người nữ có thể chứng nhập bốn quả Thánh nên Đức Phật đã thuận lòng.

Tuy nhiên, với trí tuệ nhìn xa và hiểu rộng, Đức Thế Tôn có thể thấy những hiểm họa và những khuyết điểm không thể tránh trong việc điều hành song song hai giáo hội Tăng già cùng một lúc. Do đó, Ngài ban hành tám điều qui định cho giáo hội Tỳ kheo ni nhằm giữ gìn và bảo vệ tương lai cho cả hai giáo hội.

1 Một Tỳ kheo ni, dầu có trăm tuổi hạ khi gặp thầy Tỳ kheo mới thọ giới Cụ túc cũng phải chào hỏi, danh lễ và thực hành tất cả những bổn phận thích nghi đối với vị Tỳ kheo.

2- Một Tỳ kheo ni không được khiển trách hay nặng lời đối với một vị Tỳ kheo trong bất kỳ trường hợp nào.

3- Tỳ kheo ni không được ngăn Tỳ kheo xét tội, thuyết giới, tụng niệm hay nói lỗi của Tỳ kheo. Trái lại, Tỳ kheo được quyền cử tội Tỳ kheo ni.

4- Muốn thọ trì Cụ túc giới phải thông qua hai bộ Tăng: Tỳ kheo ni và Tỳ kheo

5- Nếu Tỳ kheo ni phạm tội hữu dư (Tăng tàn) thì phải đến trước hai bộ Tăng thực hành pháp Ý hỷ (Ma na đỏa) trong thời gian nửa tháng.

6- Nửa tháng phải đến bên Tỳ kheo tăng cần cầu dạy bảo.

7- Không được an cư kiết hạ ở địa phương nào không có Tỳ kheo ở.

8- Khi an cư xong, phải đến Tỳ kheo tăng cầu ba sự tự tứ: thấy, nghe và nghĩ.

Tôn giả A Nan trao truyền lại tám điều giới pháp ấy cho bà Mahà Pajàpati Gotami. Bà vui mừng khôn xiết, hoan hỷ lãnh thọ và nguyện kính giữ trọn đời không vi phạm. Sau khi giáo hội Tỳ kheo ni thành lập dưới sự lãnh đạo của bà Gotami - Đại Ái Đạo, từ các nẻo đường cuộc sống, mọi tầng lớp trong xã hội đến gia nhập vào giáo hội và công trình nỗ lực tiến tới mục tiêu giải thoát hoàn toàn của các bà đã để lại trong văn học Phật giáo những trang vẻ vang chói lọi bằng khúc ca khải hoàn, Therigàthà (những Thánh thi của chư Tỳ kheo ni).



Không còn nghi ngờ gì nữa về sự ra đời và tồn tại đến nay của giáo hội Tỳ kheo ni khắp nơi trên thế giới. Chúng ta thấy được tuệ giác gì nơi Đức Phật khi năm lần bảy lượt Ngài mới tán thành việc thành lập giáo hội Tỳ kheo ni và đặt chế tám điều kiện trước khi cho ra đời thêm một giáo hội nữa? Sự kiện Đức Phật thông hiểu tiềm năng sâu ẩn và khả năng hoàn mãn những thành tựu vĩ đại và cao thâm của hàng phụ nữ không làm cho Ngài mù quáng không thấy những khuyết điểm về kết cấu tâm sinh lý của người nữ.

Khuynh hướng nhẹ dạ yếu mềm của người nữ dễ dàng rơi vào tội lỗi, dễ bị khuyến dụ đi trên con đường kém đạo Đức. Chính điểm đặc thù ấy là một trở ngại lớn lao cho phẩm hạnh cốt yếu của người sống độc thân, vốn dĩ rất cần thiết cho sự điều hành suôn sẻ của một cộng đồng. Đó là thiên tánh. Đức Phật vạch rõ yếu kém và khuyết điểm của hàng phụ nữ không phải để chế nhạo hay cười khinh, mà Ngài

nhắm đến mục tiêu cao quý là giúp họ nhận định những khó khăn gây trở ngại cho những nỗ lực thành tựu mục tiêu của mình và khuyến khích họ thận trọng canh phòng các cuộc tấn công của những khát vọng, các cuộc đột kích của những cám dỗ.

Đức Phật không vì sự trở ngại đó mà không tạo điều kiện cho họ vượt lên ngang hàng với vị trí mà nam giới có thể tới, chúng đắc quả giải thoát. Song, thái độ do dự trước khi chấp nhận người nữ vào giáo pháp là hồi chuông cảnh báo con đường tiến bộ của họ đầy đầy sự hiểm nguy và ảnh hưởng đến sự tồn vinh Phật pháp.

Rõ ràng trong thiên tánh người nữ đã không thể so sánh với người nam, mặc dù dù khả năng tiến bộ và thành tựu mục tiêu Niết bàn có ngang nhau. Nhưng làm sao để người nữ luôn khắc ghi sâu vào lòng bài học tự mình uốn nắn tâm tánh, diệt trừ bản ngã mãnh liệt để thành đạt mục tiêu tối hậu là một công trình vĩ đại, là thành trì phải được bảo vệ kiên cố hơn người nam tiến tu gấp nhiều lần. Làm sao để người nữ xuất gia luôn thấy rằng việc thành lập cho giáo hội Tỳ kheo ni sở dĩ thành tựu là từ sự có mặt vững chãi trước đó khoảng 20 năm của giáo hội Tỳ kheo (Căn bản tạp sự - Q.37, Kinh Trường A Hàm) làm điểm tựa.

Làm thế nào để Tỳ kheo ni hiểu rằng sự thành lập giáo hội của họ từ giai đoạn sơ khai đã mang theo với nó một vài yếu tố hiểm nguy, và nếu không có những phương sách dự phòng, trong tương lai có thể xảy ra những bất trắc khó lường. Vì thế, Đức Phật ban hành ra tám điều giới hay tám điều kiện bảo vệ. Chính tám điều giới này tạo điều kiện để điều hành tốt đẹp hai cơ quan trong tinh thần trang nghiêm và thích đáng với bản tánh tự nhiên. Nó giữ chư Ni trong vị trí thích hợp với tâm tánh người nữ. Cũng chính tám điều giới này đã hỗ trợ trạng thái điều hòa và thuận thảo, đem lại tình giao hảo thích nghi giữa Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

Người nữ học giới ngày nay lẽ nào không thấy được giá trị thiết thực tám điều giới làm khuôn phép tiến tu và điều kiện cần thiết cho sự tồn tại giáo hội Tỳ kheo ni mà lại không muốn tuân thủ, cho là lỗi thời? Lẽ nào Tỳ kheo tăng ngày nay không đáng cung kính? Tăng thì luôn luôn thanh tịnh và hòa hợp, vì Tăng là chỉ số gồm có 4 vị Tỳ kheo trở lên. Nếu cho rằng Tăng không đáng cung kính vì thiếu sự thanh tịnh và hòa hợp, giáo giới Ni chúng sẽ không hợp căn cơ, không làm cho Ni chúng vui thích mà không cầu giáo thọ hay không đến Đại Tăng cầu thọ cụ túc giới thì nhất định không tồn tại tánh Tỳ kheo ni.

Có thể vì một vài cá nhân Tỳ kheo nào đó bê bối không đủ phạm hạnh khiến chư Ni bất nhẫn không muốn cung kính, nhưng đừng vì thế mà quên rằng việc cầu giáo thọ hay cầu thọ đại giới là cầu với Tăng chứ không phải cầu với cá nhân. Song, cho dù cá nhân vị Tỳ kheo đó có như thế nào đi nữa thì đó cũng thuộc phạm vi của giáo hội chư Tỳ kheo, Tỳ kheo ni phải luôn nhớ trong tám điều không thể vượt qua đó đã ghi rõ không được khiển trách hay nặng lời đối với Tỳ kheo, không được chê bai nói rằng: Thầy phá giới, phá kiến, phá oai nghi (Luật Tứ Phần, Ngũ Phần, Ma Ha Tăng Kỳ - Q.3). Đủ thấy, tám điều giới pháp là linh hồn của giáo hội Tỳ kheo

ni không thể không bảo trọng, như trong Luật Tứ Phần - Tỳ kheo ni ghi : “Như vậy đó A Nan! Ta nay đã nói tám kính pháp suốt đời tôn trọng không được trái phạm, nếu người nữ nào thực hành được thì tức là được thọ giới. Cũng ví như có người muốn qua dòng nước lớn, phải bắc cầu mà đi qua”.

Chiếc cầu lợi ích qua dòng sông sanh tử đó ai muốn bỏ vì thấy ràng buộc thì tùy. Nhưng hãy nên nhớ một điều nếu không có tám pháp cung kính đó thì chắc chắn không có giáo hội Tỳ kheo ni hình thành và cũng không có ai là thật tánh Tỳ kheo ni.

Vấn đề sự xuất hiện Tỳ kheo ni đã làm chánh pháp mất đi một nửa có liên quan gì đến Bát kính pháp? Chúng ta có thể lý giải điều này là do sự song hành vận động của hai giáo hội là điều kiện thuận lợi cho hai hệ phái vốn còn mang nhiễm tính “cọ xát”. Sự qua lại thuận tiện gần như “hợp thức hóa” giữa Tăng và Ni, tính yếu mềm cần được chở che của Tỳ kheo ni, sự phô trương đức tính từng bách hiện ngang nâng đỡ của hàng Tỳ kheo đã là nội dung chính yếu cho ngọn lửa ái nhiễm bốc cháy. Tất nhiên chánh pháp có đổi sang tượng pháp là do người tu chứng ngộ ít dần chứ không thể đổ thừa do sự xuất hiện của Tỳ kheo ni.

Nhưng xét kỹ nguyên nhân không chứng nhập Niết bàn là hành giả không phát huy được định tuệ. Định tuệ có từ giới. Khả năng hư hại giới pháp của các thầy Tỳ kheo không gì khác hơn là nữ sắc, mà trong đó Tỳ kheo ni là khả năng nhiều nhất. Vì thế, Bát kính pháp đối với Tỳ kheo ni là điều nhất định không thể vượt qua, để duy trì một nửa chánh pháp còn lại, để giữ gìn sự thanh khiết và thánh thiện giữa hai giáo hội hiện tại và tương lai.

Tóm lại, có thể nói tám giới trọng yếu đó là nền tảng vững chắc làm nền để xây dựng kiến trúc đồ sộ và công trình sinh hoạt chảy trôi suôn sẻ của hai giáo hội.

*HT. Thích Minh Thông*

---o0o---

## **BÁT KÍNH PHÁP - CHƯỚNG NGẠI HAY CĂN BỆNH THỜI ĐẠI**

**Thích Lệ Thọ**

Hai truyền thống của Nam và Bắc truyền đều thừa nhận rằng, vào thời hoàng kim Phật giáo, mười ba năm đầu trong Tăng đoàn không có giới luật, nhưng sau đó sự lớn mạnh của Tăng đoàn, sự khác biệt về nhận thức nên đức Phật đã chế ra giới luật để “phòng hộ các căn” nhằm giúp cho mỗi thành viên trong Tăng đoàn được thanh tịnh và giải thoát. Thiết nghĩ, Bát kính pháp cũng không ngoài những thiện ý đó!

Theo Ni sư In Young Chung nhận định: “Mặc dù, hầu hết các học giả và các nhà nghiên cứu Phật giáo đều tán thành Tỳ-kheo-ni dưới quyền Tỳ-kheo Tăng là do có

quá nhiều giới thêm vào cho Tỳ-kheo-ni và Bát Kính Pháp buộc họ phải tuân thủ, tôi vẫn không đồng ý với những ý kiến này. Hơn nữa, dựa vào thực tế của đời sống khi các giới hình thành, nếu khảo sát hoặc so sánh các điều luật của cả Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni một cách tỉ mỉ, chúng ta sẽ thấy rằng các điều luật ấy hết sức thực tiễn và cảm thông cho đời sống tu sĩ cả Tăng lẫn Ni. Điều này phải được nhìn nhận một cách sâu sắc về “đời sống khát sĩ” của chư Ni như đã mô tả trong Luật Tạng. Thật sai lầm khi chúng ta chỉ dựa vào sự hiện diện của các giới trội hơn cho Tỳ-kheo-ni mà lại khái quát hóa quan điểm của Phật giáo về phụ nữ nếu không khảo sát nguồn gốc của các giới đó hoặc bối cảnh xã hội”. Như vậy, vào thời điểm nào người ta đã đưa Bát kính pháp lên cán cân để xem trọng lượng mà ước tính giá trị và đặt nó vào diện xét lại, xem có đúng lời Phật dạy hay không?

Những giá trị đạo đức xã hội từ trước đến nay bị lệch lạc là do những thành kiến, phong tục tập quán hoặc tôn giáo tạo nên (trong đó không có Phật giáo) những quy định tàn nhẫn đối với phụ nữ, xem phụ nữ như một món đồ giải trí, một cái máy để duy trì sự sống, khi ra đường phải trùm từ trên đầu đến dưới chân, đôi khi còn phải may một tấm vải thưa để che cả hai mắt... Từ những quan niệm sai lầm trên, người ta mới vận động cả thế giới hãy đối xử bình đẳng với phụ nữ là để chống lại thế lực tôn giáo và tập quán. Trên lập cước đó, một số học giả: Diana Y. Paul, Susan Murcott... đã cho Phật giáo là Tôn giáo, và phê bình vài điểm trong kinh Pháp Hoa và Bát kính pháp là bất bình đẳng trong Phật giáo! Tôi cho đây không phải là điều mới lạ, vào thời đức Phật, sáu phái Triết học và những người khác đạo cũng đã phê bình, chỉ trích lộ trình giải thoát của Ngài! (Kinh Trung Bộ-Hàng Ma) Thậm chí có một số người chưa hiểu biết nhiều về đạo Phật, họ còn thốt lên sao đạo Phật giống thần quyền quá vậy? Người nào biết lịch sử các tôn giáo khác thì nói Phật giáo sao mà giống các tôn giáo thời bán khai quá vậy? Các giới luật chi phối con người nhiều quá?... Các học giả có quyền phê bình chỉ trích mọi vấn đề trong Tam Tạng kinh điển, vì Phật giáo giống như một trái núi to, mỗi người có mỗi góc độ nhìn và đánh giá khác nhau, như họ đã nhìn vào Bát Kính Pháp:

1. Dầu cho thọ đại giới 100 năm, một Tỳ kheo Ni đối với một Tỳ Kheo mới thọ giới một ngày cũng phải đánh lễ, chấp tay, xử sự đúng pháp.
2. Tỳ kheo Ni không thể An cư tại nơi không có Tỳ kheo Tăng.
3. Nửa tháng một lần, Tỳ Kheo Ni cần phải thỉnh chúng Tỳ kheo hỏi ngày đến giáo giới.
4. Sau khi An-cư xong, Tỳ kheo Ni cần phải làm lễ Tụ-tứ trước hai bộ chúng về ba vấn đề thấy, nghe và nghĩ.
5. Tỳ kheo Ni phạm trọng tội, nửa tháng phải hành pháp sám Ma-na-đọa.
6. Sau khi học tập sáu giới pháp trong hai năm, Tỳ Kheo Ni phải đến xin thọ Cụ túc giới trước hai bộ chúng.
7. Không vì duyên cớ gì, một Tỳ kheo Ni có thể mắng nhiếc hoặc chỉ trích một Tỳ Kheo.



8. Không có sự phê bình của Tỳ Kheo Ni với Tỳ Kheo mà Tỳ Kheo có quyền phê bình Tỳ Kheo Ni.

Đó là những điều làm các học giả cảm thấy “chương tai gay mắt”, vì nó không có sự bình đẳng giữa Tăng và Ni, nên họ đi đến kết luận Bát kinh Pháp không phải do Phật nói, vì đức Phật chủ trương bình đẳng! Có thể nói đó một kết luận vững chắc:  $A+B=C$ , nhưng hoàn toàn sai, vì Tăng Ni không như Nam và Nữ bình thường, đồng thời giáo lý của đức Phật không là “bình đẳng hình thức” như xã hội lập ra, nên có rất nhiều trường hợp Logic lại sai với thực tế, và chính Albert Einstein đã thừa nhận rằng: “Thành công của tôi có đến 90% là sai khi đặt ra những giả thuyết!”

Huống hồ, văn bản Pàli đầu phải là ngôn ngữ của thời đức Phật dùng, vậy mà chỉ dựa vào câu thứ 6 của Bát Kinh Pháp “Sau khi học tập sáu giới pháp trong hai năm, Tỳ Kheo Ni phải đến xin thọ Cụ túc giới trước hai bộ chúng” rồi kết luận Bát kinh pháp không phải là Phật nói. Tức là chúng ta lấy kiến thức hạn hẹp của chúng ta rồi qui đồng lại với tri kiến siêu việt của Ngài! Tại sao chúng ta không nghĩ là Ngài đã lường trước mọi chuyện sẽ xảy ra nên dẫn đo khi quyết định cho phụ nữ thành lập Ni đoàn và phải ngăn ngừa điều gì sau khi Ngài vào Vô Dư Y Niết Bàn! Chúng ta không thấy Quân sư Gia Cát Lượng còn biết đến chuyện sau 200 năm có Tư Mã Hiên đến đào mộ của mình! Thì chúng ta thử so sánh giữa kiến thức của chúng ta, Gia Cát Lượng và Đức Phật là chênh lệch bao nhiêu? Vậy, tại sao chúng ta không nương theo ý bài kinh của Ngài dạy cho dân Kalama “Đừng tin những gì do kinh sách. Đừng tin điều gì do tập quán lưu truyền. Đừng tin điều gì vì được người ta nhắc đi nhắc lại. Đừng tin điều gì do bút tích của thánh nhơn...” (Kalama trong Tăng Chi Bộ (Tập I, Phẩm Lớn, 65, ĐTKVN, tr.338) để tránh đi tình trạng “đào xới”, lý luận, phân tích giáo lý thực hành của Ngài đã 2600 năm trôi qua, mà quên rằng đó chỉ là ngón tay chứ không phải là mặt trăng. Sự cố chấp đó, chẳng có ích lợi gì cho đời sống hòa hợp của Tăng Ni trong hiện tại! mà vô tình những tư tưởng đó lại manh nha cho chuyện chia rẽ và đào tạo thêm những “Vô Thượng Sư” trong tương lai! Đó chính là một trong những trường hợp sai lầm của các học giả đến với giáo lý Phật giáo! Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo dụ đức Phật khẳng định rằng: “Như Lai biết rõ chủng tướng, thể tánh của chúng sinh nhớ việc gì, nghĩ việc gì, tu việc gì? nhớ thế nào, nghĩ thế nào, tu thế nào? dùng pháp gì để nhớ, dùng pháp gì để nghĩ, dùng pháp gì để tu và dùng pháp gì để được pháp gì!” Điều đó, cho chúng ta thấy rằng các thầy thuốc nổi tiếng như Hoa Đà, Hải Thượng Lãn Ông... chỉ trị được những bệnh của thân, còn đức Phật là vị đại Y Vương có khả năng chữa lành cả Tâm: Khi tham lam thì Ngài dạy bố thí cúng dường, nặng về sân hận, si mê thì phải Từ bi, trầm tĩnh và có lòng yêu đuối, dễ tin, sống thiêng về tình cảm thì phải quán thân Bất tịnh, phải tuân thủ Bát kinh pháp... còn chư Tăng thì Ngài dạy khác: “Khi gặp Phụ nữ nhiều tuổi thì phải quán niệm như là mẹ, người nhỏ hơn phải tâm niệm như là dì, là chị, ngang hàng phải tâm niệm như là

trong cùng thân tộc và nhỏ hơn thì phải quán niệm như là em gái của mình!” (Kinh Tứ Thập Nhị Chương) Tùy theo căn cơ trình độ và giới tính mà Ngài cho “thuốc” để chữa trị. Đặc biệt hơn nữa, là tạo nên một khoảng cách an toàn tuyệt đối giữa Tăng và Ni! Đồng thời, Bát Kinh Pháp còn là một loại áo giáp tuyệt vời cho Ni giới khi chấp nhận cuộc sống, “bình bát cơm nghìn nhà, thân chơi muôn dặm xa”.

Nói tóm lại, Ngài đã cân nhắc thận trọng khi Ngài dạy học trò, và đưa ra những giới luật giúp cho Tăng Ni được thanh tịnh, chứ giới luật của Ngài không hề có tính trói buộc hay làm cho con người mất tự do! Ngài dạy: “Ànanda, một người vì nghĩ đến tương lai xây dựng bờ đê cho một hồ nước lớn để nước không thể chảy qua, cũng vậy, này Ànanda, vì nghĩ đến tương lai, Ta mới ban kinh tám pháp này, cho các Tỳ-kheo-ni cho đến trọn đời không vượt qua.” (Tăng Chi, I-51, (Mahàpajàpatì Gotamì) Tuân thủ giới luật là việc làm ắt có và đủ trong Phật giáo:

1. Vì sự kiện toàn của Tăng đoàn.
2. Vì sự an lành cho Tăng đoàn.
3. Để kiểm thúc những người có tâm xấu ác.
4. Vì sự an lạc cho chư Tăng có giới hạnh.
5. Để đoạn trừ các triền phược ở đây và bây giờ.
6. Đoạn trừ các phiền trược ở vị lai.
7. Khiến người chưa có tín tâm sanh tín tâm.
8. Khiến nhiều người có tín tâm tăng trưởng thêm tín tâm.
9. Để chánh pháp được trường tồn.
10. Để giới luật được lưu hành.

Vậy mà, hiện nay có một số ít học giả trong cộng đồng Phật giáo lại đã và đang vận động hủy bỏ Bát kinh pháp (Buddhismtoday-Ni giới Đài Loan vận động hủy bỏ Bát kinh Pháp), tôi cho đó là những quan niệm sai lầm của các học giả, đã dựa vào quan niệm “Nam Nữ bình đẳng” của xã hội, và một số học giả có cái nhìn phiến diện về Phật giáo mà áp dụng cho Tăng Ni là đi ngược lại lộ trình giải thoát của đức Phật và đưa Phật giáo vào con đường thế tục hóa! Tôi cho đây là một thiệt thòi lớn cho chư Ni thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, vì đã đến với “khu rừng giáo lý Phật giáo” mà không biết đi tìm lối cây, lại nhắc cành và lá!

Không thể biện hộ, Bát Kinh Pháp không do Phật nói rồi hủy bỏ nó đi, mà không nhìn thấy được một vai trò quan trọng của nó đã giữ một khoảng cách an toàn cho Tăng Ni, nên Phật giáo mới phát triển và tồn tại cho đến ngày hôm nay! Tại sao các học giả không vận động hủy bỏ các bản kinh 100% là “kinh phát triển” như: Bát nhã tâm kinh, Kinh Vu Lan Báo Hiếu, Kinh Phạm Võng... phải chăng các bản kinh đó không hề đề cập đến “lợi ích cá nhân, danh dự và đặc biệt là không đụng đến ‘bản ngã’ của một ai”, nên người ta đã để yên các bản kinh đó, còn ngược lại thì người ta tìm cách hủy bỏ nó đi! Tôi cho đây là căn bệnh thời đại, một căn bệnh

hướng ngoại tự đánh mất chính mình của một số ít học giả Phật giáo. Mong rằng, chuyện đó sẽ không xảy ra nữa để Phật pháp được mãi mãi trường tồn!

Tôi mượn lời nhận định của hai Hành giả Ven. Maha Narin Sea Liu và Chatsumarn Kabilsingh: “Theo thiên ý của chúng tôi, Bát Kính Pháp đã hỗ trợ một phần nào ổn định đời sống của cả hai bộ Tăng Ni trong các sinh hoạt. Nhờ khoảng cách khá lớn giữa chư Tăng và chư Ni như theo luật định, chư Tăng và chư Ni hạn chế bớt những tệ đoan có thể phát sinh như trong Luật ghi lại. Lại nữa, nhờ Bát Kính Pháp mà chư Ni được sự giúp đỡ của chư Tăng về trú xứ, như khi xây dựng, hoặc tổ chức an cư, tự tứ, giáo giới, hướng dẫn tu học hoặc các lễ lạc khác. Chư Tăng có thể là người cố vấn cho những sinh hoạt về mặt xã hội và tâm linh, vì theo kinh nghiệm cho thấy phần lớn chư Tăng có sở trường về mặt giao tế thuộc xã hội. Hơn nữa, trong thời đại ngày nay ít có vị Ni chứng được các quả vị giác ngộ như các vị thánh Ni ở thời đức Phật, trí tuệ thiện xảo của chư Ni nhìn chung không bằng chư Tăng, sức khoẻ đề độ cư tu tập hay sống trong cộng đồng cũng không bằng chư Tăng, các tâm sở bất thiện có phần trội hơn so với chư Tăng. Chính vì những lý do này, chư Tỳ-kheo-ni nên tuân thủ Bát Kính Pháp để thiết lập cho đời sống cộng đồng được ổn định hơn!” (Buddhismtoday-Bát Kính Pháp tầm quan trọng và những vấn đề)

Delhi 08/06/2002

Lệ Thọ

---o0o---

## **BÁT KÍNH PHÁP - (Của Các Thầy Đối Với Các Sư Cô)**

### **Thiền Sư Nhất Hạnh**

1. Vị nam khát sĩ dù hạ lạp lớn, khi thấy một vị nữ khát sĩ chấp tay chào, cũng chấp tay chào trở lại, dù vị nữ khát sĩ này còn nhỏ tuổi. Vị nữ khát sĩ này tuy nhỏ tuổi nhưng cũng đại diện cho Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni, một đối tác của Giáo Đoàn Nam Khất Sĩ trong suốt quá trình lịch sử đạo Bụt từ khởi nguyên cho đến tương lai.



2. Vị nam khát sĩ không suy nghĩ và phát ngôn rằng các vị nữ khát sĩ vì là giới nữ nên nặng nghiệp hơn bên nam, do đó không thể nào học hỏi, tu chứng và làm Phật sự giỏi bằng bên nam được. Vị nam khát sĩ ý thức rằng sở dĩ những giới điều bên giới bản nữ khát sĩ nhiều hơn bên giới bản nam khát sĩ, đó không phải là vì bên nữ nặng nghiệp hơn mà là vì giáo đoàn nữ khát sĩ đã tự chế thêm một số giới điều để tự bảo hộ và giúp bảo hộ cho bên nam giới.
3. Một vị nam khát sĩ khi thấy một vị nữ khát sĩ lớn tuổi bằng mẹ mình thì phải ý thức rằng vị nữ khát sĩ này tuổi lớn bằng tuổi mẹ mình để phát khởi tâm niệm cung kính, bảo hộ và giúp đỡ; khi thấy một vị nữ khát sĩ tuổi lớn bằng tuổi chị mình thì cũng phải ý thức rằng vị nữ khát sĩ này tuổi lớn bằng tuổi chị mình để phát khởi tâm niệm cung kính, bảo hộ và giúp đỡ; khi thấy một vị nữ khát sĩ tuổi nhỏ bằng em gái mình thì cũng phải ý thức rằng vị nữ khát sĩ này tuổi trẻ bằng tuổi em gái mình, để phát khởi tâm niệm thương tưởng, bảo hộ và giúp đỡ; khi thấy một vị nữ khát sĩ tuổi nhỏ bằng con gái mình thì nên ý thức rằng vị nữ khát sĩ này tuổi nhỏ bằng con gái mình để phát khởi tâm niệm thương tưởng, bảo hộ và giúp đỡ.
4. Vị nam khát sĩ không bao giờ nhục mạ một vị nữ khát sĩ dù là bằng những lời bóng gió hoặc đánh một vị nữ khát sĩ dù là với một cành hoa. Vị nam khát sĩ của thế kỷ 21 có đủ lịch sự nâng một chén trà để mời một vị nữ khát sĩ. Nếu nơi nhân cách của một vị nam khát sĩ chân tu có dáng dấp của bồ tát Phổ Hiền thì nơi nhân cách của một vị nữ khát sĩ chân tu cũng có dáng dấp của đại sĩ Quan Âm. Sự tương kính này nuôi lớn cả hai bên đối tác.
5. Các vị nam khát sĩ khi tổ chức an cư kết hạ hay kết đông nên chọn nơi nào có đoàn thể các vị nữ khát sĩ, để có cơ hội gần gũi, bảo vệ, giáo hóa và được yểm trợ, bởi vì giáo đoàn nữ khát sĩ luôn luôn là đối tác lâu dài của giáo đoàn nam khát sĩ.
6. Các vị nam khát sĩ khi nghe nói đến một vị nữ khát sĩ có thực học, có tài ba, có đạo đức thì có thể liên lạc với giáo đoàn nữ khát sĩ để thỉnh cầu vị nữ khát sĩ này đến giảng dạy, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm tu học của mình.

7. Khi các vị nữ khất sĩ tình nguyện tới chùa viện các vị nam khất sĩ để giúp đỡ bày biện, nấu cỗ trong những dịp giỗ tổ hay lễ lớn, các vị nam khất sĩ phải biết tìm cách đồng sự và giúp đỡ, nhất là khi có những công tác khiêng vác nặng nhọc.

8 Khi nghe nói có một vị nữ khất sĩ bị ốm đau, tai nạn, các vị nam khất sĩ cần tỏ lòng ưu ái, phái người đến thăm hỏi và tìm cách yểm trợ.

*\* Văn bản **Bát Kính Pháp** này được Thiền Sư Nhất Hạnh tuyên đọc trong một buổi pháp thoại tại Nội Viện Phương Khê cho giới xuất gia ngày 08.04.08 được loan tải tại [www.langmai.org](http://www.langmai.org). Muốn nghe trọn bài Pháp Thoại, xin vào mạng Làng Mai [www.langmai.org](http://www.langmai.org). Văn bản **Bát Kính Pháp** này được thầy Nhất Hạnh đề tặng cho các thầy Xá Lợi Phát và A Nan Đà, hai vị tôn đức đã có công giúp cho nữ giới được xuất gia, gia nhập vào tăng đoàn của Bụt.*

---o0o---

## **BÁT KÍNH PHÁP: TẦM QUAN TRỌNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ**

**Ven. Maha Narin Sea Liu và Chatsumarn Kabilsingh**  
**Thích Nữ Liên Hiếu dịch**

**Lời người dịch:** Nhân đọc bài viết **Ni Giới Đài Loan Vận Động Bỏ Bát Kính Pháp** của Đại Đức Thích Giải Hiền được đăng trên mạng Đạo Phật Ngày Nay, chúng tôi cố gắng dịch một vài bài có chủ đề Bát Kính Pháp trong một số tạp chí, nhằm phản ánh hết những quan điểm và những nỗi bức xúc, nguyện vọng, suy tư của một số chư Ni trên thế giới để các độc giả rộng đường trao đổi.

Chúng tôi cũng xin trình bày vài ý nhỏ của mình: Các học giả ngày nay đã minh chứng được Bát Kính Pháp không phải do đức Phật chế định, cụ thể qua bài khảo cứu **Quan Điểm Phật Giáo về Nữ Giới: So Sánh Luật Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni Dựa Trên Bản Giới Bản Tiếng Hoa**, của Sư Cô In Young Chung cũng như bài viết ngắn này và nhiều bài viết khác chưa được dịch sang Việt ngữ.

Có nhiều điều luật trong Bát Kính Pháp, ví dụ như điều luật đầu tiên làm cho mọi người cảm thấy tinh thần bình đẳng dựa trên trí tuệ và quả vị giác ngộ của đạo Phật không được tôn trọng. Nếu bảo rằng vì mục đích hạn chế sự ngã mạn công cao của chư Tỳ-kheo-ni, thì chính điều luật này làm chỗ dựa cho các tân Tỳ-kheo y lại, ngã mạn cũng không kém. Vẫn biết rằng, mục tiêu tranh đấu của người xuất gia là kẻ thù tham, sân, si và các thuộc tính của các tâm sở bất thiện này chứ không phải vị trí lớn nhỏ trong xã hội hay trong tôn giáo. Chúng tôi cũng tin rằng lời Phật dạy phải đầy minh triết, đầy trí tuệ, không thể có những sơ hở để những người như chúng ta đặt vấn đề được. Tuy nhiên theo thiên ý của chúng tôi vào lúc Kinh Tạng và Luật Tạng được kết tập, vị trí của nữ giới trong bối cảnh xã hội của Ấn Độ thời đó rất thấp thỏi, và có thể đời sống chư Ni chưa được nâng cao, phần lớn phải nhờ

vào chư Tăng, nên các bậc kiết tập kinh điển đã quyền biến ghi là Bát Kính Pháp do đức Phật chế định.

Luật thứ 6 trong Bát Kính Pháp là đầu mối sơ hở để chúng ta có thể kết luận một cách mạnh mẽ rằng Bát Kính Pháp không phải do đức Phật chế định. Quá trình để dẫn đến luật một phụ nữ muốn thọ cụ túc giới phải qua hai năm Thức-xoa-ma-na là một tiến trình lịch sử do phát sinh sau này như trong bài viết này đề cập, nên khi bảo điều luật này do đức Phật chế định cho di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề là điều khó chấp nhận được.

Trong tám điều luật, hầu như 2 điều quá phi lý, các điều còn lại đều bao gồm trong các giới của tỳ Ba-dật-đề. Do đó, Bát Kính Pháp rất khó thuyết phục người khác tuân thủ một cách nghiêm cần được.

Tuy nhiên, theo thiên ý của chúng tôi, đầu sao Bát Kính Pháp cũng hỗ trợ một phần nào ổn định đời sống của cả hai bộ Tăng Ni trong các sinh hoạt. Nhờ khoảng cách khá lớn giữa chư Tăng và chư Ni như theo luật định, chư Tăng và chư Ni hạn chế bớt những tệ đoan có thể phát sinh như trong Luật ghi lại. Lại nữa, nhờ Bát Kính Pháp mà chư Ni được sự giúp đỡ của chư Tăng về trú xứ, như khi xây dựng, hoặc tổ chức an cư, tự tứ, giáo giới, hướng dẫn tu học hoặc các lễ lạc khác. Chư Tăng có thể là người cố vấn cho những sinh hoạt về mặt xã hội và tâm linh, vì theo kinh nghiệm cho thấy phần lớn chư Tăng có sở trường về mặt giao tế thuộc xã hội. Hơn nữa, trong thời đại ngày nay ít có vị Ni chứng được các quả vị giác ngộ như các vị thánh Ni ở thời đức Phật, trí tuệ thiện xảo của chư Ni nhìn chung không bằng chư Tăng, sức khoẻ để đọc cư tu tập hay sống trong cộng đồng cũng không bằng chư Tăng, các tâm sở bất thiện có phần trội hơn so với chư Tăng. Chính vì những lý do này, chư Tỳ-kheo-ni nên tuân thủ Bát Kính Pháp để thiết lập cho đời sống cộng đồng được ổn định hơn. Xin xem thêm bài viết **Bát Kính Pháp** rất có sức thuyết phục của TT. Minh Thông.

Sự phân hoá nội bộ Tăng Ni là một thảm hoạ cho Phật giáo. Thảm hoạ bắt nguồn từ sự ngạo mạn, thiếu tương kính và dẫn đến thái độ “mặc kệ”, không hề quan tâm và hỗ trợ lẫn nhau, điều đó về lâu sẽ tạo nên sự không thông cảm và mất tinh thần “lục hoà”. Nếu chư Tăng và Ni sống tương trợ lẫn nhau trong học và tu cũng như hoằng pháp lợi sinh, không những thể hiện tinh thần lục hoà cộng trú của chư Tăng Ni mà còn giúp cho hai giới thiện nam tín nữ đặt trọn niềm tin đối với Tăng Bảo (trong đó có cả chư Tăng và chư Ni), nhờ đó việc tu tập của người xuất gia và cư sĩ tại gia được thăng hoa.

Bản dịch dưới đây, nguyên tác tiếng Anh: *Garudharma: Its Importance and Problems* do Maha Narin Sea Liu và Sư Cô Chatsumarn Kabilsingh viết, được đăng trong tạp chí Yasodhara (Newsletter on International Buddhist Women's Activities) Vol. 15, No. 1 (no.57), October December, 1998 do chính Sư Cô biên tập. Sư Cô Chatsumarn Kabilsingh khi chưa thọ giới Tỳ-kheo-ni đã từng theo khoá học tiến sĩ Phật học ở Canada và đã dự nhiều hội thảo ở nhiều nơi trên thế giới.

Thân mẫu của Sư Cô Chatsumarn Kabilsingh là vị Tỳ-kheo-ni đầu tiên của Thái Lan, một đất nước Phật giáo không muốn cho phụ nữ thọ giới Tỳ-kheo-ni. Được sống trong một ngôi chùa dưới sự chăm sóc của một người mẹ đồng thời cũng là một nữ tu, Sư Cô rất hiểu nỗi khó khăn, những trở ngại trong đời sống tu học, và những giới điều mà một vị Ni phải tuân thủ nghiêm cẩn cũng như những lợi ích của việc tuân thủ những giới luật đó như thế nào. Dưới đây xin chuyển ngữ quan điểm và cách tiếp cận của Sư Cô về Bát Kính Pháp.

---

Khi Đức Phật cho phép nữ giới gia nhập Tăng đoàn, Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mahapajàpàti Gotami) trở thành vị Ni đầu tiên và bà đã chấp nhận Bát Kính Pháp như là điều kiện tiên quyết để được xuất gia.

Hiện nay, một vấn đề đang gây tranh luận là nội dung Bát Kính Pháp<sup>2</sup> được ghi lại trong Tam Tạng có giống với nội dung Bát Kính Pháp mà Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã thọ nhận hay không. Tuy nhiên, nhìn chung chúng ta có thể xem Bát Kính Pháp như là một cách bảo vệ trực tiếp cho chư Tỳ-kheo-ni, và là sự bảo hộ gián tiếp cho Tăng đoàn trong giai đoạn phôi thai. Chúng ta hãy nghiên cứu lại mỗi điều luật trong Bát Kính Pháp và cố gắng hiểu Bát Kính Pháp được chế định trong bối cảnh lịch sử xã hội như thế nào.

### **1. Tỳ-kheo-ni dù 100 tuổi hạ cũng phải lãnh lễ một vị Tăng vừa mới thọ giới một ngày.**

Điều luật này nói lên Phật giáo là một hệ thống gia trưởng với bản chất miệt thị phụ nữ. Nhưng trên thực tế, điều luật này đem đến sự lợi ích trực tiếp cho Tỳ-kheo-ni, giúp họ làm nhỏ bé dần bản chất chấp ngã (atta) của họ. Lại nữa, Ni đoàn được thành lập sau Tăng đoàn, và đức Phật trông cậy vào chư Tỳ-kheo thông thái để giúp Ngài dạy dỗ các vị Tỳ-kheo-ni mới thọ giới. Theo luật, các vị Tỳ-kheo-ni phải cung kính Tỳ-kheo là điều hết sức hợp lý. Đức Phật không muốn chế định những điều luật mới và Ngài cũng không muốn đi ngược lại với dòng chảy của xã hội khi điều luật này cũng không có gì trái với tinh thần căn bản của Phật giáo.

Lại nữa, đức Phật không phải là một pháp gia, Ngài luôn mở ra những biệt lệ cho các đệ tử (khai). Có một nhóm Tỳ-kheo ứng xử thiếu tư cách đối với Tỳ-kheo-ni, Ngài cho phép chư Tỳ-kheo-ni không cung kính các vị Tăng này<sup>3</sup>.

### **2. Tỳ-kheo-ni không được an cư ở một trú xứ không có chư Tăng.**

Trong xã hội Ấn Độ, nữ giới luôn luôn được nam giới trong gia đình bảo vệ. Cũng vậy trong Tăng đoàn, chư Tỳ-kheo như những người anh phải bảo vệ cho Tỳ-kheo-ni như những đứa em gái của họ. Điều luật này được chế định là vì lợi ích trực tiếp cho Tỳ-kheo-ni.

Tuy nhiên, ở Đài Loan do hoàn cảnh xã hội khác biệt, chư Tỳ-kheo-ni đã sống tách biệt với Tăng đoàn. Chư Tỳ-kheo-ni không có nhu cầu bảo vệ của chư Tỳ-kheo.

Thật ra, Ni đoàn ở Đài Loan được thành lập vững mạnh trước đó rồi chư Tăng từ đại lục Trung Hoa mới đến Đài Loan, sau khi Trung Hoa chuyển sang chế độ Cộng Sản.

### **3. Chư Tỳ-kheo-ni nên cầu xin ngày nào là ngày Bố-tát và cầu giáo giới từ chư Tăng trong mỗi nửa tháng.**

Thông thường các nghi thức Phật giáo được tổ chức theo ngày âm lịch. Tăng đoàn thường hội họp để làm lễ yết-ma (Sanghakamma) vào mỗi nửa tháng. Để họp lệ cho nhị bộ Tăng yết-ma trong cùng một ngày, chư Tỳ-kheo-ni phải luôn luôn thưa hỏi để biết chắc ngày cử hành lễ cho nhất quán.

Về giáo thọ sư, chỉ có một số vị Tăng nào đó được chọn làm giáo thọ để đi đến Ni đoàn giáo giới. Chư Ni phải đi đến cầu xin giáo thọ là một việc hợp lý cần phải thực hiện.

### **4. Sau mùa an cư chư Tỳ-kheo-ni phải đến cầu xin tự tứ (trình 3 việc: thấy, nghe, nghi) với nhị bộ Tăng Ni.**

Tự tứ là một phương cách dân chủ trong Tăng đoàn. Chư Tăng và chư Ni có thể nhắc lại những hành vi sai lầm để người làm sai có thể sửa đổi, tiến bộ và để giữ cho Tăng đoàn cộng trú trong sự hoà hợp và thịnh đạt cho Tăng đoàn. Điều này vô cùng lợi ích cho chư Ni. Một số vấn đề chư Ni đòi hỏi phải đối trước nhị bộ Tăng Ni sám hối hoặc cầu xin thọ giới, trong khi đó chư Tăng thì không đòi hỏi vấn đề này. Điều này cũng có giá trị xuất phát từ bối cảnh xã hội và lịch sử vì chư Tăng phải bảo vệ, khuyên tấn và dạy dỗ chư Ni. Điều này cũng không thích hợp cho chư Ni tham dự vào việc cử tội chư Tăng trong đó có một số vị thầy giáo thọ của họ.

### **5. Vị Ni phạm trọng tội phải đến trước nhị bộ Tăng Ni cầu xin hành pháp Ma-na-đoả trong nửa tháng.**

Điều luật này đề cập đến cách sám hối để phục hồi sự thanh tịnh của một người phạm tội, cho phép vị ấy trở lại Tăng đoàn. Điều này rất quan trọng, vì các vị giáo thọ trong Tăng đoàn có thể hướng dẫn và truyền trao kiến thức cho Ni đoàn.

### **6. Thức-xoa-ma-na tuân giữ 6 giới trong 2 năm, muốn thọ giới Tỳ-kheo-ni phải đến trước nhị bộ Tăng Ni cầu xin.**

Giai đoạn 2 năm tu tập là một phương tiện để cho một người nữ chuẩn bị thọ giới ở cấp độ cao hơn, đó là Tỳ-kheo-ni giới. Điều này trở thành điều kiện tiên quyết và cũng là điều chướng ngại cho những người muốn thọ giới Tỳ-kheo-ni mà trong nhiều nước theo truyền thống Theravāda hiện nay không có Ni đoàn.

Nguyên nhân đầu tiên của giới này được chế định là để biết chắc rằng người nữ được thọ giới Tỳ-kheo-ni là người có đủ tiêu chuẩn được thọ giới. Một trường hợp được ghi lại trong Luật Tạng là một phụ nữ gia nhập Tăng đoàn mà cô không biết là cô đang bị có thai. Do trường hợp đặc biệt của cô, cô được phép vẫn giữ nếp sống của một Tỳ-kheo-ni để sinh con. Nhưng thật sự sinh hoạt của một người mẹ rất trở ngại cho cuộc sống của một nữ khất sĩ. Trong trường hợp đặc biệt trên, sau



này đưa bé được cho người khác dưỡng nuôi. Do đó, người nữ, chứ không phải là người nam, cần phải tuân giữ một giai đoạn tu tập gọi là Thức-xoa-ma-na.

### **7. Vị Ni không được phép chửi rửa hay sỉ vả vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào.**

Điều này có lợi ích cho đời sống cộng trú hoà hợp giữa nhị bộ Tăng Ni, đặc biệt khi Tăng đoàn thành lập trước Ni đoàn và Ni đoàn phải nhờ chư Tỳ-kheo dạy dỗ.

### **8. Chư Ni không được phép quở trách chư Tăng, chư Tăng được quyền quở trách chư Ni.**

Điều luật này được phát sinh từ điều luật thứ nhất nhấn mạnh đến giá trị xã hội trong một giai đoạn thể hiện sự tôn kính Tăng đoàn là điều cần thiết và đem lại lợi ích cá nhân cho chư Ni.

Bây giờ chúng ta hãy bước vào một số vấn đề gây tranh luận trong Bát Kính Pháp. Người ta tin rằng đức Phật đã chế định Bát Kính Pháp cho Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề như là những điều luật đặc biệt. Thông thường những điều luật này cũng được Ni đoàn tuân giữ. Nhưng nếu nghiên cứu một cách tỉ mỉ chúng ta thấy rằng Bát Kính Pháp chỉ áp dụng cho Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề. Vì sau này 500 thể nữ thuộc dòng họ Thích-ca được các vị Tăng trưởng thượng truyền giới còn Di mẫu thì không có thọ giới từ các vị Trưởng Lão này. Chính Di mẫu đặt ra vấn đề, những điều luật Di mẫu thọ nhận có giống với những gì các thể nữ dòng họ Thích-ca hay đã thọ hay không. Di mẫu được trả lời là bà đã được truyền giới rồi qua sự tuân giữ Bát Kính Pháp<sup>4</sup>.

Một vấn đề khác, nếu Bát Kính Pháp thật sự được chế định vào lúc đầu tiên Ni đoàn vừa mới thành lập, vì sau này Di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề thừa đức Phật rằng chư Tăng Ni có thể lễ bái tôn kính nhau theo tuổi đạo được hay không, đức Phật không chấp nhận. Sự việc này chắc hẳn xảy ra rất lâu sau khi Bát Kính Pháp đã được chế định. Nhưng Di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề đã tuân giữ Bát Kính Pháp trước đó rồi thì yêu sách chư Tăng Ni phải lễ bái và tôn kính theo tuổi đạo không còn là vấn đề nữa (Điều 1 trong Bát Kính Pháp). Sự kiện này có thể chứng minh rằng Bát Kính Pháp được hình thành rất lâu trong một tiến trình lịch sử.

Nghiên cứu nội dung của điều luật 2 trong Bát Kính Pháp, chúng ta thấy điều luật này giống với giới thứ 56 trong tụ Ba-dật-đề nói về trú xứ (Arama Vagga) trong *Giới Bốn Ni*. Nếu thật sự chư Ni đã tuân giữ Bát Kính Pháp rồi thì tại sao đức Phật lại chế ra một giới trong tụ Ba-dật-đề giống như nội dung của điều luật này trong Bát Kính Pháp. Tại sao điều luật này lại được lập lại như vậy?

Trong một ngữ cảnh khác, việc xuất gia của Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề có thể so sánh với việc xuất gia của tôn giả Đại Ca-diếp (Maha Kassapa). Tôn giả Đại Ca-diếp phát nguyện giữ 3 lời nguyện (Ovada), trong khi đó Di mẫu chấp nhận tuân giữ Bát Kính Pháp. Nhưng người ta có thể đưa ra một vấn đề khác sau khi khảo sát ba điều luật mà tôn giả Đại Ca-diếp tuân thủ, các điều luật này chỉ là nguyên tắc

đặc biệt áp dụng dành riêng cho cá nhân tôn giả Đại Ca-diếp. Ba lời nguyện của Ngài Đại Ca-diếp được tóm tắt như sau:

1. Tôi nguyện sẽ tôn kính chư Tỳ-kheo dù tuổi đạo lớn hay nhỏ.
2. Tôi nguyện sẽ chú tâm lắng nghe thiện pháp.
3. Tôi nguyện sẽ không màng đến thân thể.

Ba lời nguyện này được cá nhân tôn giả Đại Ca-diếp thực hành khi xuất gia và tu tập suốt đời của tôn giả, nhưng Bát Kính Pháp lại được áp dụng cho toàn thể Ni đoàn. Bát Kính Pháp tự thân nó không có một bằng chứng về quá trình hiện hữu, điều đó cho chúng ta một ý khác có thể có một Bát Kính Pháp khác mà tám điều luật này là những nguyên tắc hướng dẫn cho cách tu tập của Di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề.

Điều luật thứ 6 của Bát Kính Pháp thật sự tạo ra một vấn đề liên hệ đến tiến trình lịch sử. Thượng Toạ Khantipalo (cựu trụ trì của Wat Buddharama ở Úc) là người đầu tiên chỉ ra sự khác biệt này. Theo Thượng Toạ, lần đầu tiên người nữ xin xuất gia tất cả họ được thọ giới Tỳ-kheo-ni liền. Không thể nào nói rằng đức Phật lại đặt điều kiện phải thọ Thức-xoa-ma-na trong khi Ni đoàn chưa được thành lập.

Cấp độ thọ giới Thức-xoa-ma-na được chế định sau này khi có sự kiện một người nữ bị có thai như đã được trình bày ở trên. Đức Phật không phải là một nhà lập pháp, Ngài chưa từng chế định một giới nào mà không có sự kiện xảy ra, mỗi giới được chế định ra là do các sự cố trong Tăng đoàn.

Vào giai đoạn mới thành lập Tăng đoàn, tôn giả Xá-lợi-phất bạch đức Phật nên chế định giới luật cho chư Tăng tuân theo. Đức Phật đã từ chối vì trong thời gian ấy chưa cần thiết phải chế định ra bất cứ một giới nào và vì hầu hết chư Tăng đều là các bậc giác ngộ. Một giới được ra đời là khi có chư Tăng phạm, do đó đức Phật mới chế định để giúp chư Tăng tránh những lỗi như vậy.

Lại nữa, mỗi điều luật tự thân của nó không bao giờ hoàn hảo, nó luôn được sửa đổi và điều chỉnh nhiều lần để đáp ứng nhu cầu của con người. Giới luật phải được hiểu theo tinh thần của nó để chúng ta có thể sống đúng với Luật như đức Phật muốn nhắn nhủ.

---o0o---

## **TU NỮ, NI ĐOÀN VÀ BÁT KÍNH PHÁP**

**Thiền Viện Nguyên Thủy**

Ni Đoàn trong Phật Giáo luôn là vấn đề tranh cãi. Vào thời Đức Phật tại thế, sau khi đản đo, cuối cùng thì Đức Phật cũng cho phép thành lập Ni Đoàn cùng với giới luật của Bát Kính Pháp. Trong thời gian Đạo Phật suy vi, chẳng may Ni Đoàn tan rã vào thế kỉ thứ 10 tại Sri Lanka. Đối với Mật Tông (một tông phái lớn của Đại Thừa) và Đạo Phật Nguyên Thủy (Theravada, Nam Tông) Ni Đoàn không còn

tồn tại. Hàng ngàn năm nay tại các nước mà Đạo Phật là quốc giáo như Myanmar, Thailand, Cambodia, các tu nữ vẫn tồn tại bên cạnh tăng đoàn như một đoàn thể không chính thức. Gần đây, một số Tu nữ tài giỏi, có tiếng tăm, đã vận động quốc hội để thành lập Ni Đoàn ngay tại Thailand. Hoặc tại Đức năm 2007 cũng có phong trào vận động Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 để tái lập Ni Đoàn vốn không có trong Mật Tông Phật Giáo.

Đối với truyền thống của Đạo Phật Nguyên Thủy, ngay sự tái lập Ni Đoàn sau khi tan rã (vào thế kỉ thứ 10 tại Sri Lanka) là điều không thể. Thì trái lại Đạo Phật phát triển vốn sẵn có Ni Đoàn, lại đang tiếp tục có phong trào (Ni giới Đài Loan) vận động để bác bỏ luôn Bát Kính Pháp! Có rất nhiều người đồng ý vì tin rằng Bát Kính Pháp ra đã ra đời và từng thay đổi trong suốt quá trình Đạo Phật phát triển. Cũng có nhiều người không đồng ý với phong trào này vì cho rằng dù được nhà nước thế quyền chấp nhận nhưng thẩm quyền chấp nhận cao nhất vẫn thuộc về giáo quyền của giáo hội.

Sự có mặt của người tu nữ trong Giáo Đoàn tại sao lại làm cho Đức Phật đắn đo. Chấn憾 một vị toàn giác biết được nhiều điều sâu ẩn hơn cái biết cạn cợt của chúng ta. Dưới áp lực của phong trào bình đẳng nam nữ trong hiện tại, làm thế nào để chứng minh quan điểm của Đức Phật là đúng đắn là một điều cần thiết. Vấn đề thật gai góc! Cuối cùng, và dĩ nhiên từng người tu nữ có thể tự quyết định chọn lựa cho mình hoặc đứng trong truyền thống Theravada hoặc tự ly khai thành lập đoàn thể mới như Ni Đoàn một số nước đã làm.

Dưới đây là những tài liệu về sự thành lập Ni Đoàn, Bát Kính Pháp, dự đoán của Đức Phật và các tranh luận gay gắt trong thời hiện tại.

...

Một thời gian sau; lệnh bà Gotamì vào hầu Phật và bạch hỏi rằng: Bạch đức Đại Giác, người phụ nữ có thể xuất gia theo Phật giáo được chăng?

Đức Thế Tôn không đáp mà Ngài dạy rằng:

- Di mẫu Gotamì, Bà không nên mộng ước xuất gia, người phụ nữ không nên xuất gia theo Phật giáo.

Bà Gotamì yêu cầu đức Thế Tôn cho bà xuất gia như thế đôi ba lược. Đức Thế Tôn cũng từ chối không chấp thuận. Lệnh bà lấy làm buồn khổ, than khóc rồi ra về.

Đức Thế Tôn ngự tại thành Ca Tỳ La Vệ một thời gian vừa phải Ngài lại ra về thành Vesàli, Ngài ngự tại Kutagàra.

Vì lòng hâm mộ Phật pháp, nhứt là bà thấy rõ quả báo của sự giải thoát nên bà rất yêu chuộng sự xuất gia, bà cùng với năm trăm bà hoàng có chí hướng xuất gia đồng thí pháp đấp y mang bát đi chân không từ thành Ca Tỳ La Vệ đến thành Vesali là nơi đức Thế Tôn đang ngự thuyết pháp độ chúng sanh. Do quý bà là hàng vua chúa không bao giờ đi bộ, phương chi hôm nay quý bà đi bộ mà lại đi chân không và đi một khoảng đường rất xa nên chân của các bà đều phồng và nứt ra,

thân người bám đầy bụi đường, trông thật là thảm khổ. Quý bà vào hầu Phật mắt đẫm đầy lệ.

Trước khi quý bà hầu Phật thì gặp Đại Đức Ananda. Bà Gotamì bảo rằng: Sở dĩ mà bà thí phát, đắp y cà sa trước Phật cho phép, vì bà muốn xuất gia và cũng đã ba phen thỉnh cầu đức Thế Tôn nhưng Ngài không cho phép.

Đại Đức Ananda nói: Xin lệnh bà đình chỉ lại nơi đây. Tôi sẽ vào hầu Phật và xin cho quý bà xuất gia cho bằng được. Đức Ananda liền vào hầu Phật. (từ đoạn sau đây đi tôi viết theo Tạng Luật, bộ Culavagga).

Sau khi đánh lễ Phật xong, rồi vào nơi phải lễ và bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, bà Gotamì, hai chân phồng sưng lên, thân hình bà thật là tiêu tụy; mình bám đầy bụi đường, bà rất khổ tâm, nay bà đang đứng khóc bên ngoài vì bà chắc chắn rằng: Đức Thế Tôn không ưng thuận cho phụ nữ xuất gia theo pháp luật của Phật. Vậy nên đệ tử xin đức Thế Tôn mở lượng từ bi cho phép hàng phụ nữ xuất gia theo pháp luật của đức Thế Tôn đã giáo truyền.

- Ananda ơi, người đừng yêu cầu cho hàng phụ nữ xuất gia theo pháp luật của Như Lai đã giáo truyền.

Đại đức Ananda yêu cầu như thế đôi ba lượt, nhưng đức Thế Tôn vẫn đáp như trước.

Đại Đức Ananda mới nghĩ: Tại sao đức Thế Tôn không bằng lòng cho phép hàng phụ nữ xuất gia theo pháp của Ngài đã truyền, mặc dầu vậy, nhưng ta cũng phải cương quyết yêu cầu xin cho kỳ được. Ngài mới bạch hỏi đức Thế Tôn rằng: Bạch đức Thế Tôn, khi hàng phụ nữ xuất gia theo giáo pháp của Ngài, những phụ nữ ấy có thể đắc từ quả Tu đa hườn đến A-la-hán hay không?

- Ananda này, nếu hàng phụ nữ xuất gia theo giáo pháp của Như Lai đã giáo truyền thì cũng có thể đắc đạo quả từ Tu-đa-hườn trở lên A-la-hán.

- Bạch đức Thế Tôn nếu hàng phụ nữ mà xuất gia theo giáo pháp của đức Thế Tôn đã giáo truyền có thể đắc từ quả Tu-đa-hườn đến A-la-hán, vậy xin đức Thế Tôn mở lòng từ bi cho hàng phụ nữ xuất gia theo pháp luật của Ngài đã giáo truyền. Hơn nữa lệnh bà Gotamì là người có ơn rất lớn đối với Ngài, bà lại là di mẫu của Ngài, là người đã ra công nuôi dưỡng Ngài, cho Ngài bú từ giọt sữa, dứt từ vắt cơm sau khi Phật mẫu thăng hà.

Theo chú giải của bộ Luật này có giải và nêu câu hỏi rằng: Tại sao đức Thế Tôn lại không cho phép hàng phụ nữ xuất gia? Có phải chăng đức Thế Tôn là đáng có lòng từ bi vô lượng vô biên?

Đáp: Phải; đúng vậy. Nhưng đức Thế Tôn định phải có sự yêu cầu khó khăn nhiều lượt như thế, để hàng phụ nữ nhận thức rằng: Sự xuất gia được của chúng ta đây thật là khó. Nhờ vậy nên hàng phụ nữ mới cố gắng thu thúc giới luật hoàn toàn trong sạch.

Đức Thế Tôn liền dạy Đại Đức Ananda rằng: Ananda này, nếu lệnh bà Gotamì bằng lòng thọ TÁM TRỌNG PHÁP. Và vâng giữ Tám Trọng Pháp ấy là sự xuất gia của bà.

**TÁM TRỌNG PHÁP** ấy là:

- 1) Mặc dầu bà Tỳ khuru ni xuất gia đã được trăm hạ chắng nữa, cũng phải kính trọng và đánh lễ thầy Tỳ khuru mới xuất gia trong ngày ấy (Đức Thế Tôn ra điều học này để răn các bà bớt lòng ngã mạn khinh người).
- 2) Bà Tỳ khuru ni không thể nhập hạ nơi nào mà không có thầy Tỳ khuru (Đức Phật ra điều học này để chư Tỳ khuru Tăng kiểm soát quý bà Tỳ khuru ni).
- 3) Bà Tỳ khuru ni phải luôn luôn thực hành theo hai điều là: Phải hành lễ Phát lồ. Sau hành lễ xong phải đến nơi chư Tỳ khuru cư ngụ để nghe lời giáo huấn của quý Ngài. (Đức Thế Tôn ra điều học này để quý bà thường trực gần chư Tăng hầu nghe lời giảng dạy của chư Tăng mỗi tháng hai lần).
- 4) Mặc dầu quý bà đã làm lễ nhập hạ xong, đến ngày ra hạ cũng phải hành lễ ra hạ, và rồi, cũng phải đến nơi cư ngụ của chư Tỳ khuru Tăng hành lễ ra hạ một lần nữa. (Đức Thế Tôn ra điều học này để quý bà tự tỏ ra quý bà rất hòa nhau).
- 5) Nếu bà Tỳ khuru ni đã phạm Tăng tàng và làm lễ phạt cấm phòng mỗi ngày và đã xung tội bên Tỳ khuru ni xong cũng phải đến xung tội với chư Tỳ khuru Tăng.
- 6) Nếu có giới tử muốn xuất gia Tỳ khuru ni, quý bà đã cho xuất gia xong rồi, nhưng phải đưa đến cho xuất gia lại nơi chỗ có kiết giới của chư Tỳ khuru Tăng.
- 7) Bà Tỳ khuru ni không quyền thọ mạ chư Tỳ khuru.
- 8) Vị Tỳ khuru luôn luôn có quyền giáo huấn chư Tỳ khuru ni, chư Tỳ khuru ni không bao giờ có quyền giáo huấn vị Tỳ khuru. Vị Tỳ khuru ni không quyền dễ duôi đối với vị Tỳ khuru, và phải hết lòng cung kính.

- Ananda này, nếu bà Gotamì ưng thuận thọ trì Tám Trọng Pháp mà Như Lai đã dạy trên thì Như Lai chấp thuận cho bà xuất gia bằng cách thọ Tám Trọng Pháp.

Đại đức Ananda học thuộc lòng tám điều ấy xong liền đến nơi của bà Gotamì và bảo bà: Nếu lệnh bà bằng lòng thọ Tám Trọng Pháp đó là phương pháp xuất gia của lệnh bà. Đại Đức Ananda liền đọc lại tám điều mà đức Thế Tôn đã khẩu truyền.

Khi bà Gotamì nghe xong Tám Trọng Pháp liền nói rằng: Bạch Đại Đức lẽ thường thanh niên thanh nữ đều ưa thích tắm rửa trang điểm, đầu giắt hoa sen hay hoa ma lị v.v... Cũng ví như tôi ưa thích Tám Trọng Pháp vâng giữ hành theo trọn đời.

Đại Đức Ananda trở lại hầu Phật đánh lễ xong bạch rằng: Bạch hóa đức Thế Tôn Di mẫu Ngài là bà Gotamì rất hài lòng thọ lấy Tám Trọng pháp để xuất gia.

Đức Phật dạy: Ananda ơi, nếu không có phụ nữ xuất gia trong giáo pháp của Như Lai đã giáo truyền thì phạm hạnh còn tồn tại trong thế gian này lâu dài hơn, chánh pháp còn tồn tại đến một ngàn năm. Nhưng khi có phụ nữ xuất gia trong giáo pháp của Như Lai đã giáo truyền thì phạm hạnh sẽ không còn tồn tại lâu dài. Chánh pháp chỉ tồn tại được năm trăm năm. Ananda này, trong gia đình nào có nhiều phụ nữ không có người nam, gia đình ấy sẽ bị kẻ trộm đánh cắp nồi cơm rất dễ, điều

này cũng như phụ nữ xuất gia trong giáo pháp nào thì phạm hạnh trong giáo pháp ấy càng không thể tồn tại được lâu dài, cũng như loại cào cào châu châu đã đáp xuống ruộng lúa nào thì ruộng lúa ấy không thể tồn tại lâu được, hoặc cũng như loại đuông đã sanh trong rẫy mía nào thì rẫy mía ấy cũng chẳng tồn tại lâu được, những điều này cũng ví như khi phụ nữ xuất gia theo pháp luật nào giáo lý nào, thì phạm hạnh của pháp luật ấy hay giáo lý của phạm hạnh ấy, không tồn tại được lâu dài. Do đó người thường đắp đê để ngăn không cho nước tràn ra khỏi ao hồ được. Cũng như Như Lai ra Tám Trọng Pháp cấm đoán Tỳ khuru ni không cho các vị Tỳ khuru ni để duôi trọn đời.

Đây là lời Chú giải của bộ Luật CULLAVAGGA.

Lời Phật dạy: Pháp Luật có nghĩa là Giáo lý hay Giáo pháp, hay Tôn giáo.

Lời Phật ngôn: Ví như người đắp đê to ngăn cản không cho nước tràn ra khỏi ao hồ. Câu này có nghĩa là: Nếu người muốn giữ nước trong ao hồ không cho tràn ra thì phải đắp đê ngăn nước, nước ấy sẽ tồn tại được. Điều này cũng ví như đức Thế Tôn đã ra Tám Trọng Pháp trước khi sanh ra những điều chẳng lành, Ngài không để các bà Tỳ khuru ni vi phạm. Tám Trọng Pháp này cũng ví như là đê để ngăn nước kia vậy. Khi Ngài ra Tám Trọng Pháp ngăn ngừa mà để cho hàng phụ nữ xuất gia thì chánh pháp chỉ tồn tại được năm trăm năm thôi. Một khi đã có Tám Trọng Pháp ngăn ngừa trước thì chánh pháp sẽ còn tồn tại đến một ngàn năm, có nghĩa là nhờ có Tám Trọng Pháp ấy nên thêm được năm trăm năm. Cộng là một ngàn năm.

Câu Phật ngôn dạy: Ngàn năm có nghĩa là kể từ ngày đức Thế Tôn Niết bàn đến một ngàn năm sau còn có vị Thánh nhơn đắc đến bậc A-LA-HÁN QUẢ. Kế đến là ngàn năm thứ nhì chỉ có chư Thánh nhơn đắc đến quả A NA HÀM. Kế đến ngàn năm thứ ba chỉ có chư Thánh nhơn đắc đến quả TU ĐÀ HÀM. Kế đến ngàn năm thứ tư chỉ có chư Thánh nhơn đắc quả TU-ĐÀ-HUỒN mà thôi... Ngàn năm thứ năm chỉ còn các vị Tỳ khuru thọ giới Ba La Đề Mộc Xa. Tức là thọ Cụ Túc giới.

Đây là đoạn Chú giải bộ **DIGHANIKAYA** (Trường Bộ).

Trong bộ chú giải của **Tạng kinh Trường A Hàm** có giải khác hơn là:

Ngàn năm đầu còn có bậc đắc A-la-hán PATISAMBHIDA, Tàu dịch là TUỆ PHÂN TÍCH.

Ngàn năm thứ nhì còn có vị A-la-hán đắc được CHALA BHINNO, Tàu dịch là LỤC THÔNG.

Ngàn năm thứ ba còn có vị A-la-hán đắc TÊVIJJO, Tàu dịch là TAM MINH.

Ngàn năm thứ tư còn có vị A-la-hán gọi là SUKKHAVIPASSAKA, Tàu dịch là SẮC BIÊN LẠC. (quán xét các bậc thiên Sắc và Vô Sắc).

Ngàn năm thứ năm còn giới Ba La Đề Mộc Xa tức là Cụ Túc giới.

Riêng về chú giải của Tạng kinh bộ **ANGUTTARANIKAYA** lại giải khác hơn chút là:

Chư đệ tử có thể đắc được Tuệ phân tích ở ngàn năm thứ nhứt sau khi Phật Niết bàn.

Đến ngàn năm thứ nhì chư đệ tử chỉ đắc được Lục thông.

Đến ngàn năm thứ ba chư đệ tử chỉ đắc được Tam minh.

Đến ngàn năm thứ tư chư đệ tử chỉ đắc được SẮC BIÊN LẠC thôi, (tức là thiên Hữu sắc và Vô Sắc).

Sau đó chỉ còn có chư Thánh nhơn đắc được ba quả dưới là A na hàm, Tư đà hàm và Tu-đà-hườn. Kể ra là đủ năm ngàn năm tuổi của Phật giáo.

Theo bộ chú giải này chỉ cho ta thấy trong vòng năm ngàn năm còn có Thánh nhơn. (Lời của soạn giả).

Theo đây tôi (soạn giả) cũng xin nói rõ thêm là: Khi lịnh bà Gotamì xuất gia theo Phật pháp, tất cả những điều học là hai trăm hai mươi bảy điều răn cấm của chư Tăng chưa có, vì lúc ấy Phật giáo mới truyền bá, hầu hết chư Tăng điều là bực Thánh nhơn; nếu vị nào chưa đắc Thánh quả cũng đều là hạng có giới đức thật trong sạch như bực Thánh nhơn, vì các vị ấy có duyên lành rất dày nên không vị nào phạm một lỗi lầm mặc dầu thật nhỏ. Đến hạ thứ sáu trở đi mới bắt đầu có điều răn cấm những điều răn cấm gọi là Điều học hay cũng gọi là Luật.

Sau khi Đại Đức Ananda bạch Phật là bà Gotamì bằng lòng nhận Tám Trọng Pháp để hành theo trọn đời, Đức Thế Tôn cho bà Gotamì xuất gia với năm trăm bà hoàng bằng cách thọ Tám Trọng Pháp. Kể từ ngày ấy có Tỳ khuru ni và có đủ hàng Tứ chúng.

- Trích: Lịch Sử Đức Phật Tổ Cồ Đàm-*Maha Thongkham Medhivongs*

([http://hoavouu.com/D\\_1-2\\_2-227\\_4-19404\\_5-15\\_6-1\\_17-278\\_14-2\\_15-2/#nl\\_detail\\_bookmark](http://hoavouu.com/D_1-2_2-227_4-19404_5-15_6-1_17-278_14-2_15-2/#nl_detail_bookmark))

---o0o---

## **BÁT KINH PHÁP: MỘT VẤN NẠN THỜI ĐẠI**

Gần đây ở bên nhà có cuộc tranh luận về bài giảng "*Giáo đoàn Tỳ kheo-Ni và Bát Kinh Pháp*" của Thầy Nhật Từ. Tôi nghĩ, có thêm một tiếng nói của cư sĩ Phật Giáo có lẽ cũng không phải là vô ích. Để tìm hiểu vấn đề, tôi vào đọc trang nhà Đạo Phật Ngày Nay, một trong vài trang nhà Phật Giáo tôi thường vào đọc, nhưng không còn thấy mấy bài của Thầy Phước Huệ, vào phapthoai.net, và đây là lần đầu tiên, thì thấy có nhiều quan điểm khác nhau, vào Quảng Đức thì có bài của Thích Lệ Thọ. Riêng trong phapthoai.net, dưới "chủ đề sôi nổi": "*Giáo đoàn Tỳ kheo-Ni và Bát Kinh Pháp*" có tới hơn 140 bài góp ý của một số người tham gia. Do đó tôi cũng nắm được phần nào về những phản ứng xung quanh bài giảng của Thầy Nhật Từ.

Thật ra, trước đây tôi cũng đã đọc khá khá về vai trò phụ nữ trong đạo Phật và tôi cảm thấy có điều bức xúc trong lòng. Cách đây vài năm, nhân dịp nói chuyện với một Sư cô đang theo học tại đại học Wisconsin ở Madison, tôi có đề nghị một đề tài nghiên cứu đại cương là về nâng cao vị thế, xác định rõ vai trò của Tỳ Kheo Ni trong Phật Giáo trong thời đại ngày nay. Sư cô nói rằng: “Khó lắm bác ơi! Vì truyền thống Ni phụ thuộc Tăng đã ăn sâu trong những xã hội Á Châu, rất khó mà thay đổi.”. Nay, có lẽ đây là dịp để tôi bày tỏ vài ý kiến nhân cuộc tranh luận gần đây về vấn đề nên bỏ hay không bỏ Bát Kinh Pháp.

Tuy đã có nhiều nghiên cứu, bình luận về Bát Kinh Pháp trong môi trường trí thức Âu Mỹ từ nhiều năm nay rồi, nhưng có lẽ bài giảng "*Giáo đoàn Tỳ kheo-Ni và Bát Kinh Pháp*" của Thầy Thích Nhật Từ đã châm ngòi cho một cuộc tranh luận trong cộng đồng Phật Giáo Việt Nam nội địa mà nhiều khi không phải là tranh luận trí thức như Thầy Phước Huệ đã vạch rõ. Thật là đáng tiếc vì điều này đáng lẽ không nên xảy ra.

Một cuộc tranh luận trí thức có những tiêu chuẩn của nó. Giá trị của một cuốn sách hay một bài viết là ở nội dung cuốn sách hay bài viết chứ không nằm ở tiểu sử, bằng cấp, hay chức tước, địa vị của tác giả. Thời buổi này, người ta không thể mang bằng cấp, chức tước, địa vị v.v., hoặc có trước đây, hoặc có bây giờ, ra để mà thuyết phục độc giả về giá trị của một cuốn sách hay của một bài viết. Cũng vì vậy, trong giới trí thức, nhất là trong môi trường đại học, khi phê bình một cuốn sách hay một bài khảo luận của một tác giả nào đó, không bao giờ người ta nói đến đòi tư của tác giả rồi dựa vào đó mà suy diễn lệch lạc theo thiên kiến của mình, đưa ra những khẳng định vô trách nhiệm về tác giả đó, những điều không liên quan gì đến nội dung tác phẩm của tác giả. Khổ thay, có vẻ như một số những người tham gia cuộc tranh luận về Bát Kinh Pháp trong phe chống đối chưa biết đến những tiêu chuẩn căn bản này, cho nên khi góp ý về bài giảng "*Giáo đoàn Tỳ kheo-Ni và Bát Kinh Pháp*" của Thầy Thích Nhật Từ đã không đi vào từng luận điểm trong bài giảng của Thầy Nhật Từ mà lại đưa ra những nhận xét về cá nhân Thầy Nhật Từ, lôi cả bằng cấp của Thầy ra chê bai, rồi chọn trong cái kho nón cối của mình, để chụp lên đầu Thầy một lúc vài cái nón hoàn toàn có tính cách chụp mũ vô trách nhiệm, vô căn cứ. Những người này tưởng rằng dùng những thủ đoạn như vậy là có thể giảm được uy tín của đối phương, không ngờ lại có nhiều phản tác dụng trong giới trí thức, tự chứng tỏ là mình thiếu kiến thức, thiếu khả năng đối thoại nghiêm chỉnh, và nhất là, thiếu tư cách.

Đọc những bài chống đối lúc đầu trên trang nhà phapthoai.net, tôi có cảm tưởng là sự chống đối bắt nguồn từ tình cảm phe phái chứ chẳng phải là một cuộc tranh luận trí thức. Điều này khá rõ rệt vì chúng ta thấy “người ta” đã đưa cả chính trị vào



trong vòng tranh luận, chụp mũ Cộng Sản lên đầu Thầy Nhật Từ, và dùng những từ thiếu nghiêm túc đối với những bậc trưởng thượng trong Phật Giáo như các quý Thầy Minh Châu, Trí Quảng, Trí Siêu và cả Thầy Thanh Từ, Nhất Hạnh nữa, những vị này chẳng liên quan gì đến bài giảng của Thầy Nhật Từ. Có thể đây không phải là chủ trương của phapthoai.net, nhưng sự xuất hiện của những ý kiến lạc đề và nặng tính phe phái chính trị này khiến cho người đọc không thể không đặt nghi vấn trước mục đích, chủ trương, và thực chất của phapthoai.net. Do đó, ngay từ đầu, phapthoai.net đã tự làm giảm đi danh vị của mình rất nhiều trên diễn đàn truyền thông, nếu thực sự đã có một danh vị nào đó.

Nhận xét trên của tôi không phải là vô căn cứ, xin quý vị đọc lại nội dung một số bài thuộc phe chống đối. Chẳng vậy mà có một Phật tử, dưới tên Chinh Phap, cũng đã đưa ra những nhận định như sau:

**Là một Phật tử, con rất buồn và xấu hổ khi theo dõi cuộc tranh luận.** Con thường nghe các Thầy giảng pháp với những lời lẽ rất hay, những nội dung rất lợi lạc như không tham sân si, không khẩu nghiệp, không gian dối, không nói xấu, phải lo tu thân...

Thế nhưng theo dõi cuộc tranh luận với những lời lẽ hết sức nặng nề, bôi nhọ, chụp mũ, phương pháp tranh luận phản khoa học trong chủ đề này, con không khỏi giật mình với những trưởng tử của Như Lai như các Thầy. Con không hề cảm nhận được cái tâm trong sáng của những người tranh luận, con không cảm nhận được trí tuệ mà đạo Phật luôn luôn đề cao, con không cảm nhận được tấm lòng từ bi của Đức Phật, con không cảm nhận được "lục hòa", không cảm nhận được bao nhiêu điều tốt đẹp và đức Phật đã truyền lại.

**Con chỉ cảm nhận được sự ganh ghét của người đời, cảm nhận được dã tâm bôi nhọ và chụp mũ người khác, cảm nhận được lối tranh luận nặng chỉ trích cá nhân mà không đi vào nội dung?** Hay con cũng chỉ là phạm phu tục tử nên không thể thấy những cái cao siêu vi diệu trong lời lẽ tranh luận của các Thầy?

và: Tranh luận tài giỏi thì phải dùng lập luận, dùng lý lẽ, dùng kinh điển, dùng lịch sử để bác bỏ lập luận của người khác. Đáng tiếc là bạn và một số "thầy cô" trong (phapthoai.net) chưa đủ phương pháp nghiên cứu để trao đổi, tranh luận với thầy Nhật Từ nên dùng lời nói nặng tính chỉ trích cá nhân, chụp mũ, ngậm máu phun người, thậm chí là phi nhân tính (khi lôi chuyện bệnh tật của người khác ra để chế giễu)....

...Nếu tôi đoán không nhầm thì chắc bạn thuộc về **một tổ đình thất thế, ít lo đến giáo dục đệ tử mà chỉ mãi tranh đấu, múa may, quay cuồng, diễn trò cười cho thiên hạ.**

Chừng đó cũng đủ để chúng ta thấy rõ cuộc “tranh luận” về Bát Kinh Pháp là như thế nào. Là Phật tử, chúng ta ai mà không cảm thấy đau lòng khi thấy cảnh chia rẽ phe phái trong đại khối Phật Giáo Việt Nam. Lẽ dĩ nhiên, không phải tất cả các bài góp ý kiến đều thuộc loại trên, tuy nhiên, xin quý vị trong phapthoai.net hãy nghĩ xem Phật tử Ching Phap nhận xét có đúng không và hãy kiểm điểm thái độ chống đối của một số thành viên của mình có phù hợp với những danh từ thường chỉ có trên mặt văn tự như “tu chúng”, “thể nghiệm” v..v.. Nhắc lại vài nhận xét của Ching Phap như trên không có nghĩa là coi thường quý Thầy, mà chỉ có mục đích xin quý Thầy nhận thức được Đạo Phật là đạo “Y Pháp Bất Y Nhân”. Nếu quý Thầy là hiện thân của Pháp thì chắc chắn giới cư sĩ chúng tôi sẽ y vào quý Thầy. Nếu quý Thầy đi ra ngoài Pháp thì chúng tôi xin được coi quý Thầy như Người thường. Rất may là Phật Giáo không có tổ chức theo “hệ thống quân giai”, cấp dưới phải hoàn toàn tuân phục “bề trên” như ngoại đạo.

Ngoài mặc cảm phe phái, sự chống đối có thể bắt nguồn từ sự khó hòa hợp giữa hai quan niệm: sử dụng học thuật đứng đắn để đi tới cách tân, tiến bộ hợp với thời đại; và bảo thủ truyền thống muốn duy trì một “status quo” trong đó không ít thì nhiều có liên hệ đến địa vị và quyền lực. Sự xung đột giữa hai quan điểm mới và cũ chúng ta có thể thấy trong mọi tôn giáo, không chỉ riêng trong Phật Giáo. Nhưng với thời gian, khó ai mà có thể ngăn cản được sự tiến hóa trí thức của con người. Vì vậy, nhiều sự thay đổi đã xảy ra trong những tôn giáo thờ thần có tiếng là bảo thủ nhất như Ca-Tô Giáo Rô-ma, Do Thái Giáo, và cả Hồi Giáo, những tôn giáo của đức tin. Phật Giáo được biết là tôn giáo của lý trí, của trí tuệ, nên tôi tin rằng, hơn bất cứ tôn giáo nào khác, Phật Giáo sẽ không ngần ngại mà thay đổi khi cần, lẽ dĩ nhiên là chỉ thay đổi sau khi đã sử dụng lý trí, trí tuệ để suy nghiệm tìm ra lẽ thật trong những vấn đề cần phải tranh luận. Một trong những vấn đề trong vòng tranh luận ngày nay giữa một số Trưởng Tử Như Lai là về Bát Kinh Pháp.

Trước khi đi vào phân phân tích để bày tỏ ý kiến, tôi nghĩ cũng nên ôn lại sơ lược nguyên nhân đưa đến việc Đức Phật đưa ra Bát Kinh Pháp. Diễn tiến quen thuộc có thể thu ngắn như sau, quý độc giả nào muốn biết các chi tiết có thể vào tìm đọc trong bất cứ trang nhà Phật Giáo nào.

Bà Maha Prajapati Gotami, kẻ mẫu của Đức Phật, xin Đức Phật cho Bà được xuất gia. Ba lần, Đức Phật đều từ chối với lý do, tùy theo bản truyền, hoặc sự gia nhập

của ni giới ở trong Tăng đoàn có thể ảnh hưởng đến tính cách phạm hạnh thanh tịnh của tăng chúng, hoặc để phụ nữ xuất gia sẽ làm xáo trộn nền tảng và sự an sinh của gia đình. Sau khi Tịnh Phạn Vương qua đời, Bà Maha Prajapati đã tự xuống tóc, cùng với 500 phụ nữ trong hoàng phái đến Vesali, nơi Phật đang cư ngụ, xin Phật cho phép được xuất gia. Bị từ chối, Bà Maha Prajapati ra đứng khóc ngoài cổng. Ngài Anan thấy vậy bèn xin với Đức Phật cho Bà Maha Prajapati xuất gia. Sau một cuộc đối thoại hào hứng giữa Đức Phật và ngài Anan, cuối cùng Đức Phật chấp thuận với điều kiện: Giới Tỳ Kheo Ni phải chấp hành Bát Kinh Pháp, suốt đời không thay đổi, nếu không thì Chánh Pháp của Đức Phật sẽ bị giảm thọ 500 năm thay vì tồn tại trong 1000 năm. [Như được ghi trong nhiều tài liệu, điều này có nghĩa là cho phép nữ giới xuất gia thì Chánh Pháp của Đức Phật bị giảm thọ 500 năm và Bát Kinh Pháp là phương thuốc để cứu vãn sự giảm thọ 500 năm của Chánh Pháp]. Sau đây là nội dung 8 điều trong Bát Kinh Pháp:

- 1- Một Tỳ kheo ni, dầu có trăm tuổi hạ cũng phải đứng giậy chấp tay đánh lễ trước một Tỳ kheo mới thọ giới Cụ túc được một ngày.
- 2- Một Tỳ Kheo ni không được an cư kiết hạ ở nơi nào không có Tỳ kheo ở.
- 3- Mỗi nửa tháng, Tỳ Kheo ni phải đến cầu xin thọ giáo cùng Tỳ kheo.
- 4- Khi an cư xong, phải đến Tỳ kheo cầu ba sự tự tứ: đã thấy gì, nghe gì, và nghĩ gì.
- 5- Nếu Tỳ kheo ni phạm trọng tội thì phải chấp hành sám luật trước hai bộ Tăng trong thời gian nửa tháng.
- 6- Tỳ Kheo ni phải tu tập 6 giới trong 2 năm rồi mới được xin thọ giới Cụ Túc trước hai bộ Tăng.
- 7- Một Tỳ kheo ni không được khiển trách hay nặng lời đối với một vị Tỳ kheo trong bất kỳ trường hợp nào.
- 8- Tỳ kheo ni không được nói lỗi của Tỳ kheo. Trái lại, Tỳ kheo được quyền cử tội Tỳ kheo ni.

Đọc đi đọc lại bản Bát Kinh Pháp, với đầu óc hạn chế và trình độ tu tập càng hạn chế hơn nữa, tôi thực tình không thể nào hiểu nổi Bát Kinh Pháp có công năng như thế nào mà có thể cứu vãn sự suy thoái và giảm thọ của Chánh Pháp. Vậy Chánh Pháp tồn tại là vì Tỳ Kheo Ni chấp hành Bát Kinh Pháp chứ không phải Chánh Pháp là Chánh Pháp? Vậy là Chánh Pháp nằm trong rừng Kinh điển của Phật Giáo mà Đức Phật dùng suốt 45 năm để giảng dạy sau khi giác ngộ, thọ hay bị giảm thọ

là tùy thuộc vào việc Tỳ Kheo Ni có tuân hành hay không Bát Kinh Pháp? Tôi thấy thật khó mà có thể tin được điều này.

Điều hiển nhiên là đã từ lâu, Tỳ Kheo Ni không còn ở trong thời đại của Đức Phật, và thực tế xã hội đã không còn ở trong những hoàn cảnh để có thể tạo ra những cơ hội để Tỳ Kheo Ni có dịp thực hành Bát Kinh Pháp. Nhưng Chánh Pháp của Đức Phật đã không hề suy giảm mà sau hơn 2500 năm càng ngày càng sáng ngời, và ngày nay, Tây Phương càng ngày càng nhận ra chân giá trị của Chánh Pháp. Tại sao vậy? Đơn giản thôi. Vì Bát Kinh Pháp không hề có công năng cứu vãn sự giảm thọ của Chánh Pháp theo như một luận cứ giải thích nguyên nhân Đức Phật đặt ra Bát Kinh Pháp. Điều này cũng chứng tỏ là Đức Phật không có đặt ra Bát Kinh Pháp vì trong đó, qua sự phân tích trong lãnh vực học thuật, có những điều mâu thuẫn về thời gian tính, tính nhất quán về giáo lý căn bản bất phân biệt giai cấp, tuổi tác, và giới tính của Đức Phật mà chúng ta có thể thấy rõ trong ba Tạng Kinh, Luật, Luận của Phật Giáo.

Trong cuộc tạm gọi là “tranh luận” về Bát Kinh Pháp, tôi đã đọc kỹ bài giảng *"Giáo đoàn Tỳ kheo-Ni và Bát Kinh Pháp"* của Thầy Nhật Từ, cũng như những bài *"Bát Kinh Pháp Chương Ngại Hay Căn Bệnh Thời Đại?"*, *"Ai Đủ Tuệ Giác Để Bỏ Bát Kinh Pháp"*, *"Không Nên Bỏ Bát Kinh Pháp"*, *"Bát Kinh Pháp"* lần lượt của các quý Thầy Thích Lệ Thọ, Thích Nhật Chân, Thích Minh Hành, Thích Minh Thông, một loạt bài của các quý Thầy Thích Chơn Như, Thích Phước Huệ, phần bình luận dài lê thê của Thầy Thích Đồng Trí do Thai Bình Duong đưa lên, bài này sau đó cũng xuất hiện đầy đủ hơn trên diễn đàn Giao Điểm, cùng một số bài khác của những tác giả không muốn đề tên Thích, đặc biệt là bài của một Sư cô không thích dùng tên Thích mà lại thích làm Mẹ Thiên Chúa.

Một số người chống đối Thầy Nhật Từ, cho rằng Thầy chạy theo phong trào Nam Nữ bình quyền, hay bình đẳng của Tây phương. Cách nhìn này khá thiên cận. Đọc kỹ bài giảng *"Giáo đoàn Tỳ-kheo-Ni và Bát Kinh Pháp"* của Thầy Nhật Từ, tôi cảm nhận được không phải Thầy chỉ nhắm vào Bát Kinh Pháp, mà dùng Bát Kinh Pháp để đi vào nhiều vấn nạn khác trong Phật Giáo và gài vào trong đó những thông điệp thời đại nhằm mục đích thức tỉnh con người. Thức tỉnh như thế nào? Thức tỉnh để thấy rằng: ***"Những giá trị vương quyền của thế gian cũng chỉ là tạm bợ trong một giai đoạn nào đó thôi, mà vấn đề còn lại là mình phải tìm kiếm những giá trị tâm linh cao hơn"*** Thức tỉnh để thấy rằng, trong thời đại ngày nay, **Phật Học không thể thiếu Thế Học**. Thức tỉnh để thấy rằng, trong bối cảnh của một thế giới đa tôn giáo mà ngoại đạo thường xuyên tìm những kẽ hở để đánh phá Phật Giáo, chúng ta không thể chỉ ngồi hít vào thở ra. Thức tỉnh để thấy rằng, Phật Giáo không cần phải e ngại những sự phân tích, nghiên cứu trong lãnh vực

học thuật về ngay cả những văn phẩm mà chúng ta được biết là Kinh Phật. Thức tỉnh để thấy rằng những lý do nào làm cho Chánh Pháp suy vi, nhưng tuyệt đối không phải là do Đức Phật chấp nhận thành lập Giáo đoàn Tỳ Kheo Ni, hay là Tỳ Kheo Ni không chịu thực hành Bát Kinh Pháp. Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu cũng đã từng nói rõ là **Đạo Pháp suy vi**, nguyên văn: **“Bản thể của Tăng bị lu mờ, nội bộ Tăng bị phân hóa và thành phần của Tăng có nhiều quan điểm dị biệt, giới hạnh suy kém và hiểu biết Đạo lý một cách cục bộ, phiến diện”**.

Phương pháp giảng luận của Thầy Nhật Từ rất nghiêm túc, dù trong bài giảng, đôi khi Thầy dùng những từ hoặc ý có tính chất khôi hài thời đại mà một vài người khắt khe trong Đạo có thể thấy không thích hợp nếu chỉ xét trên mặt văn tự. Thầy luôn luôn đưa ra chính đề rồi dùng lý luận đi vào phản đề, đây là phương pháp nghiêm chỉnh nhất trong lãnh vực học thuật, không thể chỉ nói lên ý kiến một chiều của mình. Về Bát Kinh Pháp, Thầy đã nêu lên những luận cứ giải thích truyền thống trên từng điều một để bảo vệ giá trị thiết thực của Bát Kinh Pháp, rồi mới đưa ra lý luận phản biện, chứng minh những luận cứ trên không có cơ sở, chứa nhiều mâu thuẫn, để đi đến kết luận là điều đó khó mà có thể cho là của chính Đức Phật ban ra. Điều hiển nhiên là trong lãnh vực học thuật, những luận cứ của Thầy Nhật Từ không phải là tuyệt đối mà là một sự mời gọi để đối thoại nghiêm chỉnh, cùng nhau tìm ra lẽ thật. Thật quả tôi cũng biết chút ít về lịch sử Phật Giáo, về Giáo lý của Đức Phật, nhưng tôi thấy khó mà tìm ra chỗ nào trong phần phản biện của Thầy Nhật Từ để mà phản bác dựa trên lý luận. Bước sang lãnh vực cảm tính và tín ngưỡng thì lại khác. Trong một phần sau, tôi sẽ đi vào vài ý kiến phản biện luận cứ phản biện của Thầy Nhật Từ để chúng ta thấy rõ vấn đề.

Theo ý kiến riêng của tôi, xét theo bối cảnh lịch sử và xã hội Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế, chúng ta có thể miễn cưỡng chấp nhận một số lý luận để biện hộ cho 3 điều trong Bát Kinh Pháp: Điều thứ 2: *Một Tỳ Kheo ni không được an cư kiết hạ ở nơi nào không có Tỳ kheo ở* (gần) [vì sự an toàn của Tỳ Kheo Ni trong xã hội Ấn Độ thời đó]; Điều thứ 3: *Mỗi nửa tháng, Tỳ Kheo ni phải đến cầu xin thọ giáo cùng Tỳ kheo*. [Vì Tỳ Kheo Ni là những người hậu học cả 5, 6 năm, nên cần sự dìu dắt của giới Tỳ Kheo để thấm nhuần cùng học phương thức tu tập giáo lý của Đức Phật. Hiển nhiên Đức Phật không thể tự mình quán xuyên việc dạy giáo lý cho một số đông Tỳ Kheo Ni mới gia nhập Tăng đoàn như vậy, và cũng không thể mất thì giờ để nhắc lại những điều Đức Phật đã dạy trong 5 năm qua, cho nên chỉ có cách nhờ giới Tỳ Kheo truyền đạt lại giáo lý của Đức Phật cho giới Tỳ Kheo Ni]; và Điều thứ 5: *Nếu Tỳ kheo ni phạm trọng tội thì phải chấp hành sám luật trước hai bộ Tăng trong thời gian nửa tháng*. Đây là những điều rất cần thiết để bảo đảm sự tu

học của giới Tỳ Kheo Ni trong thời đó. 5 điều còn lại là được thêm thắt vào sau, do ai, bao giờ, và với ý định gì, tôi không rõ.

Tuy nhiên, khi đọc kỹ những điều luật trong Bát Kinh Pháp và đối chiếu với chuyện Đức Phật chấp thuận cho Bà Kế Mẫu Maha Prajapati Gotami và 500 phụ nữ thuộc hoàng phái xuất gia, tôi thấy Bát Kinh Pháp có vẻ như được chế ra về sau để cho Tỳ Kheo Ni áp dụng dưới sự ngự trị của Tăng đoàn chứ không phải là thuộc thời Đức Phật cho phép thành lập Giáo đoàn Tỳ Kheo Ni. Lý do tôi nghĩ như vậy là vì khi chấp thuận cho Bà Maha Prajapati và 500 phụ nữ thuộc hoàng phái xuất gia thì tất cả đều thành Tỳ Kheo Ni ngay, nghĩa là không phải thi hành điều thứ 6 tu thứ 2 năm, và chưa thể có 2 bộ Tăng, Ni đúng với nghĩa “bộ”. Một bộ tăng thường gồm những người tu trước tu sau, tuổi đạo phân biệt rõ ràng, và có một hội đồng coi việc thi hành luật. Khi đó bộ Tăng đã gồm nhiều ngàn người. 501 người xuất gia cùng một lúc thì về phương diện tu đạo, vai vế đồng đều, vậy nếu một Tỳ Kheo Ni chấp hành sám luật trước hai bộ Tăng, Ni thì bộ Tăng và bộ Ni gồm những ai, hay là phải chấp hành sám luật trước cả mấy ngàn Tỳ Kheo và trước 500 Tỳ Kheo Ni khác. Thực tế là, dù chúng ta có giải thích Bát Kinh Pháp thế nào đi chăng nữa, thì ngày nay những điều đó đã không còn được áp dụng. Đây là điều quá hiển nhiên, chúng ta không cần phải bàn thêm gì nữa.

Trong câu chuyện Bà Maha Prajapati Gotami xin Phật cho xuất gia, có một chi tiết mà tôi cho rằng có tính cách thuyết phục nhất, cộng với lòng từ bi, đại trí của chính Đức Phật để Đức Phật chấp thuận. Từ chi tiết này tôi tự hỏi có thật là có cuộc can thiệp của Ngài Anan để cho Bà Maha Prajapati và 500 phụ nữ thuộc hoàng phái được xuất gia hay không? Lý luận phản biện trong bài giảng của Thầy Nhật Từ hình như cũng có nghi vấn này, nhưng đặt theo một lối suy nghĩ khác. Đó là sự kiện, theo Thầy Thích Minh Thông: *“Bà Gotami vẫn không nao núng ngã lòng vì những đợt thỉnh nguyện bất thành, mà bền gan cam chịu mọi khổ nhọc và đương đầu nghịch cảnh, quyết định theo chân Đức Thế Tôn đến Vesali cùng với một số đồng mệnh phụ phu nhân có niềm tin nơi bà (có nơi nói cùng với 500 người nữ giòng họ Xá Di). **Cắt bỏ chùm tóc đẹp thuở nào, vứt bỏ nữ trang lộng lẫy, tự khoác lên mình tấm y thô thiển, các bà cam chịu khổ nhọc đi bộ, trải qua đoạn đường dài 150 dặm đến Vesali, mình mẩy lấm lem bụi bặm, y phục rách rưới tả tơi, chân căng sưng vù đau nhức.**”* để nài nỉ xin cho được xuất gia. Điều này chứng tỏ Bà Maha Prajapati đã quyết chí tu theo Chánh Pháp, dù Đức Phật có không cho phép thì cũng không ngăn cản được quyết tâm của Bà. Bà thừa biết rằng khi Thái Tử Tất Đạt Đa bỏ nhà đi tìm Đạo, Ngài có xin phép ai đâu? Trước cảnh tượng này, Đức Phật, được biết là Bậc Đại Trí với lòng từ bi không bờ bến, có thể nhẫn tâm trước một đòi hỏi không trái với những điều Người thường dạy về sự bình đẳng

giữa Nam và Nữ trên con đường tu tập, và từ chối đến 6 lần. Rất có thể lúc đầu Đức Phật cũng còn ngần ngại, vì Đức Phật và các đệ tử dù sao cũng sinh ra trong xã hội Bà La Môn, một xã hội kỳ thị, coi rẻ phụ nữ một cách cực đoan. Đức Phật luôn luôn sống trong Chân Đế nhưng Người cũng không thể phủ nhận Tục Đế, ở đây nên hiểu là những quy ước trong xã hội. Nhưng rồi Đức Phật đã làm một cuộc cách mạng: đặt chân lý mà Người ngộ được lên trên những quy ước xã hội, và quyết định chấp thuận cho lập Giáo đoàn Tỳ Kheo Ni. Để hiểu rõ quyết định dũng lược vượt thời gian, không ai hơn, không ai bằng này của Đức Phật, chúng ta cần phải đi vào một chút lịch sử nhân loại, và nhất là lịch sử Ấn Độ thời bấy giờ.

Vấn đề kỳ thị Nữ giới, coi Nữ giới thấp kém hơn Nam giới là một vấn đề có thể nói là phổ quát trên khắp thế giới, và còn kéo dài cho tới tận ngày nay ở nhiều nơi, nhất là trong các tôn giáo thờ thần như Hồi Giáo, Công Giáo, Do Thái Giáo và cả trong những xã hội văn minh tân tiến nhất như Mỹ, Nhật Bản, Nam Hàn v.v.. mà chúng ta thường rất ngưỡng mộ những giá trị vật chất của họ. Trong Công Giáo, Nữ giới không được làm Linh Mục, chỉ có thể làm “sơ” và từ giáo lý “Cha cũng như Chúa”, phải hoàn toàn làm thuộc hạ của các Cha, tuyệt đối phải nghe lời “bề trên”. Ở nhà thờ nào có Cha là ở đó có các “sơ” phục vụ. Cha muốn là Chúa muốn, Ý Cha là ý Chúa, Cha có thể thay Chúa rửa tội và tha tội cho con chiên, gọi Thánh Linh về ngự trong người con chiên v.v... Nhưng cũng vì vậy mà đã xảy ra vụ các “Cha cũng như Chúa” đã hiếp dâm các “sơ” trong 23 quốc gia trên thế giới, có lẽ dưới hình thức để ban ân sủng của Chúa cho “sơ”. Do Thái Giáo không có Rabbi đàn bà. Còn Hồi Giáo thì khởi nói. Con gái còn không được phép đi học ở nhiều nơi. Trong các quốc gia theo Phật Giáo Nam Tông cũng vậy, Thái Lan không cả cho phép Tỳ Kheo Ni, nếu có, được đi nhiều quanh Tháp Phật.

Riêng ở Ấn Độ thời Đức Phật tại thế, sự kỳ thị Nữ giới còn được viết trong Luật Manu (Manu-smirithi): *Là người con gái, là người đàn bà trẻ, hay ngay cả là người đàn bà già, không được tự tiện làm điều gì, ngay cả trong nhà mình. Khi còn trẻ một người Nữ phải nghe lời cha, khi lấy chồng phải nghe lời chồng, khi chồng chết phải nghe lời con; một người nữ không bao giờ được quyền độc lập* ("By a girl, by a young woman, or even by an aged one, nothing must be done independently, even in her own house. In childhood a female must be subject to her father, in youth to her husband, when her lord is dead to her sons; a woman must never be independent"). (Laws of Manu, V, 147-8)).

Ngoài ra, Nữ giới không được quyền tham dự các lễ tiết tôn giáo, không được đọc Kinh Vệ-Đà. Nói tóm lại, trong thời Đức Phật tại thế, dựa vào Kinh Vệ-Đà-Áo Nghĩa Thư, phụ nữ Ấn Độ bị loại ra ngoài mọi hoạt động xã hội và tôn giáo (Swarna de Silva in *The Place of Women In Buddhism*, 1994: The primordial

principle in the Vedic-Upanishadic philosophy which was dominant in the Buddha's time, was the male-principle (purusha), and this provided justification for the exclusion of women generally from social and spiritual activity.)

Từ những sự kiện trên, chúng ta mới có thể thấy Đức Phật đã vĩ đại như thế nào khi Người chấp thuận thành lập Giáo đoàn Tỳ Kheo Ni cho Nữ giới. Đây là một thông điệp phổ quát, dành cho toàn thể nhân loại, không hề có bất cứ một sự phân biệt nào về chủng tộc, giai cấp xã hội, hay giới tính. Một trong 10 danh hiệu của Đức Phật là “Thiên nhân sư” (Satta devamanussanam), nghĩa là Thầy dạy của các Thiên Chúa và Người (Teacher of gods and humans). Người đây bao gồm cả Nam và Nữ chứ không dành riêng cho Nam như Kinh Vệ-Đà- Áo Nghĩa Thư. Giáo lý căn bản của Đức Phật là chỉ đường cho mọi chúng sinh đến giải thoát, bất kể họ ở trong cảnh giới nào mà họ đang sống hay mang thân Nam hay Nữ. Đức Phật đã đi trước thời gian 25 thế kỷ, đã giải phóng người phụ nữ trong tinh thần bình đẳng tuyệt đối. Người Nam và người Nữ thể chất khác nhau, công năng sinh lý, sinh học khác nhau, nhưng về mặt trí tuệ và trên con đường tâm linh, giữa hai giới có sự bình đẳng tuyệt đối. Nhớ lại chuyện có một vị Vua nào đó buồn phiền vì sinh con gái, Đức Phật đã khuyên giải: sinh con gái nhiều khi còn tốt hơn là sinh con trai.

Sau đây chúng ta hãy đi vào vài điều trong Bát Kinh Pháp.

Trước hết là Điều 1: *Một Tỳ kheo ni, dầu có trăm tuổi hạ cũng phải đứng giậy cúi đầu chấp tay đánh lễ trước một Tỳ kheo mới thọ giới Cụ túc được một ngày.* (A nun who has been ordained even for a century must greet respectfully, rise up from her seat, salute with joined palms, do proper homage to a monk ordained but that day.)

Câu này có nghĩa là một Tỳ Kheo Ni, dù đã đi tu được 100 năm rồi, khi thấy một Tiểu Tăng mới tu được một ngày, cũng phải đứng giậy cúi đầu chấp tay đánh lễ ông Sư trẻ này. Cái lôgic trong câu này là như thế nào, hay cho rằng muốn hiểu Kinh Phật không cần dùng đến lôgic? Sau đây chúng ta hãy đi qua vài lôgic của những vị phát dị ứng với lôgic, kèm theo vài lời bàn của Phúc Lâm:

**Thích Lê Thọ:** *Tăng Ni không như Nam và Nữ bình thường, đồng thời giáo lý của đức Phật không là “bình đẳng hình thức” như xã hội lập ra, nên có rất nhiều trường hợp Logic lại sai với thực tế, và chính Albert Enstain [sic] đã thừa nhận rằng: “Thành công của tôi có đến 90% là sai khi đặt ra những giả thuyết!”* [**Phúc Lâm:** Lôgic không thể sai với thực tế vì lôgic chính là phương pháp luận để đi đến thực tế. Một trong những định nghĩa của lôgic là: *lý luận có giá trị, đặc biệt là để phân biệt với những luận điệu vô giá trị hay phi lý* (Valid reasoning, esp. as



distinguished from invalid or irrational argumentation), thí dụ như câu dẫn chứng *Albert Enstain* [sic] đã thừa nhận rằng: “Thành công của tôi có đến 90% là sai khi đặt ra những giả thuyết! Kinh Phật không phải là những giả thuyết mà là những chân lý Đức Phật đã ngộ được. Tôi cũng chưa đọc được câu trên của Albert **Einstein** ở đâu. Thành công mà đến 90% là sai mà có thể gọi là thành công được hay sao? “Giáo lý của đức Phật không là “bình đẳng hình thức” như xã hội lập ra”? Có thật như vậy không? Trong Tăng đoàn của Đức Phật có đủ mọi hạng người, không hề phân biệt giai cấp, đó không phải là “bình đẳng hình thức” để phá cái “bất bình đẳng hình thức” trong xã hội hay sao? Nhưng mà Thầy Lê Thọ lôi Einstein vào đây làm gì? Để chứng minh Phật Giáo không cần đến lôgic?]

**TieuTang:** *Bát kinh pháp chính là thuốc để đối trị với nghiệp mang thân nữ của họ.* [**Phúc Lâm:** Cũng vì “nghiệp mang thân Nữ” mà Việt Nam ta có Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Bùi Thị Xuân, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Đoàn Thị Điểm, Ni Sư Trí Hải, Diệu Không, Đàm Lưu v.. v.. Cũng vì “nghiệp mang thân Nam” mà Việt Nam có Trần Ích Tắc, Trần Bá Lộc, Trần Lục, Hoàng Quỳnh, Ngô Đình Diệm v..v.. Vậy lấy cái gì để đo “nghiệp mang thân nữ” với “nghiệp mang thân Nam”? Xin đừng tổng quát hóa vấn đề, tôi chỉ muốn nói rằng, nam hay nữ có người thế này thế nọ, chứ không thể lấy thiên kiến hẹp hòi của mình về “nghiệp mang thân nữ” gán cho Đức Phật, bắt Người phải “đối trị” theo ý mình. Quan niệm về “nghiệp mang thân nữ” là một quan niệm kỳ thị cổ hủ đã lỗi thời, vô căn cứ, hàm ý nữ giới thấp kém “có những khuyết điểm về kết cấu tâm sinh lý, có khuynh hướng nhẹ dạ yếu mềm, dễ dàng rơi vào tội lỗi, dễ bị khuyến dụ đi trên con đường kém đạo Đức v..v..” (Thích Minh Thông trong bài *Bát Kinh Pháp*) có nhiều tính xấu hơn nam giới, nên cần phải “đối trị”. Nam nữ khác nhau về thể chất, về phương diện sinh lý và cấu trúc sinh học chứ không phải về nghiệp. Nên nhớ, theo thuyết luân hồi của Phật Giáo, rất có thể kiếp sau TieuTang cũng như bất cứ người Nam nào, đều có thể sẽ sinh ra là người nữ.]

Chúng ta nên để ý là trong những luận điệu chống đối bài giảng về Bát Kinh Pháp, hầu hết chỉ là viết theo cảm tính và không đưa ra một lý luận nào để phản bác lập luận của Thầy Nhật Từ. Tôi xin lấy một vài thí dụ điển hình:

**Vuithoi:** *Bài giảng này nếu nhìn dưới một công trình nghiên cứu thì rất hay nhưng nếu nói đủ để đề nghị bỏ Bát Kinh Pháp thì còn xa lắm. Vì thầy Thích Nhật Từ chỉ theo suy luận và dựa vào phương pháp luận của khoa học thực nghiệm chứ chưa thể nghiệm, chưa quán thấy được căn cơ chúng sanh và cũng chưa thực thấy việc này thật sự có lợi ích cho việc tu học của chư Tăng chư Ni mà để đi đến kết luận.* [**Phúc Lâm:** Viết như trên, tác giả chứng tỏ là mình đã thể nghiệm, quán thấy, thực thấy v..v.. nhưng lại không hề nói rõ ra là mình đã thể nghiệm Bát Kinh Pháp

[dành cho Tỳ Kheo Ni] như thế nào, và mình đã quán thấy căn cơ chúng sanh như thế nào, và cũng không hề chứng minh là Bát Kinh Pháp có ích lợi cho việc tu học của chư Tăng chư Ni như thế nào. Cho nên những lời viết như trên thực sự là trống rỗng, chỉ có trên mặt văn tự]

**Thích Như Tấn:** *Thử hỏi vị TS Nhật Từ đã hiểu chưa? Và như thế nào là bình đẳng? TS Nhật Từ đã hiểu chưa? Nếu chưa hiểu thì hãy nên thành tâm sám hối những lời nói ngông cuồng của mình, rồi quán chiếu tu tập để được có trí tuệ mà thấu triệt những lời dạy của Phật. Nếu đã cho là mình thấu hiểu rồi, thì khỏi cần bàn nữa, vì những kẻ này chỉ là hạng nhất xiển đề đối với Tam bảo không có lòng tin, chỉ là những ma quân đầu thai vào Phật pháp để phá hoại, nói như vậy, vì xét theo lịch sử truyền thừa hơn 2500 năm chưa có vị Tổ sư nào dám sửa đổi luật do Đức Phật nói ra, bây giờ TS Nhật Từ là thứ nhất, phải nói vị này chưa có một lòng tin nào về Phật, chưa hiểu được danh từ “Phật bảo” là như thế nào? [Phúc Lâm: Cũng như Vuithoi, tác giả hàm ý mình đã hiểu những điều Thầy Nhật Từ chưa hiểu, nhưng cũng không hề trình bày là mình đã hiểu thế nào là bình đẳng và đã thấu triệt những lời dạy của Phật như thế nào. Người Hà Nội đã phê bình như sau: Tại sao Diêu Ho Que Huong (alias Thích Như Tấn) chống đối bài giảng của Tỳ Kheo Thích Nhật Từ. Có phải là vì cho rằng mình đã thấu hiểu đúng mà Tỳ Kheo Thích Nhật Từ hiểu sai. Vì vậy mới chống đối chứ, có phải không. Nhưng “Nếu đã cho là mình thấu hiểu rồi, thì khỏi cần bàn nữa, vì những kẻ này chỉ là hạng nhất xiển đề đối với Tam bảo không có lòng tin, chỉ là những ma quân đầu thai vào Phật pháp để phá hoại” Vậy là Diêu Ho Que Huong (alias Thích Như Tấn) đã tự mình xếp hạng mình rồi đó. (Kể ra Người Hà Nội phê bình cũng được đấy chứ? )].*

Có lẽ chỉ có Thầy Thích Đồng Trí là đi thẳng vào việc bình luận điều thứ 1 trong Bát Kinh Pháp để phản biện Thầy Nhật Từ. Thầy biện giải dài lê thê trên mấy trang giấy nhưng tiếc thay lại không đi vào chính chủ đề. Tôi xin trích dẫn một vài đoạn trong phần này để chứng minh.

**Thích Đồng Trí:** *“Một khi hình thành hai bộ chúng : Tăng đoàn và Ni đoàn, vấn đề đầu tiên đặt ra là nghi thức chào hỏi nhau giữa Tăng và Ni. Gặp nhau không thể không chào hỏi vì chào hỏi sẽ bày tỏ được sự cảm thông, hòa hợp, kính trọng nhau giữa những người cùng chí hướng xuất trần...*

*...Khi đi ngoài đường, Tu sĩ Phật Giáo luôn chánh niệm tỉnh giác, ý thức từng bước đi, thiền hành quán sát, tâm trí không rảnh rang cho việc chăm chú các đối tượng, cảnh sắc bên ngoài. Hơn nữa các vị thường cúi đầu xuống, không phóng tầm mắt quá xa... Do đó, khi gặp nhau ngoài đường, chuyện giới tính ( Tăng hay Ni) thì rất dễ nhận biết qua màu sắc, y phục và dáng đi nhưng tuổi tác rất khó*

*nhận biết vì lo việc niệm tưởng, kinh hành quán sát và không có ý nhìn thẳng vào mặt để xem vị Tăng đó, Ni đó là ai. Khi gặp giữa đường thì dù vị Tăng đó là ai, vị Ni đó là ai thì chuyện đó cũng không cần phân biệt và không quan trọng vì đâu có hỏi nói hay học hỏi gì nhiều lúc đang đi? Trong tâm thì Tăng Ni kính trọng nhau sẵn rồi, kính trọng về lý tưởng giải thoát và cứu độ chúng sanh, đó là chính yếu và thuộc về tánh. Còn về mặt hình tướng và biểu hiện thì câu hỏi đặt ra là : giữa Tăng và Ni ai sẽ chào hỏi ai trước khi gặp nhau?”*

[Phúc Lâm: Có lẽ Thầy Thích Đồng Trí không đọc kỹ điều thứ nhất trong Bát Kinh Pháp. Đây là một luật về “đánh lễ” và về số hạ lạp chứ không phải là chuyện chào hỏi nhau thông thường khi Tăng Ni gặp nhau. Hơn nữa, nếu một vị Tăng đang đi Thiền hành quán sát, hay đang ngồi Thiền thì không ai nên quấy rối bằng một cuộc chào hỏi thông thường. Cư sĩ chúng tôi đều biết như vậy, một Tỳ Kheo Ni không thể không biết đến điều sơ đẳng này. Vậy lý luận phản biện của Thầy có vẻ hơi lạc đề. Điều 1 trong Bát Kinh Pháp không có đặt vấn đề giữa Tăng và Ni ai sẽ chào hỏi ai trước khi gặp nhau? mà là **Một Tỳ kheo ni, dầu có trăm tuổi hạ cũng phải đứng giậy cúi đầu chấp tay đánh lễ trước một Tỳ kheo mới thọ giới Cụ túc được một ngày.** (A nun who has been ordained even for a century must greet respectfully, **rise up from her seat**, salute with joined palms, do proper homage to a monk ordained but that day.) Trong bài “*Ai Đủ Tuệ Giác Để Bỏ Bát Kinh Pháp*”, Tỳ Kheo Thích Nhứt Chân có trích một điều trong Giới Bản Tỳ Kheo Ni như sau: Điều 175: “*Tỳ-kheo-ni nào, dù 100 tuổi hạ, thấy tỳ-kheo mới thọ giới mà không đứng dậy nghinh đón, cung kính lễ bái, hỏi chào, ba-dật-đề.*” Như vậy, văn tự đã rất rõ ràng, có nghĩa là một bà già trên trăm tuổi đang ngồi, thấy một Tiểu Tăng mới tu được một ngày đi tới, cũng phải đứng giậy (nếu còn đủ sức) cúi đầu chấp tay “đánh lễ”. Thực tình tôi không tin ở con số 100 đâu, mà cho rằng điều luật trên qui định là Tỳ Kheo Ni, bất kể là đã tu tập được bao lâu, cũng phải làm đủ lễ nghi trước một Tăng nhân mới xuất gia được một ngày, và lẽ dĩ nhiên Đức Phật chẳng bao giờ đưa ra một điều luật quá phi lý như vậy, bất kể chúng ta giải thích luật đó như thế nào. Phật Giáo là tôn giáo rất tôn trọng kinh nghiệm tu tập, nghĩa là tuổi đạo chứ không phải là tuổi đời. Do đó nhưng người vào Đạo sau, bất kể tuổi tác như thế nào, đều phải kính trọng, đánh lễ, và học hỏi những người đi trước]

Thầy Đồng Trí còn giải thích việc đánh lễ của Tỳ Kheo Ni như sau:

*Vì cần có sự tương, cần có sự nhắc nhở cho việc tu tập và cùng lo Phật sự, cần có nghi thức khi liên hệ chào hỏi nhau và đặc biệt có tác dụng lớn cho những vị Ni mới xuất gia sơ cơ hậu học, chưa tỏ ngộ Phật Pháp và thể tánh thì cần phải nương, quy y, đánh lễ, cung kính và vâng hành nên Phật chế ra việc đánh lễ này. [Phúc Lâm: Thầy Đồng Trí lại vẫn lẫn lộn giữa một luật cho Tỳ Kheo Ni, một*

điều kiện để được gia nhập Tăng đoàn, với nghi thức liên hệ chào hỏi nhau. Phải chăng nghi thức này, “*Tỳ-kheo-ni nào, dù 100 tuổi hạ, thấy tỳ-kheo mới thọ giới mà không đứng dậy nghinh đón, cung kính lễ bái, hỏi chào, ba-dật-đề.*”, đặc biệt có tác dụng lớn cho những vị Ni mới xuất gia sơ cơ hậu học, chưa tỏ ngộ Phật Pháp...? Nhưng một Tỳ Kheo Ni đã có 100 tuổi hạ thì có phải là bậc mới xuất gia sơ cơ hậu học so với một Tỳ Kheo mới xuất gia được một ngày không? Cho nên lý luận phản biện của Thầy Đồng Trí không phải là phản biện vì nó không đi vào đúng chủ đề mà lái sang vấn đề khác]

Cuối cùng Thầy Đồng Trí còn đề nghị với Thầy Nhật Từ là:

*Nếu Thầy Nhật Từ thấy điều này bất công phi lý thì Thầy hãy thử thực hành điều ngược lại : Trước khi Thầy dạy lớp Ni Thầy đánh lễ Ni chúng tam bái [Phúc Lâm: Đề nghị này vô lý, thấy bất công thì xóa bỏ bất công chứ làm ngược lại để thực hiện một bất công khác hay sao? Đề nghị này có tính cách “chọc quê” Thầy Nhật Từ chứ chẳng phải là phản biện với lý luận, nhưng Thầy Đồng Trí chắc không thể ngờ được là nó lại có phản tác dụng, chọc lại chính mình.]*

Bây giờ chúng ta sang điểm thứ 6 trong Bát Kinh Pháp: ***Tỳ Kheo ni phải tu tập 6 giới trong 2 năm rồi mới được xin thọ giới Cụ Túc trước hai bộ Tăng.***

Nhưng khi Đức Phật chấp thuận cho Bà Maha Prajapati cùng 500 phụ nữ trong hoàng phái được gia nhập Tăng đoàn (theo nghĩa rộng) thì làm gì có điều kiện này. Họ được kết nạp ngay, đâu có phải qua một thời gian thử thách là 2 năm? Đây là một điểm rất khó giải thích nếu cho rằng Bát Kinh Pháp là do chính Đức Phật đặt ra. Nếu thực sự Đức Phật đã đặt ra Bát Kinh Pháp là điều kiện “sine qua non” mà Tỳ Kheo Ni phải chấp hành nếu muốn gia nhập Tăng đoàn, thì Bà Maha Prajapati và 500 phụ nữ đi theo Bà là những người đầu tiên phải chấp hành điều luật này, nhưng không có một văn kiện nào để lại nói rằng Bà Maha Prajapati và 500 phụ nữ kia đã phải trải qua 2 năm tu tập 6 giới trước khi được chính thức làm Tỳ Kheo Ni. Có tài liệu ghi rằng, Bà Maha Prajapati đã xin với Đức Phật bỏ đi điều thứ nhất nhưng không được chấp thuận. Đây là một vấn đề còn trong vòng nghi vấn. Thật ra, điều thứ 6 này nên áp dụng cho Tăng và Ni ngày nay hơn là trong thời Đức Phật còn tại thế. Hình như đây cũng là một đề nghị của Thầy Nhật Hạnh trước đây : *Hãy tu thử đã, và sau một thời gian vài năm, nếu hội đủ các yếu tố đạo đức và ý chí tu hành rồi hãy chính thức xuất gia tu thực.*

Trở lại điều thứ hai trong Bát Kinh Pháp:

***Một Tỳ Kheo ni không được an cư kiết hạ ở nơi nào không có Tỳ kheo ở.***

Đến đây thì chúng ta phải kể đến một luận cứ rất khoa học của Thầy Nhật Từ để chứng minh là Đức Phật không thể nói câu này. Thầy Nhật Từ giảng:

*Chúng ta phải xét một sự kiện rất là quan trọng, lịch sử ra đời của truyền thống an cư (56p:11s). Chúng ta biết là Bát kinh pháp được thành lập vào năm thứ 5 hoặc năm thứ 6 sau khi thành lập đạo. Trong khi đó hệ thống của an cư kiệt hạ, những điều khoản về định tội, trị phạt, tự tứ, bố tát được thành lập theo đại đa số các bộ luật đó là năm thứ 20 sau khi đức Phật thành đạo. Rõ ràng chúng ta thấy có một cái mâu thuẫn về tính thời gian, không có logic với nhau...*

... Giới luật được thiết lập sau 20 năm. **Hệ thống an cư, bố tát, định tội, trị phạt cũng nằm trong năm 21 trở đi.** Trong khi đó ở năm thứ 6 này, chúng ta đã nghe cái câu điều lệ thứ hai: Ni không được tổ chức an cư ở những nơi không có Tăng. Chúng ta thấy nó vô lý không? Thời điểm đó làm gì có cơ chế an cư mà có nội dung đó?

... Từ đó chúng ta có thể khẳng định được rằng câu nói này, nó được ra đời từ thời Phật nhập niết bàn. Còn nó nằm ở trong lần biên tập thứ nhất thứ hai, thứ 3 thứ 4 thì không ai dám xác quyết. Bởi vì với lòng tin tưởng và tuệ giác của các bậc A la hán thì các ngài không thể có những cái nhìn giới hạn về giới tính như vậy được. Mà lần biên tập đầu tiên toàn là nhưng bậc A la hán không. Cho nên chúng ta phải có niềm tin tuyệt đối vào đại A la hán là tuệ giác, giống như các vị đại Bồ tát không thua không kém. Cho nên tình trạng đó có thể được đưa vào sau thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ nhất. Bằng không chúng ta thấy nó vô lý, **làm gì có giới luật mà nói có an cư và nó kéo theo các điều khoản 3, 4 và 5 cùng chung cấu trúc này.**

Trên đây là phần lý luận dựa vào sự bất phù hợp giữa thời gian mà chúng ta cho là Đức Phật dạy Bát Kinh Pháp và thời gian định cơ chế an cư, tự tứ, bố tát v.v.. Nhưng theo tôi, vấn đề chủ yếu mà Thầy Nhật Từ muốn nêu lên là:

Liệu là cái nhu cầu bảo vệ đó có cần thiết trong thời đại ngày hôm nay hay không? Khi mà chư Ni đã có những cái chùa riêng và chùa của họ lớn hơn chùa của Tăng và họ cũng đâu hề có lời thỉnh cầu bảo hộ nào đâu, mà mình cũng chưa hề bảo hộ họ lần nào, ngày nào cả.

Tôi không thấy luận cứ phản bác nào đi vào điểm này mà chỉ tìm cách diễn giải những lợi ích của điều luật này ...**trong thời Phật còn tại thế.** Sau đây là một vài “lý luận” về điều thứ hai trong bát Kinh Pháp:

**Thích Như Chấn:** *Xét về tính an toàn trong đời sống thời đại xưa, đoàn thể Ni chúng là những người từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong một xã hội mạnh*

*được yếu thua, nhiều trộm cướp; nếu không có sự bảo hộ của Tăng thì điều gì sẽ xảy ra?*

Thầy Thích Đồng Trí đồng ý với Thầy Nhật Từ ở điểm là có vấn đề bất phù hợp về thời gian nêu trên, nhưng Thầy cũng không trả lời thẳng vào câu hỏi chủ yếu của Thầy Nhật Từ mà chỉ nói về những lợi ích của điều thứ hai trong Bát Kinh Pháp, **nhưng tất cả chỉ nói về thời gian khi Giáo đoàn Tỳ Kheo Ni mới được thành lập trong những điều kiện xã hội thời bấy giờ**. Riêng về vấn đề an cư, Thầy Đồng Trí phản bác như sau:

Đúng là hệ thống giới luật được thiết lập và ban hành đầy đủ về giai đoạn sau này (theo nhiều tài liệu thì Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa được hình thành vào năm thứ mười ba sau ngày Phật thành Đạo). Tuy nhiên việc an cư thì mùa hạ nào Phật và Giáo Đoàn cũng an cư. Chúng ta có thể đọc trong sách Đức Phật và Phật Pháp để biết vị trí và những gì xảy ra trong Hai Mươi Hạ Đầu Tiên của Đức Phật.

Trong bài, Thầy Đồng Trí đã nhiều lần trích dẫn từ cuốn *Đức Phật và Phật Pháp* do Phạm Kim Khánh dịch cuốn *The Buddha and His Teachings* của Đại Đức [Chưa phải là Hòa Thượng] Narada Maha Thera để làm hậu thuẫn cho phần lý luận của mình. Cuốn sách này được xuất bản năm 1964 tại Kỳ Viên Tự, Saigon, dựa trên một bản thảo đã xuất bản từ năm 1942 đã được duyệt sửa và thêm bớt nhiều. Như được viết trên đầu cuốn sách : **Cuốn sách này có thể xem là sách căn bản cho ai muốn tìm hiểu Phật Giáo Nguyên Thủy**. Đại Đức Maha Thera là người Tích Lan, theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Đọc cuốn *Đức Phật và Phật Pháp* chúng ta thấy nội dung không ngoài những điều mà tác giả học được và tin trong truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy. Đây không phải là một cuốn sách trong lãnh vực học thuật mà là thuộc lãnh vực tín ngưỡng.

Thầy Đồng Trí viết: Chúng ta có thể đọc trong sách Đức Phật và Phật Pháp để biết vị trí và những gì xảy ra trong Hai Mươi Hạ Đầu Tiên của Đức Phật. Nhưng nếu đọc kỹ những chuyện trong Hai Mươi Hạ Đầu Tiên của Đức Phật thì chúng ta thấy nhiều chuyện thuộc về truyền thuyết (Legends) mà chính Đại Đức Narada Thera lấy từ cuốn “Buddhist Legends” ra, cùng với những câu trong Kinh Pháp Cú và Giới Bản. Đại Đức Narada Thera cũng không ghi xuất xứ tài liệu về Hai Mươi Hạ Đầu Tiên của Đức Phật từ đâu mà ra. Tôi xin trích dẫn vài đoạn trong Hai Mươi Hạ Đầu Tiên của Đức Phật và xin thỉnh ý kiến của Thầy Đồng Trí.

Trang 190: Hạ thứ sáu – tại đồi Mankula, trong Kosambi, gần Aliahabad: Cũng như trước kia Ngài dùng phép Yamaka Patihariya, **làm cho lửa và nước đồng thời từ lỗ chân lông phun ra**, để chế ngự tính ngã mạn của thân bằng quyến thuộc tại quê nhà, nơi đây Ngài dùng lại phép ấy lần thứ nhì để **thâu phục những người**

**khác đạo.** [Phúc Lâm: Đức Phật không dùng Chánh Pháp mà lại dùng trò quỷ thuật để thâm phục những người khác đạo? Còn có gì có thể hạ thấp Đức Phật hơn nữa không?]

Hạ thứ bảy – tại cung Trời Đạo-Lợi (Tavatimsa): Trong hạ thứ bảy Đức Phật thuyết Vi Diệu Pháp (Abhidamma) cho chư Thiên ở cung Trời Đạo-Lợi và vị Trời trước kia là hoàng hậu Ma-Da (nghĩa là Mẹ Đức Phật đã chết sau khi sanh Đức Phật) từ Đâu-Xuất đến Đạo Lợi nghe Pháp. **Mỗi ngày Đức Phật trở về quả địa cầu** để tóm tắt bài Pháp cho Ngài Xá-Lợi-Phất và Ngài Xa-Lợi-Phất giảng rộng giáo lý ấy cho hàng đệ tử.

Nếu chúng ta có thể tin những điều trên thì không có gì cần phải bàn cãi thêm. Nếu không thì nêu 20 hạ đầu tiên của Đức Phật trong cuốn Đức Phật và Phật Pháp ra để phản bác luận cứ của Thầy Nhật Từ thì tôi cho là không có tính cách thuyết phục. Nhưng có vẻ như Thầy Đồng Trí rất tin những chuyện này, vì trong một đoạn sau Thầy đã nhắc lại Hạ Thứ Bảy mà Thầy đã tin rằng Đức Phật đã lên cung trời ba mươi ba để thuyết Pháp cho mẹ [đã chết] để “chứng minh” về sự hiện hữu của ảnh tượng Phật trong thời Phật tại thế.

Tôi nghĩ phần góp ý kiến của tôi ở trên về Bát Kinh Pháp cũng đã đủ để nói lên những điều tôi muốn nói. Về vấn nạn Bát Kinh Pháp nói riêng, vai trò phụ nữ trong Phật Giáo nói chung, Thầy Chân Như đã đưa lên hai bài: *Tám Điều Luật Khắt Khe Dành Cho Chư Ni* của Tiến sĩ Amasiri Weeraratne; *Bát Kinh Pháp: Tâm Quan Trọng Và Những Vấn Đề* của Ven. Maha Narin Sea Liu do Thích Nữ Liên Hiếu dịch, và bài *Ni Giới Đòi Loan Vận Động Hủy Bỏ Bát Kinh Pháp* do Thầy Thích Giải Hiền, Du Học Tăng tại Đài Loan tường trình. Ngoài ra, muốn đi sâu thêm vào vấn đề, chúng ta có thể đọc phần trả lời của Tỳ Kheo Ni Chatsumarn Kabilsingh trước 36 câu hỏi về Tỳ Kheo Ni, và những bài *The Place of Women in Buddhism* của Swarna de Silva; *Women in Buddhism* của Ven. Patti Nakai; *The revival and survival of Buddhist nuns*, Ven. Bhikkhuni Gotami (Dr Prem Suksawat), Bangkok Post, 18 February 2001; *A path less travelled*, Atiya Achakulwisut, Bangkok Post, 17 April 2001; *Her holiness*, Atiya Achakulwisutu, Bangkok Post, 30 May 2001; *A nun's life has limited appeal*, Sanitsuda Ekachai, Bangkok Post, 05 July 2001; *The Dhammananda controversy*, Sanitsuda Ekachai, Bangkok Post, 22 September 2001; *Women in Buddhism: Planting the Seed of Peace*, Aree Chaisatien, **Nation Multimedia, October 5, 2001**; *A New Dawn for Women's Rights*, After a Millennium, World Buddhists Affirm Equality for Women In Unprecedented Internal Ordination Ceremony Under the Tree of Enlightenment.

February 15-23, 1998 - Bodhgaya, India, Hsi Lai Temple's Web Site, California,

<http://english.hsilai.org/english2/newdawn.htm>; *Revival of the Bhikkhuni Order in Sri Lanka, D. Amarasiri Weeraratne; Women's Ordination, Bhikkhu Punnadhammo, Arrow River Community Center, Canada v..v..*

Trước khi kết luận, tôi xin có vài ý kiến về một câu của **Toi Đi Tim Toi**: *TS. Nhật Từ là một con người có tài "tranh luận". Từ những năm còn theo học tại học viện PGVN tại TP. Hồ Chí Minh khóa III (khi đó là Trường cao cấp Phật học), TS. Nhật Từ đã được biết đến là người thích "tranh luận".* [Thế “Toi đi tim toi” xông vào phapthoai.net để làm gì? Để moi móc đời tư của Thầy Nhật Từ?]

**Phúc Lâm**: Khi xưa chính Đức Phật cũng đã từng tranh luận với ngoại đạo để giải hoặc và chuyển hóa họ. Trong Mật Tông, tranh luận là một môn học mà Tăng sinh phải thực tập hàng ngày. Vậy vấn đề không phải là thích hay không thích tranh luận, mà là tranh luận trong tinh thần như thế nào, có cần thiết không?

Phật Giáo nhà ta có hai cụm từ: “*Nói năng như Chánh Pháp*” và “*Im lặng như Chánh Pháp*”. Năm 1991, trong khi các quý Thầy khác “*Im lặng như Chánh Pháp*” thì Thầy Nhật Từ đã lên tiếng “*Nói năng như Chánh Pháp*”, gây chấn động dư luận quốc nội qua một bài thuyết trình Phê Bình “*Thần Học Ki Tô Giáo Theo Cung Cách Á Châu*” của Mục sư Tổng Tuyên Thịnh, chủ đề của cuộc hội thảo do Ủy Ban Đoàn Kết (sic) Công Giáo thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Nội dung Tuyên Tập “*Thần Học Ki Tô Giáo Theo Cung Cách Á Châu*” của Mục sư Tổng Tuyên Thịnh là xuyên tạc Phật Pháp để hạ thấp Phật Giáo, và Thầy Nhật Từ đã vạch ra những sai lầm trong tuyên tập trên cùng lúc khai ngộ cho thính chúng Chánh Pháp của Đức Phật. Toi Di Tim Toi cho rằng Thiên Chúa Giáo cũng có lý lẽ của họ, có thắng được họ đâu? “Tranh luận” là để tìm ra lẽ thật, không phải để thắng. Bài Phê Bình của Thầy Nhật Từ đã vạch ra bộ mặt thật của Mục Sư Tổng Tuyên Thịnh và cái gọi là Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo tổ chức hội thảo để xuyên tạc chống phá Phật Giáo.

Năm 1999, một tín đồ “trí thức” Công Giáo, Phan Thiết, cho xuất bản cuốn *Hành Hương Đất Phật* với cùng mục đích như Mục sư Tổng Tuyên Thịnh, nhằm xuyên tạc, bôi nhọ, chống phá Phật Giáo. Năm 2000, trong khi quý Thầy vẫn giữ thái độ cao quý “*Im lặng như Chánh Pháp*” thì Thầy Nhật Từ đã cùng với Giáo sư Trần Chung Ngọc “*Nói năng như Chánh Pháp*” cho xuất bản cuốn *Vạch Trần Âm Mưu Phá Ngâm Phật Giáo* để phản bác mưu đồ của Phan Thiết. Bài của Thầy Nhật Từ trong cuốn *Vạch Trần Âm Mưu Phá Ngâm Phật Giáo* đã được đánh giá như sau:

*“Tự thân bài phê bình của Thích Nhật Từ có giá trị như một cuốn sách giáo khoa về Phật Giáo. Để vạch ra những sai lầm căn bản của Phan Thiết viết về Phật Giáo, có thể điều này không mấy quan trọng đối với một tu sĩ Phật Giáo, tác giả đã soi sáng cho độc giả thấy đâu là kiến thức chân chánh về Phật Giáo, qua một*



*bổ cục trình bày chi tiết và chính xác về cách dùng thuật ngữ Phật Giáo, sự hiểu biết đúng về Kinh điển Phật Giáo và Giáo Lý Phật Giáo..Giá trị bài phê bình của Thích Nhật Từ thực ra không ở chỗ phê bình Phan Thiết, mà là ở chỗ vị tu sĩ Phật Giáo này đã cống hiến cho các độc giả, nhất là cho các Phật tử một kiến thức sâu sắc, vững chắc về Phật Giáo. Tỳ Kheo Thích Nhật Từ đã làm tròn nhiệm vụ truyền bá Đạo Pháp của một Trưởng Tử Như Lai.”*

Vậy thực chất tính “thích tranh luận” của Thầy Nhật Từ là như thế nào. Hay là “nếu người ta tát má này thì nên đưa má kia cho người ta tát tiếp”, một câu của Giê-su mà Thầy Đồng Trí khen là hay trong phần “Thay Lời Kết” của Thầy [Thầy không đọc những câu khác của Giê-su]. Nhưng ngày nay, trước một bài giảng về Bát Kinh Pháp của Thầy Nhật Từ thuộc loại phân tích nghiên cứu trong lãnh vực học thuật thì quý Thầy lại không thể “*Im lặng như Chánh Pháp*” được nữa mà một số đã cùng nhau thay vì giữ thái độ “im lặng sấm sét” của Bồ Tát Duy Ma Cật thì lại “*Nói năng như Chánh Pháp*”, nhưng nghe cứ như là “nói năng như sấm sét” để “tố khổ” Thầy Nhật Từ. Tôi chắc quý Thầy này không muốn tôi nhắc lại những đoạn đó ở đây. Có thể quý Thầy này có dị ứng với “tranh luận”.

---o0o---

### **Thay Lời Kết.**

Không có mấy người biết là Phúc Lâm tôi vốn chẳng xa lạ gì với Người Hà Nội. Chúng tôi thường xuyên gặp nhau bàn chuyện đời, chuyện Đạo, không hẳn chỉ là Đạo Phật. Hôm nay mới gặp, tôi có bảo ông ta: Này ông! Ông có đọc Vuithoi và Thầy Đồng Trí phê bình bài của ông không, có ý kiến gì không? Ông ta cười bảo: “Mấy Thầy viết sao thì mình nghe vậy thôi, mình là hạng bét trong hàng Tứ Chúng mà.” Tôi nổi máu anh hùng: “Thế tôi viết thay ông có được không?” Ông ta xua tay: “Ông muốn viết gì thì cứ viết theo ý ông, chứ đừng có đoán mò viết theo ý tôi” Tôi cười: “Tôi thừa biết ông nghĩ gì rồi, bạn bè thân thiết với nhau mà ông lại sút banh cho tôi. Nhưng thôi, được, để tôi viết theo ý tôi vậy.”. Vậy, tôi xin bắt đầu viết theo ý tôi với **Vuithoi**:

**Vuithoi** viết: “*Người Hà-nội muốn đăng bài mình thì đăng thẳng lên đây như thầy Thích Chân Như đã làm.*” [**Phúc Lâm**: Nếu tôi không làm thì Người Hà-nội đã nói là không dám gửi bài cho DaoPhatNgayNay.com và phapthoai.net, cho nên đã gửi cho giaodiem.com. Thầy Thích Chân Như đưa lên là ý của Thầy Chân Như chứ không phải do lời yêu cầu của Người Hà-Nội. Tôi có hỏi, Người Hà-nội nói rằng

không biết Thầy Chân Như là ai, chỉ là “văn kỳ thanh, bất kiến kỳ hình” qua những bài trên phapthoai.net thôi.]

**Vuithoi:** “*Bài viết của Người Hà-nội chưa đủ để Ban Điều Hành website này phải xóa*” [Phúc Lâm: Vậy chắc Vuithoi ở trong ban điều hành phapthoai.net? Nhưng Người Hà-nội không gửi bài cho phapthoai.net thì xóa hay không xóa cũng vậy thôi. Vuithoi làm như Người Hà-Nội muốn đăng bài của mình lên phapthoai.net lắm hay sao?]

**Vuithoi:** “*vuithoi cũng là một cư sĩ như người Hà-nội và cũng biết rằng các thầy không coi trọng sự tu học của cư sĩ tại gia. Nhưng đối với vuithoi việc đó không quan trọng vì chỉ có người chưa chứng ngộ thật sự mới thấy như vậy thôi.*” [Phúc Lâm: Đọc kỹ Người Hà-Nội chúng ta thấy ông ta đâu có coi việc đó là quan trọng? Ông ta nhắc lại một câu của một Thầy viết trên phapthoai.net dưới tên anhsangbinhminh: “*Nếu là 1 cư sĩ họ không biết gì về giới luật họ chỉ nghe nói mà họ lên tiếng thì chúng tôi không có đề cập, cho dù có đề cập với vị cư sĩ đó cũng vô ích mà thôi.*” rồi viết: “*Biết là vô ích, nhưng vô cũng là hữu...*”. Vô cũng là hữu thì còn có gì là quan trọng nữa? Nhưng mà hỏi riêng vuithoi nhé: ở trên cái cõi đời ngày nay, ai là người đã chứng ngộ thật sự đây? Người Hà-Nội tất nhiên là *chưa chứng ngộ thật sự* rồi. Còn Vuithoi? Mừng cho ông, vì ông đã *chứng ngộ thật sự* rồi (diễn ý câu ông viết). Vuithoi là cư sĩ nhưng có người lại xưng ông là Thầy.]

**Vuithoi:** “*Điều căn bản thứ nhất là trích trong kinh Nền Tảng Đức Tin và Người Hà-nội trích thiếu 1 đoạn kết rất quan trọng sau khi nói về 10 đức tin này*” [Phúc Lâm: Khi Người Hà Nội đưa lên vài điều trong Kinh Nền Tảng Đức Tin là chỉ để nhắc nhở là Đức Phật đã dạy “**Chớ Vôí Tin**” chứ không phải là “**Đừng Tin**”. Đoạn cuối Đức Phật dạy khi nào thì mới tin rất quen thuộc, ai mà chẳng biết? Hơn nữa trong một đoạn sau, Người Hà-nội có viết: “*Trong Phật Giáo không có chuyện mù lòa tin bướng tin cần [lời của Thượng Tọa Thích Mật Thể] mà chữ Tin này phải là kết quả của sự hiểu biết qua quán chiếu, suy tư và thực nghiệm. Không phải cứ bảo rằng đây là Kinh Phật là cứ việc nhắm mắt mà tin. Cần phải biết xem đó có đúng là Kinh Phật hay không, có đúng là Phật nói như vậy không, có thể áp dụng được không, áp dụng có lợi hay có hại v..v.. rồi bấy giờ mới có thể tin, nếu sự áp dụng chúng mang lại lợi ích cho người cho ta và giúp ta thăng tiến trên con đường tu học. Đây chính là lãnh vực của học thuật ngày nay.*” Đoạn này chẳng phải là theo đúng lời Phật dạy sau khi Đức Phật đưa ra 10 điều về Nền Tảng Đức Tin là gì?]

**Vuithoi:** “*Điều thứ 4 người Hà-nội muốn nói là kinh điển ngày nay không thể được coi là chính những lời của Phật dạy, mà được thêm thắt vào sau này.*” [Phúc Lâm: Đây là **vuithoi** nói chứ không phải là Người Hà-Nội **muốn nói** như vậy. Vuithoi khôn lắm, cắt đi một đoạn đầu trong câu Người Hà-nội viết: **Điều mà các**

*học giả nghiên cứu về Phật Giáo ngày nay không còn nghi ngờ gì nữa là: “Một số điều trong Luật Tạng – bao gồm một số Luật – không thể được coi là chính những lời của Phật dạy, mà được thêm thắt vào sau này.”* rồi thay đoạn cắt đi bằng **“kinh điển ngày nay”** để chụp lên đầu Người Hà-Nội. Xin vuithoi đọc thêm đoạn này của Người Hà-Nội rồi so với câu trích dẫn cắt xén của vuithoi xem có chỗ nào khớp không: [Người Hà-Nội: *Đức Phật không hề viết một chữ. Các Kinh sách chỉ xuất hiện sau khi Đức Phật đã tịch diệt nhiều trăm năm và sau nhiều lần kết tập để ôn lại những lời Phật dạy. Do đó, thật là ngây thơ nếu chúng ta cho rằng Kinh điển Phật Giáo mà chúng ta có ngày nay hoàn toàn không có gì sai lầm hay không có gì mâu thuẫn vì trải qua hơn 2500 năm con người có rất nhiều cơ hội để cho những điều này xảy ra. Lẽ dĩ nhiên, những thêm thắt sai lầm hay mâu thuẫn không phải là của Đức Phật.*]

Vuithoi cho rằng việc phản bác bài giảng của thầy Thích Nhật Từ không có gì không ổn cả. Lẽ dĩ nhiên, có gì mà không ổn. Có ai lên tiếng chống việc phản bác đâu? Nhưng vấn đề là phản bác như thế nào, và thực sự có phải là phản bác theo tiêu chuẩn tranh luận trí thức hay không? Vuithoi đọc lại một số luận điệu “phản bác” trên phapthoai.net rồi xin cho ý kiến về những luận điệu “phản bác” đó có ổn hay không, và đó có phải là phản bác trong tinh thần tranh luận trí thức hay không?

Phản bình luận của vuithoi về vài điều trong bài giảng của Thầy Nhật Từ trong bài Kính Gửi Người Hà-Nội, Phúc Lâm xin được phép không bàn tới. Hết chuyện vuithoi nay Phúc Lâm xin phép sang chuyện buồn thôi. Buồn vì miễn cưỡng phải góp ý kiến về vài điểm của một bậc Thầy, Thầy Thích Đồng Trí. Trong phần Thay Lời Kết, Thầy Thích Đồng Trí cũng phê bình bài viết của Người Hà-Nội. Người Hà-Nội giữ “im lặng như thế gian pháp” nhưng lại ngầm sút banh cho Phúc Lâm viết thay mà không phải là thay, vì đây là ý của Phúc Lâm chứ không phải của Người Hà-Nội. Nhưng Phúc Lâm phải thành thực thú nhận là, trong phần sau đây, không ít thì nhiều cũng được Người Hà-Nội “cố vấn” về một số tài liệu.

Thầy Thích Đồng Trí đưa ra 4 bằng chứng để bác bỏ điều mà Người Hà-Nội cho rằng không thể có “Tháp Phật” và “ảnh tượng Phật” nằm trong phần Chúng Học của Giới Bổn Tỳ Kheo Ni. Nhưng đọc kỹ 4 bằng chứng này thì Phúc Lâm lại thấy rằng đó chỉ là những truyền thuyết đượm chất hoang đường và khó có thể phù hợp với Bậc đã đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác như Đức Phật, nếu không muốn nói là có phần hạ thấp Đức Phật xuống hàng “Vô thượng sư Thanh Hải”. Thật vậy, chúng ta hãy thử xem 4 bằng chứng Thầy Thích Đồng Trí đưa ra như thế nào. Tôi xin lập lại nguyên văn phần sau đây của Thầy Thích Đồng Trí:

*“Thế nhưng có ít nhất là bốn bằng chứng ghi rõ ràng trong kinh sách cho việc **đã có Tháp Phật khi Phật còn đang tại thế** :*

Bằng chứng thứ nhất về Tháp Phật :

*Sau khi vua Tần bà sa la và Hoàng Tử A Xà Thế nghe một câu chuyện tiền kiếp và thụ giáo một bài học có ý nghĩa thâm thúy từ Đức Phật, **vua Tần bà sa la** trình bày tâm nguyện tha thiết đến Thế Tôn như sau :*

*"Bạch Đức Thế Tôn, khi Ngài đi rồi, con sẽ không thể nào kính lễ Ngài, con sẽ không thể nào thường xuyên cúng dường Ngài, và điều đó làm con buồn lắm. Xin Ngài cho con một lọn tóc, xin Ngài cho con vài cọng móng tay, con sẽ tôn trí tất cả trong tháp giữa hoàng cung của con. Thế là con sẽ giữ được chút gì gọi là một phần thân thể của Ngài, và mỗi ngày, con sẽ kết hoa tươi, đốt hương quý để trang hoàng lễ bái trong tháp."*

*Đức Thế Tôn biểu tất cả những gì mà Tần-bà-sa-la cầu xin, Ngài nói: "Hãy tôn trí tóc và móng tay này trong tháp, nhưng trông tâm con, hãy ghi nhớ những gì thầy dạy."*

*Vua Tần-bà-sa-la hoan hỷ trở lại hoàng cung, Đức Thế Tôn lên đường sang thành Ca-tỳ-la-vệ."*

Bằng chứng thứ hai về Tháp Phật :

*Câu chuyện liên quan ý nguyện của cung phi XơRiMaTi của **Vua Tần-bà-sa-la***

*“Nhằm tiết xuân sang, trăm hoa đua nở. Trong rừng, các loài chim thi nhau ca hát vui mừng. Vua và Hoàng hậu, có cung phi mỹ nữ theo hầu, xuất hành ngự đến vườn hoa trong Rừng Tre. Cung phi tâu:*

*- "Tâu bệ hạ, ban ngày chúng tôi không thể đến hầu Phật. Vậy xin bệ hạ cho lập trong cung một ngọn Tháp thờ tóc và móng tay của Đức Thế Tôn. Chúng tôi sẽ được vọng bái thường thường và cúng dường Phật các thứ bông hoa, hương thơm, tàn lọng, cờ phướn".*

*Vua Tần Bà Ta La bèn đến bạch Phật: "Cúi xin Ngài ban cho chúng con tóc thừa và móng tay dư để thờ. Chúng con định xây một ngọn Tháp trong cung để phụng thờ Thế Tôn. Đức Phật ban tóc và móng tay cho vua. Rồi đó, vua Tần Bà Ta La và các bà phi rất cung kính, cho xây một ngọn Tháp thờ tóc và móng tay của Phật, ở ngay giữa Hoàng cung. Từ đó, các bà phi thường vào Tháp dùng đèn, hương hoa, cúng dường Đức Phật."*

Bằng chứng thứ ba về Tháp Phật :

“ ...Vừa lúc ấy có một đoàn xe 500 cỗ từ xứ Ukala (nay thuộc địa phận tỉnh Grandjām), thuộc miền Nam, chở hàng hóa lên miền Bắc như Bayã, Rajagaha, Vésali vừa đến địa-phận làng Uruvela, có nhiều xe bị trục-trặc, cái thì súc bánh, .... Hai người lái-buôn, chủ của đoàn xe tên Tapussa (Sa-Lê-Phú-Ba) và Bhallika (Bắc-Lê-Ca) nhảy xuống rào bước xem coi có việc chi bất thường chẳng. Hai người chợt thấy Đức-Phật đương tĩnh-tọa dưới cội cây Tārāyana, hào-quang tỏa sáng như mặt trời ban mai, họ định-tĩnh tinh-thần và nói với nhau: Đây là một vị Thánh-nhân và giờ này có lẽ Ngài cũng sắp thọ-traí, vậy chúng ta nên đem vật-thực cúng-dường cho Ngài. Tapussa và Bhallika trở lại xe lấy món thực-phẩm nấu mật và mía róc, đến gần mọp lạy dưới chân Đức-Phật và sau khi đi ba vòng quanh Đức-Phật, đứng chắp tay cung kính bạch: Xin Đức Thế-Tôn xuống phước thọ nhận vật-thực chúng tôi đem đến dâng cúng cho Ngài...

Hai người rất thỏa-thích, liền xin qui-y với Đức-Phật và cầu xin Ngài ban cho một vật kỷ-niệm để tôn-thờ. ...

Đức-Phật hoan-hỷ cho họ qui-y theo Ngài và cho họ ít sợi tóc và rẻo móng tay làm kỷ-niệm.

... Hai người này cầm đầu đoàn thương-đội, đi từ Nam lên Bắc, từ Bắc xuống Nam, và nhiều khi mượn thuyền vượt biển sang qua các xứ hải-ngoại. Đi đến đâu họ đem vật kỷ-niệm ấy ra chiêm-bái và gây ảnh-hưởng tốt đẹp cho sự truyền bá Phật-Pháp. Sau lại hai người lái buôn đến kinh-doanh lập nghiệp tại Miến-Điện, xây tháp thờ tóc và móng tay của Đức-Phật tại thành Rangoon (Ngưỡng-Quảng). Vua Miến-Điện cũng như các vị Vua xứ kế cận, nhờ sự loan-truyền tin-tức của hai ông Tapussa và Bhallika, sang tận Ấn-Độ ra mắt Đức-Phật, thọ-giáo qui-y, đem lời giáo-huấn của Đức Thế-Tôn về khuyên-dạy dân chúng và bắt đầu tham dự vào công việc kiến-trúc đền thờ xá-lợi tóc và móng tay, tiếp sức với hai vị cư-sĩ đầu tiên khuyếch-đại Thánh-tháp, đến nay đền thờ ấy trở thành một kỳ-quan vô-giá tại trung-tâm kinh-đô Miến-Điện gọi là Shwedagon.”

Bằng chứng thứ tư về Tháp Phật :

**Tại Na-kiệt [Nagarahàra] :**

"Chờng 100 bước về phía Tây của hang Bồng Phật, là nơi Đức Phật đã cạo tóc và cắt móng tay. Ngài đã đích thân cùng các đệ tử xây một cái tháp cao 70-80 bộ để làm mẫu cho những cái tháp tương lai. Tháp này hiện nay vẫn còn"

**Về hình tượng Phật thì đã có từ khi Phật còn tại thế, cụ thể là vào Hạ Thứ Bảy khi Phật thuyết pháp tại cung Trời Tavatimsa (Đao Lợi) :**

*Tại Xá vệ: "Khi Phật lên cung trời ba mươi ba để thuyết pháp cho mẹ trong ba tháng, vua pasenadi [Ba-tư-nặc] nhớ Phật, sai thợ khắc hình tượng Ngài bằng gỗ chiên-đàn và đặt tượng ngài trên tòa của Phật. Về sau, khi Phật trở về, tượng bèn rời chỗ đi ra đón chào Ngài. Phật dạy: "Ngài cứ ngồi yên chỗ. Sau khi tôi nhập Niết bàn. Ngài sẽ làm mẫu mực cho bốn chúng đệ tử tạc tượng trong tương lai". Khi ấy tượng trở lại chỗ ngồi. Đây là pho tượng Phật đầu tiên đã được tạc, và người đời sau lấy mẫu từ đó. Rồi đức Phật dời về một tu viện nhỏ khác ở phía Nam, cách chỗ của tượng chừng 20 bộ".*

Sau khi “chứng minh” là trong thời Phật tại thế đã có “Tháp Phật” và “ảnh tượng Phật” bằng 4 “bằng chứng” trên, Thầy Đồng Trí viết:

*Vậy thì vấn đề rối rắm nảy sinh là tại vì chúng ta [alias Người Hà Nội] **không học hết, nghe, thấy, biết hết, học lụp chụp** từng đoạn trong Tam Tạng Kinh Điển nên thường hay thấy chổng trái rồi thắc mắc đủ mọi điều, lại hăng hái phán xét thế này thế nọ thôi chứ còn bản thân chánh pháp thì khúc đầu, khúc giữa và khúc cuối nào có chổng trái với nhau? [Thầy có ý nói là Người Hà-Nội không học hết, nghe, thấy, biết hết, (chỉ) học lụp chụp từng đoạn trong Tam Tạng Kinh Điển nên thường hay thấy chổng trái rồi thắc mắc đủ mọi điều, và tất nhiên Thầy Đồng Trí đã học hết, nghe, thấy, biết hết từng đoạn trong Tam Tạng Kinh Điển. Mừng cho Thầy]*

Thầy Thích Đồng Trí ơi! Phúc Lâm, nếu cần có thể quỳ xuống van vái Thầy, xin Thầy đừng mang những chuyện này mà đi giảng đạo ngày nay. Tại sao? Vì như vậy là Thầy đã quá hạ thấp Đức Phật rồi. Tài liệu Thầy lấy là ở trong những Truyện Cổ Phật Giáo, trong những Website vietsuns.com, truyenviet.com, cuốn sách của Trùng Quang Nguyễn Văn Hiếu, và những Tư liệu **lịch sử và bán lịch sử** do Pháp Hiền ghi lại, chứ chẳng thấy trong Kinh nào của Phật mà Thầy nói là trong Kinh sách.

Thầy cho rằng, Đức Phật đã ngộ được lý vô ngã vô thường mà khi còn tại thế Người lại chấp thuận và tình nguyện biếu tóc với móng tay cho người đời để xây tháp thờ phượng những thứ này của Người hay sao? Thầy quên rằng trước khi tịch diệt Đức Phật đã dạy phải giữ giới và theo Chánh Pháp, đó là hình thức tôn kính Phật nhất hay sao? Thấy Pháp là thấy Phật hay thấy vài sợi tóc và mấy cái móng tay là thấy Phật? Rồi Người lại đích thân cùng đệ tử xây tháp để làm mẫu cho những Tháp Phật sau này, và để móng tay và tóc của mình vào trong đó? Vậy thì Phật có còn là Phật hay không?

Bằng chứng 1 và 2 là hai hay một? Vua Tần-bà-sa-la xin Phật *một lọn tóc, vài cọng móng tay* để xây Tháp thờ “trong hoàng cung” Rồi cung phi *XoRiMaTi* cũng xin như vậy để cho Vua Tần-bà-sa-la xây một Tháp nữa là hai “trong hoàng

cung”. Nếu cung phi nào cũng đòi như vậy thì Vua Tần-bà-sa-la phải xây bao nhiêu Tháp trong Hoàng Cung và cần bao nhiêu tóc, bao nhiêu móng tay để thờ?.

Bằng chứng thứ ba Thầy lấy trong một huyền thoại của dân tộc Miến Điện, ngày nay là Myanmar, hơn 90% theo đạo Phật, tin rằng Đức Phật đã đích thân đến thăm một vị Vua của họ trước đây và để lại một ảnh của chính Người để cho họ thờ phượng. [The belief of the Arakanese (một sắc dân ở Miến Điện) that the Buddha visited their King and left behind an image of himself for them to worship] mà các nhà khảo sử ngày nay đã bác bỏ, cho rằng đó là những chuyện phịa [Modern historiography will of course dismiss these stories as fabrications made out of national pride]. Lịch sử cho biết Phật Giáo chỉ truyền sang Miến Điện, Tích Lan, và Trung Á trong thời của Vua Asoka (lên ngôi năm 271 trước Tây Lịch) và hầu như là sau kỳ Kết Tập thứ ba vào năm 232 trước Tây Lịch. Mặt khác, cái Tháp hay Chùa nổi tiếng ở Shwedagon, Ngưỡng Quang, chỉ mới được xây trong khoảng thế kỷ 6-10 Tây Lịch mà thôi.

Về ảnh tượng, Thầy tin rằng *tượng bèn rời chỗ đi ra đón chào Ngài* [Cứ như là tượng Bà Mary khóc với chảy máu mắt vậy] rồi khi Phật bảo bức tượng cứ ngồi yên thì *tượng trở lại chỗ ngồi*. Thầy cũng tin rằng trong Hạ Thứ Bảy, *Đức Phật lên cung trời ba mươi ba* [bằng phi thuyền COBE = Cosmic Background Explorer] *để thuyết pháp cho mẹ* [đã tịch sau khi sanh ra Đức Phật được vài ngày] *trong ba tháng*, [rồi lại đáp phi thuyền trở về trái đất?]. Đó là cung trời Đạo-Lợi viết trong cuốn *Đức Phật và Phật Pháp* mà Thầy thường trích dẫn trong đó. Thầy quên là trong cuốn *Đức Phật và Phật Pháp* còn kể mỗi ngày Đức Phật còn trở về địa cầu để làm summary bài Pháp trong ngày đó cho Ngài Xá-Lợi-Phất nữa.

Nói tóm lại, những bằng chứng mà Thầy đưa ra để phản bác Người Hà-Nội, cho rằng trong thời Phật tại thế đã có Tháp Phật do chính Phật xây, hay Tượng Phật biết đi, thì lại chẳng phải là bằng chứng, mà toàn là những chuyện “không thể tin được”. Phúc Lâm tôi viết theo lôgic của bản thân chứ chẳng hề chống đối niềm tin của bất cứ ai. Nhưng Phúc Lâm tôi trộm nghĩ, thời buổi này mà quảng bá những chuyện như trên thì đúng là tiếp đạn cho ngoại đạo, vì sự suy sụp của họ ở Tây phương, đang cố gắng xâm lăng Á Châu, thuyết phục quần chúng Á Châu là Phật Giáo là đạo mê tín dị đoan, trong khi chính họ là mê tín dị đoan vào bậc nhất.. Vì vậy Phúc Lâm mới phải quỳ xuống bái Thầy tam bái, và van vái Thầy đừng có đi vào con đường mê hoặc quần chúng bằng những chuyện huyền hoặc chẳng có một giá trị gì trong vấn đề tu tập theo Phật Pháp.

Thật ra, trước thời Đức Phật, ở Ấn Độ đã có nhiều Tháp rồi, nhưng không phải là Tháp Phật. Tháp Phật chỉ có ý nghĩa sau khi Đức Phật đã tịch diệt. Theo truyền thuyết, sau khi Phật tịch diệt, xá lợi Phật được chia làm 8 chia cho 8 nơi và được thờ trong 8 Bảo Tháp. Về sau, người đời, vì tôn kính Đức Phật và để nhớ lại Giáo Pháp của Người nên đã xây những Tháp Phật khắp nơi như là những biểu tượng về Thân, Khẩu, Ý của Đức Phật, đặc biệt nhất là trí tuệ của Người và Con Đường Giải Thoát Người vạch ra. (The stupa represents the Buddha's body, his speech and his mind, but most especially his mind and every part shows the path to Enlightenment). Có thể nói, Tháp Phật tượng trưng cho Pháp Thân của Đức Phật.

Phúc Lâm xin miễn bàn về những “bằng chứng” của Thầy chứng tỏ rằng chính Đức Phật đã mất công ra những luật về đại tiện, tiểu tiện, hỉ mũi, xỉ răng, khạc nhổ cho các Tỳ Kheo Ni, đặc biệt là gần nơi “Tháp Phật” và “ảnh tượng Phật”. Và, Phúc Lâm xin có vài lời kết.

Phúc Lâm tôi chưa có duyên được “diện kiến dung nhan” Thầy Nhật Từ. Mấy lần Thầy sang Mỹ thuyết Pháp, muốn đi nghe nhưng “duyên bất tòng tâm” thành ra lại đi không được. Nhưng qua những bài thuyết Pháp của Thầy mà Phúc Lâm đã đọc được, và qua một số hoạt động giải hoặc ngoại đạo của Thầy trước đây để hiển lộ Chánh Pháp, Phúc Lâm cảm thấy tương lai hưng thịnh của Phật Giáo Việt Nam có lẽ tùy thuộc ở lớp Tăng tài trẻ và ở đoàn thể các Tỳ Kheo Ni mà trình độ tu tập, sự hiểu biết không thua gì các vị trong Tăng đoàn. Theo ý của Phúc Lâm, Phật Giáo Việt Nam sẽ tốt hơn nếu càng ngày càng có nhiều Tăng thân như Thầy Nhật Từ, và lẽ dĩ nhiên, càng ngày càng bớt đi những thành phần nắp bóng chùa chiền để kiếm danh, kiếm lợi, kéo bè, kéo phái.

Ngày nay, người Tây phương đang càng ngày càng hâm mộ Phật Giáo, càng ngày càng nhận ra chân giá trị của Phật Giáo. Nhưng những người Tây phương theo đạo Phật, đặc biệt là nữ giới, chỉ theo những giáo lý thực dụng, cao cả, siêu việt của Đức Phật, chứ họ thường bỏ qua những điều không hợp logic và thuộc loại mê tín, truyền thuyết hoang đường mà họ cho là không phải Kinh Phật và không có tác dụng gì trong quá trình tu tập thực sự. Không có một Tỳ Kheo Ni Tây phương nào theo Bát Kinh Pháp, họ coi như Kinh này không có và thường cũng chẳng buồn đọc Kinh này. Và đừng có nói là họ không tu hành nghiêm chỉnh.

Vấn đề chính về Bát Kinh Pháp ngày nay không phải là tìm ra xuất xứ của nó, điều mà khó có ai làm nổi, mà là nó có còn hợp thời trong xã hội Việt Nam ngày nay không, có thể áp dụng được không, và áp dụng như thế nào. Một số Thầy cho rằng Bát Kinh Pháp có nhiều ích lợi cho Tỳ Kheo Ni, nhưng nếu không áp dụng được thì có ích lợi gì. Mà điều này là quý Thầy nghĩ như vậy, cho rằng như vậy thôi, chứ



quý Thầy đâu có để ý đến Tỳ Kheo Ni nghĩ như thế nào về Bát Kinh Pháp. Điều cần là ngày nay các Tỳ Kheo Ni nghĩ sao về Bát Kinh Pháp, có ích lợi gì cho quá trình tu tập của họ, và họ phải thực hành như thế nào. Hãy để cho các Tỳ Kheo Ni tự quyết định, Tăng đoàn đừng mang những lý lẽ, thiên kiến của mình, nhiều khi không hẳn là phải đúng, để mà áp đặt trên đầu họ. Nếu quý Thầy chịu khó đọc những bài viết, sách viết của nữ giới trong Phật Giáo thì quý Thầy sẽ hiểu họ đã nghĩ gì về Bát Kinh Pháp. Họ không nói ra, nhưng qua việc làm họ đã chứng tỏ phần nào ý nghĩ của họ. Quý Thầy có để ý là tại sao Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Liên Hiếu lại dịch bài *Tám Điều Luật Khất Khe Dành Cho Chư Ni* của Tiến sĩ Amasiri Weeraratne, bài *Bát Kinh Pháp: Tầm Quan Trọng Và Những Vấn Đề* của Ven. Maha Narin Sea Liu, và bài *Quan Điểm Phật Giáo Về Nữ Giới – So Sánh Luật Tỳ Kheo Và Tỳ Kheo Ni Dựa Trên Giới Bồn Tiếng Hoa* của Tỳ Kheo Ni In Young Chung không? Họ đã nói lên ý nghĩ của họ rồi đó. Quý Thầy cứ lấy ý mình áp đặt lên đầu họ rồi bảo rằng để giúp họ tu tập. Thôi hãy tự giúp mình cái đã. Lịch sử cho thấy giới Tỳ Kheo Ni ít mang tai tiếng hơn, nếu có thì cũng rất hiếm hoi, so với giới Tỳ Kheo rất nhiều. Có ai dám phủ nhận điều này không?

Giáo đoàn Tỳ Kheo Ni thành hình sớm nhất ở Tích Lan nhưng đã biến mất sau 1200 năm. Các nước theo Phật Giáo Nam Tông cũng không có truyền thống Tỳ Kheo Ni. Tại sao vậy? Một phần vì sự kỳ thị phụ nữ và một phần Tăng đoàn Nam Tông, dựa phần nào vào giới bồn, chỉ muốn coi các Tỳ Kheo Ni như những nô dịch. Nhưng ngày nay phong trào làm sống lại truyền thống Tỳ Kheo Ni đã đang nỗ lực đẩy mạnh trên khắp thế giới và cùng lúc xác định lại vai trò của Tỳ Kheo Ni trong Phật Giáo. Việt Nam là một nước rất may mắn trong 4 nước, ngoài Trung Quốc (gồm cả Đài Loan), Nhật Bản, Hàn Quốc, còn có truyền thống Tỳ Kheo Ni. Do đó, Việt Nam cần phải trân quý truyền thống Tỳ Kheo Ni này, ủng hộ, khuyến khích, và nâng đỡ họ, đưa họ lên vị thế xứng đáng với vai trò của họ. Đây là con đường tất yếu nếu muốn Phật Giáo Việt Nam phát triển.

Viết bài này, Phúc Lâm tôi hi vọng công hiến được một đóng góp rất nhỏ trong vấn đề hiện đại hóa Phật Giáo dựa trên học thuật để Phật Giáo có cơ hội ngày càng phát triển mạnh hơn. Thế giới tiến mà chúng ta cứ đứng tại chỗ thì thực ra chúng ta đang đi giạt lùi. Đây chỉ là một bài góp ý, tuyệt đối không có ý tranh luận để phân định thắng bại. Nếu có người nào vẫn cho rằng tranh luận để phân thắng bại thì Phúc Lâm tôi xin nhận phần bại trước, khỏi mất công tranh cãi. Viết bài này, thực tâm tôi cũng chẳng vui về gì, nhưng chuyện chẳng đùng, vì bọn cư sĩ chúng tôi vẫn còn nhiều người lo cho Phật Giáo lắm. Trong phạm vi rất giới hạn của chúng tôi, chúng tôi chỉ có thể làm được điều gì hay điều đó cho Phật Giáo. Chúng tôi quả thật rất buồn vì tình trạng phân hóa trong đại khối Phật Giáo Việt Nam ngày nay,

chỉ hi vọng với thời gian rồi mọi sự sẽ qua đi theo luật vô thường, và rồi các thế hệ Tăng Ni tới sẽ cố gắng đi đến sự hòa hợp nội bộ để đẩy mạnh sự phát triển của Phật Giáo nơi quê nhà, gìn giữ gia tài Pháp Bảo, và trải rộng Phật Pháp trong quần chúng. Đây chính là con đường phục vụ dân tộc tốt đẹp nhất. Phật Giáo phải như vậy thôi, có phải không?.

---o0o---

## **NI GIỚI ĐÀI LOAN VẬN ĐỘNG HỦY BỎ BÁT KINH PHÁP**

**Thích Giải Hiền**  
**Du học tăng tại Đài Loan**

Một hiện tượng không bình thường đang dần phát triển trong giới Phật giáo Đài Loan, đó là việc ni giới Đài Loan mấy năm gần đây vận động huỷ bỏ "Bát Kinh Pháp".

Hiện tượng này do sư cô Thích Chiêu Huệ khởi xướng và ngày càng lan rộng, nhận định về hiện tượng này và tìm hiểu nguyên nhân mà nó phát sinh cần có cái nhìn toàn diện về xã hội và Phật giáo Đài Loan.

### **1) Xã hội phát triển theo xu hướng nam nữ bình quyền.**

Đài Loan đã trở thành một trong bốn con rồng Châu Á và đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của những tư tưởng phát triển từ phương tây, do đó trong xã hội ngày nay quyền bình đẳng luôn được phụ nữ Đài Loan vận động và tranh đấu. Phong trào nữ quyền ở Đài Loan đã đạt được những thành tựu nhất định. Nữ giới dân có địa vị cao trong mọi lĩnh vực của xã hội. Quan điểm "nam nữ bình quyền" đã được tuyệt đại đa số quần chúng ủng hộ và nó cũng tác động vào sau cánh cổng chùa đến tầng lớp ni giới của Đài Loan.

### **2) Chế độ quân bị ảnh hưởng đến sự phát triển về nhiều mặt của chư tăng.**

Đài Loan luôn ở trong tư thế sẵn sàng có chiến tranh nên Luật nghĩa vụ quân sự (quân dịch) được áp dụng chặt chẽ đến tất cả nam giới. Nam công dân Đài Loan đều phải thực hiện nghĩa vụ quân sự (đi lính hai năm) và nghĩa vụ này không từ khước bất kỳ ai kể cả tu sĩ. Do vậy tăng sĩ Đài Loan phải đi lính và trong hai năm đi lính ấy tăng sĩ phải rời chùa (xem như hoàn tục) nên đã ảnh hưởng đến việc tu tập lẫn nghiên cứu. Trong thời gian tăng sĩ thực hiện nghĩa vụ quân sự thì ni chúng vẫn tiếp tục được đào tạo hoặc tu tập ở các chùa và Phật học viện. Điều này làm cho ni chúng có tâm lý cho rằng mình giỏi hơn, vượt trội hơn chư tăng về mọi mặt.

### **3) Tông phái độc lập phát triển – vai trò của giáo hội không có.**

Các tu sĩ ở Đài Loan đa phần lớn tuổi rồi mới xuất gia (ni giới cũng vậy) cho nên khi chưa xuất gia họ có trình độ thế học và tiếp thu những tư tưởng của xã hội rất sâu (đương nhiên là cả tư tưởng "nam nữ bình quyền"). Lại nữa, khi vào xuất gia vì

tổ chức Phật giáo Đài Loan là tổ chức theo tông phái mà không phải là tổ chức theo Giáo hội. Nên các tông phái độc lập phát triển có qui luật riêng, các tu sĩ sau khi thể phát (cạo tóc) họ nhanh chóng được thọ giới tỳ kheo, tỳ kheo ni (thậm chí chỉ cần sau mấy ngày cạo tóc thôi). Những vị này vận dụng tư tưởng thế học vào trong thiền môn rất lớn, và họ cũng cảm thấy rằng họ không cần, không nhất thiết phải tuân thủ "Bát Kinh Pháp" nên đã ủng hộ mạnh mẽ phong trào này.

Phật giáo Đài Loan kế thừa truyền thống tông phái của Phật giáo Trung Quốc và phát triển theo xu hướng độc lập, riêng biệt. Trong khi đó vai trò của Giáo hội Phật giáo Đài Loan không phải là tổ chức duy nhất mà chỉ là tổ chức trên danh nghĩa không có thực lực đối với cả cơ cấu tổ chức của bản thân Phật giáo Đài Loan vì mỗi tông phái có qui tắc thanh qui riêng, tổ chức tăng đoàn, giáo dục và hoằng pháp riêng. Trong tổ chức tăng đoàn của mỗi tông phái những chức vụ quan trọng như hoằng pháp, ngoại giao, thư ký, thị giả của các tông chủ đều do ni giới nắm giữ. Thậm chí trong các đại giới đàn của các tông phái có một vài tông phái trực tiếp hay gián tiếp phủ nhận "Bát Kinh Pháp" nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển tăng đoàn mà đa phần là ni giới của các tông phái.

Mặt khác, trong quá trình phát triển các tông phái ở Đài Loan, có tông phái do ni giới sáng lập và lãnh đạo đã đạt được nhiều thành công nhất định trong xã hội. Điều này đã ảnh hưởng đến ni giới và là nguyên nhân thúc đẩy họ đòi quyền bình đẳng với chư tăng về mọi mặt, dần dần họ dùng mọi biện pháp phương cách để vận động xã hội lẫn nội bộ giới Phật giáo chính thức tuyên bố hủy bỏ "Bát Kinh Pháp".

#### **4) Vai nhận định đối với phong trào vận động hủy bỏ "Bát Kinh Pháp" của ni giới Đài Loan.**

Không phải tất cả giới Phật giáo đều ủng hộ phong trào này nhưng Đài Loan là xã hội tự do và đa nguyên nên mọi tiếng nói đều có được không gian tồn tại nhất định của nó trong xã hội. Hơn nữa, Phật giáo Đài Loan phát triển theo hình thức tông phái, Giáo hội chỉ là tổ chức tượng trưng về danh nghĩa, do vậy sự ủng hộ hay phản đối của một vài tông phái nào đó không có được sự thống nhất hoàn toàn của cả giới Phật giáo Đài Loan.

Việc vận động hủy bỏ "Bát Kinh Pháp" của ni giới Phật giáo Đài Loan phần nào đó đã phản ánh một thực tế trong nội bộ Phật giáo Đài Loan, đó là : thế lực của ni giới Đài Loan đang dần lớn mạnh và nắm thế chủ đạo trong mọi mặt của Phật giáo Đài Loan; Phật giáo Đài Loan phần nào đang bị thế tục hóa bằng những tư tưởng thế học của tăng đoàn (ni giới lẫn chư tăng).

Phong trào này sẽ ảnh hưởng thế nào đến ni giới Việt Nam khi mà hiện tượng ni giới Việt Nam đang du học ở Đài Loan với số lượng không ít, các vị này tương lai có thể là hạt nhân vận động hủy bỏ "Bát Kinh Pháp" ở Việt Nam hay không? Cũng là điều mà Giáo hội và ni bộ cần suy tư ngay từ bây giờ.

## **NI GIỚI VÀ NHỮNG LỜI PHẬT DẠY**

Tỳ Kheo Thích Chơn Thiện

### **I. Dẫn nhập**

1. Vai trò và vị trí của nữ giới và nam giới trong xã hội thường được ấn định khác nhau trong các vùng văn hóa khác nhau. Vì các lý do chính trị, xã hội hay tôn giáo, từ xưa nam giới thường được đề cao, nữ giới thì giữ một vị trí khiêm tốn hơn, có nơi bị xem nhẹ, như ở các xã hội chủ trương "đa thê", "phụ thê", "nam nhất viết hữu, nữ thập viết vô", phụ nữ ra đường phải che mặt, chỉ đảm nhiệm công việc gia đình, hay phải chịu tổn phí cưới hỏi.... Thậm chí thiếu mất quyền làm chủ gia đình và quyền lợi về giáo dục.

Ngày nay, trong các xã hội dân chủ và ở nhiều nước ở Âu, Mỹ thì chủ trương "nam nữ bình quyền" hay "nam, nữ bình đẳng"; một số nơi khác thì hiện tượng kỳ thị giới tính trở nên bớt gay gắt. Tuy thế, ý nghĩa về "nam, nữ bình đẳng" vẫn tiếp tục được bàn cãi, tranh luận. Thỉnh thoảng đây đó vấn đề lại được đặt ra đối với giáo lý của đức Phật, khi mà xã hội chứng kiến sự kiện không có Ni chúng ở các nước Phật giáo Nguyên thủy thuộc hệ Theravada (Thượng tọa bộ), hay Ni chúng phải nhận thêm "Bát Kinh pháp" ở các nước Phật giáo Phát triển (hay Đại thừa). Phải chăng hiện tượng thiếu bình đẳng giữa nam giới và nữ giới vẫn còn vương sót lại ở văn hóa Phật giáo?

Đây là vấn đề mà bài giảng hôm nay đề cập đến.

2. Trở về với xã hội Ấn, xưa và nay, chúng ta không lạ gì về hiện tượng phân chia giai cấp xã hội thành Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Phệ Xá và Thủ Đà La và đặt thấp vị trí và vai trò của phụ nữ. Ngày nay, dù Ấn Độ là một nước dân chủ, nhưng hiện tượng "phân biệt" nam, nữ giới vẫn còn in đậm nét.

Qua kinh tạng Pàli, đức Phật phủ nhận sự phân chia giai cấp xã hội và kỳ thị giới tính. Ngài dạy hành động (hay việc làm) nói lên giá trị của mỗi người là Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Phệ Xá hay Thủ Đà La, mà không phải là dòng dõi hay chủng tộc. Ngài chủ trương không có giai cấp trong "dòng máu cùng đỏ, nước mắt cùng mặn". Chủ trương này phổ biến đối với quần chúng Phật tử và các giới nghiên cứu Phật học đến độ chúng ta không phải trực tiếp trung dẫn những lời dạy của Ngài. Đương thời, các người thuộc bốn giai cấp của xã hội Ấn, và ngay cả những người có gốc là kỹ nữ, ngoại đạo hay kẻ cướp đường, nếu có quyết tâm giải thoát đều được chấp nhận vào Tăng chúng, Ni chúng hay nam, nữ cư sĩ.

Chuyện kể một lần tôn giả A Nan xin nước uống từ bình nước của một cô gái thuộc giai cấp cùng đinh đã khiến cô gái hoảng hốt chạy xa, tôn giả đã gọi cô gái lại và ôn tồn bảo: "Hãy cho tôi nước uống. Tôi xin nước, chứ không xin giai cấp".

Cử chỉ và lời nói ôn tồn, trân trọng của tôn giả đã khiến cô gái xúc động và thức tỉnh. Sau đó, cô gái đến xin xuất gia với Tôn ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề, như vừa tìm thấy một đất sống tình người và trí tuệ, và đắc Thánh quả. Chỉ một câu nói của tôn giả A Nan hầu như đã có thể xóa tan trong chúng ta hết mọi nghi ngờ về bất cứ một hiện tượng kỳ thị giai cấp, giới tính nào có thể xảy ra trong Giáo hội của đức Phật.

3. Dù vậy, ý nghĩa bình đẳng giới tính trong giáo lý của Đức Phật cũng cần được thêm một lần nữa minh thị, hiển thị qua chính những lời dạy của Đức Phật được kết tập trong kinh tạng Pàli.

Trước hết, từ "**bình đẳng giới tính**" hay "**bình đẳng nam, nữ**" cần được xác định ý nghĩa.

-- Bàn tay có năm ngón không đều nhau ở vị trí khác nhau và có chức năng khác nhau. Ý nghĩa bình đẳng giữa các ngón tay là ý nghĩa **giữ đúng vị trí và chức năng tự nhiên của mỗi ngón**.

-- Trái tim con người phải làm việc 24 giờ/ngày; nếu tim ngưng nghỉ thì sự sống chấm dứt. Óc của con người nếu làm việc 24 giờ/ngày như tim thì mọi người sẽ điên loạn mất, sự sống cũng không còn.

Thế nên, ý nghĩa bình đẳng ở đây không đòi hỏi tim, óc phải giống nhau, bằng nhau, mà mỗi thứ phải **giữ đúng chức năng tự nhiên của nó trong một vận động hòa điệu**.

-- Cũng thế, nữ giới và nam giới trong xã hội con người, mỗi giới có một thiên chức thiêng liêng khác nhau của "người mẹ hiền" và "người cha thân". Ý nghĩa bình đẳng giữa nam giới và nữ giới ở đây là cần có đủ điều kiện để thể hiện tròn đầy thiên chức của mình, mà không phải là bằng nhau hay giống nhau ở vai trò hay thiên chức xã hội. Mỗi giới có các điều kiện xúc cảm, tình cảm, tâm, sinh, vật lý và chức năng khác nhau nên giữ các vai trò gia đình, đoàn thể và xã hội khác nhau. Đây là sự sống. Hệt như cái nút chai khác với cái chai, nhưng cần thích ứng nhau để có công dụng - nếu cả hai là nút chai, hay là chai thì thật là ngớ ngàng!

Từ nhận định trên, chúng ta đi vào tìm hiểu những lời dạy của đức Phật về nữ giới.

## **II. Những điểm tương đồng giữa nữ cư sĩ và nam cư sĩ**

1. **Về các bổn phận vợ đối với chồng, và chồng đối với vợ:** Kinh Thiện Sinh (Trường bộ, 31) giới thiệu các bổn phận vợ đối với chồng và chồng đối với vợ rất là công bằng: người chồng phải là người chồng, người yêu và là người bạn của vợ; người vợ phải là người vợ, người yêu và là người bạn của chồng; cả hai đều phải thương yêu kính trọng và chung thủy với nhau. Nếu người vợ phải quán xuyến việc nhà, xí nghiệp, đối xử tốt đối với những người thân, bạn bè của chồng, thì người chồng phải chăm sóc các nhu cầu của vợ, thường sắm quà cho vợ. Ở đây hiện rõ: có một sự bình đẳng giữa nam và nữ giới trong giáo lý Phật giáo.

2. **Các loại giới tu tập:** Về Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập thiện giới, nam và nữ cư sĩ cùng đồng đẳng tu tập, không có khác biệt.

3. **Về nghe pháp:** Nam và nữ cư sĩ cùng chung dự các thời pháp mà đức Thế tôn hay đệ tử của đức Thế Tôn thuyết giảng.

4. **Về bố thí, cúng dường và thực hành thiền định:** Nam và nữ cư sĩ đều đồng đẳng tu tập và chứng đắc tùy theo quyết tâm của mỗi người.

5. **Về ngũ nghịch tội:** Tội giết cha hay mẹ đều bị đọa địa ngục dù là nam hay nữ vi phạm.

6. **Về trí tuệ:** Nếu tu đúng pháp, nam hay nữ cư sĩ đều có thể chứng đắc 4 Thánh quả, Tâm và Tuệ giải thoát.

Như thế, trong giáo lý của đức Phật, không có sự khác biệt nào dành cho nam hay nữ cư sĩ.

### **III. Những điểm tương đồng giữa tu sĩ và cư sĩ:**

1. Tu sĩ hay cư sĩ đều được nương tựa Tam bảo, cùng học và hành chung một nguồn Chánh pháp, và tất cả đều có điều kiện để đắc Thánh quả, Tâm và Tuệ giải thoát.

2. Tu sĩ và cư sĩ đều có thể chung dự các thời pháp do đức Thế Tôn hay đại đệ tử của Thế Tôn thuyết giảng.

3. Tu sĩ hay cư sĩ đều có thể vào chín cảnh giới thiền định.

4. Tất cả đều phải "nương tựa mình và nương tựa pháp", nghĩa là đều phải giữ giới và thực hành Tứ niệm xứ.

Pháp do đức Thế Tôn thuyết giảng không hạn chế vì giai cấp, chủng tộc, giới tính, tại gia hay xuất gia. Tùy theo căn cơ và quyết tâm giải thoát của mỗi người mà lãnh nhận và thực hành.

### **IV. Những điểm tương đồng giữa Tăng và Ni:**

1. Cả hai đều là hàng xuất gia, là thành viên của Giáo hội Tăng già Phật giáo, không phân biệt tuổi tác, giai cấp, chủng tộc.

2. Cả hai đều được học hỏi và thực hành chung kinh tạng.

3. Cả hai đều thực hành 37 phẩm trợ đạo, và đều có khả năng thành tựu đạo như nhau.

4. Cả hai đều có điều kiện để đắc Tam minh hay Lục thông, không có sự khác biệt nào.

5. Cả hai, nếu có đủ điều kiện, đều có thể thu nhận đệ tử xuất gia cùng giới tính.

6. Cả hai đều phải bố tát, an cư, tụng kinh.

7. Cả hai đều có thể hành độc cư thiền định, hay thuyết pháp độ sinh nếu có khả năng.

Về các điểm học và hành cơ bản về Giới, Định, Tuệ này thì không có sự phân biệt nào giữa Tăng và Ni. Tuy nhiên, về mặt xã hội và tổ chức thì có một số điểm khác biệt nhỏ giữa Tăng và Ni, do điều kiện căn cơ khác biệt về thiên hướng xã hội và giới tính.

### **V. Những điểm khác biệt giữa Tăng và Ni, giữa nam giới và nữ giới:**

1. Tăng Chi Bộ Kinh, chương Một Pháp chép rằng:

**Sự kiện này không xảy ra:** một phụ nữ có thể là một A La Hán Chánh đẳng giác (Phật).

**Sự kiện này không xảy ra:** một phụ nữ có thể là một Chuyển Luân Thánh Vương, một Đế Thích (Sakka), một Phạm Thiên Vương hay một Ma Vương.

**Sự kiện này có xảy ra:** một đàn ông (nam thân) có thể là một A La Hán Chánh đẳng giác, một Chuyển Luân Thánh Vương, một Đế Thích, một Phạm Thiên Vương hay một Ma Vương (đại độc ác).

Các pháp là như thế ("Pháp như thị") không thể hỏi tại sao, ví như không thể hỏi tại sao mặt trời mọc ở phương Đông.

## **2. Sự khác biệt về giới bốn Ba La Đề Mộc Xoa: (Patimokkha):**

Giới bốn của Tăng, Ni đều cùng có 7 tụ với số lượng giới điều có sai biệt, nên giới bốn của Tăng có 250 giới, trong khi đó giới bốn của Ni có 350 giới.

Giới vốn được thiết lập nhằm đem lại lợi ích giải thoát cho người giữ giới, cho Tăng già và cho quần chúng để Chánh pháp trú thế lâu dài. Vì thế, giới điều càng đi vào chi tiết, càng nhiều thì thuận lợi thêm cho việc giải thoát cho Ni giới, mà không hề có ý nghĩa ràng buộc thêm cho Ni giới.

## **3. Sự kiện Ni giới nhận lãnh thêm "Bát Kính pháp":**

"Bát Kính pháp" là tám điều mà Ni giới phải tôn trọng giữ gìn như là giữ gìn vòng hoa trang điểm cho lịch nhã hơn cho người phụ nữ Ấn ngày xưa. Đó là:

a. Dù cho thọ đại giới 100 năm, một Tỷ kheo Ni đối với vị Tỷ kheo thọ giới trong một ngày cũng phải đánh lễ, đứng dậy, chấp tay, xử sự đúng pháp.

b. Tỷ kheo Ni không thể an cư tại chỗ không có Tỷ kheo.

c. Nửa tháng một lần, Tỷ kheo Ni cần phải thỉnh chúng Tỷ kheo đến thuyết giới.

d. Sau khi an cư mùa mưa xong, Tỷ kheo Ni cần phải làm lễ Tự tứ trước hai Tăng chúng.

e. Tỷ kheo Ni phạm trọng tội phải làm pháp ý hỷ đến nửa tháng.

f. Sau thời gian hành các pháp Sa di ni 2 năm, phải xin thọ Cụ túc giới trước 2 Tăng chúng.

g. Không vì bất cứ lý do gì, Tỷ kheo Ni có thể chỉ trích Tỷ kheo.

h. Chỉ có sự giáo giới phê bình giữa các Tỷ kheo về các Tỷ kheo Ni, mà không có sự giáo giới phê bình giữa các Tỷ kheo Ni về các Tỷ kheo.

Các điều ở trên chỉ nhằm xác định sự bày tỏ kính trọng chư Tăng của chư Ni (giới xuất gia), để tạo một khoảng cách thân mật về tình cảm để đưa đến các ngộ nhận, nghi ngờ bất lợi cho giá trị phạm hạnh của Tăng già, tổn hại đến sứ mệnh của Tăng bảo (điều a, g và h), và nhằm chỉ có một giáo hội Tăng già thống nhất, mà không phải có một Giáo hội Ni độc lập với Giáo hội Tăng. "**Bát Kính pháp**" như thế được thành lập để mở ra hướng xuất thế cho nữ giới và nhằm bảo vệ giá trị phạm hạnh của đoàn thể Tăng già vì sự an trụ lâu dài của Chánh pháp, mà không thể có một ý nghĩa phân biệt, kỳ thị nào ở đây.

Đức Thế Tôn đã dạy cho tôn giả A Nan rõ lý do tại sao Thế Tôn ràng buộc "Bát Kinh pháp" cho Ni giới rằng:

"Này A Nan, ví như một người vì nghĩ đến tương lai, xây dựng bờ đê cho một hồ nước lớn để nước không thể chảy qua; cũng vậy này A Nan, vì nghĩ đến tương lai, Ta ban hành 'Bát Kinh pháp' này cho các Tỷ kheo Ni cho đến trọn đời không được vượt qua" (Tăng Chi VIII.51, Kinh Mahàpajàpati Gotamì).

Hồ nước ấy là hồ nước phạm hạnh của Tăng già.

Đức Thế Tôn dạy tiếp:

"Nếu Tăng già không có mặt Ni chúng thì phạm hạnh sẽ tồn tại lâu dài, diệu pháp sẽ tồn tại đến 1.000 năm. Vì có mặt Ni chúng, nên diệu pháp đã bị rút ngắn 500 năm)" (Tăng Chi VIII.51, Kinh Mahàpajàpati Gotamì).

Về ý nghĩa diệu pháp bị rút ngắn đã được Thế Tôn chỉ dạy rằng:

"Ví như một gia đình có nhiều phụ nữ và ít đàn ông thì dễ bị đạo tặc đánh trộm, cũng thế về trường hợp Tăng già có mặt Ni chúng".

Tài sản của Tăng già bị đánh trộm là tài sản phạm hạnh, là tài sản xây dựng tín tâm cho quần chúng đối với Chánh pháp. Đây là ý nghĩa mà mỗi chúng ta có thể tự hình dung ra, rất dễ nhận diện. Những nhà nghiên cứu Phật học và quần chúng Phật tử không có lý do gì để nghi ngờ về "Bát Kinh pháp" rằng đây là sự áp đặt lên Ni giới.

Hãy nghĩ rằng đức Thế Tôn là đấng Đại giác đã tận trừ hết thảy các lậu hoặc, thì không thể có sự kiện thiên vị Tăng giới hay kỳ thị Ni giới xảy ra. Tôn giả A Nan và Tôn giả Ưu Ba Li (Upàli) là các đại đệ tử của Thế Tôn đã tận trừ sạch lậu hoặc trước thời kiết tập, không có sự kiện thêm, bớt hay tuyên thuyết sai Phật ý có thể xảy ra.

Nếu nêu lên nghi vấn khác rằng có một sự thêm thắt về sau từ thời kiết tập kinh điển lần thứ ba dưới triều đại đế A-Dục (Asoka), thì điều này cũng không thể xảy ra, bởi vì kỳ kiết tập này cũng được chủ trì bởi các vị đại A La Hán, những vị hiểu rõ tận tường Pháp và Luật do đức Phật thuyết. Vấn đề còn lại là do nghi ngờ của chúng ta khởi lên từ vọng niệm, từ các tư duy sai lầm bị chế ngự bởi các ngã ái, ngã mạn, ngã chấp.

Chúng ta hãy bình tĩnh hồi tưởng lại các sự kiện rắc rối đã xảy đến với giáo hội Tăng già khi có mặt Ni chúng thì sẽ rõ hơn:

-- Như trường hợp các vị Ni trẻ bị các thanh niên cản đường hành đạo, đòi xâm phạm tiết hạnh hay đòi thành gia thất. Sự kiện này không phải chỉ xảy ra một lần.

-- Như trường hợp các phụ nữ xin xuất gia sau khi vừa lập gia đình do động cơ cần cầu giải thoát; sau ngày xuất gia thì thai nhi lớn dần... Đây không phải là trường hợp vi phạm giới luật. Sự kiện này không phải chỉ xảy ra có một lần. Cứ mỗi lần như vậy thì Tôn giả Ưu Ba Li và Tôn giả Ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề cùng tín nữ Lộc mẫu (Visakhà) phải vất vả biết bao để giải quyết. Dù là tâm trong sáng, nhưng liệu Ni



chúng và Tăng già có tránh khỏi tai tiếng không? Phải chăng đây là ý nghĩa tài sản phạm hạnh đã bị các đạo tặc đánh cắp?

Tiếp tục tư duy thêm một bước nữa. Trong đời sống xã hội thì nữ giới gặp nhiều khổ đau ngang trái hơn là nam giới, như các trường hợp thiếu nhan sắc, góa bụa giữa tuổi xuân xanh, không có điều kiện sinh con trai.... Thường thì đối với những phụ nữ này, cảnh chùa Ni là đất sống dựng lại niềm tin cho cuộc sống, là nguồn an ủi duy nhất, là cửa từ bi rộng mở, mở đường đi vào tỉnh thức. Nhưng liệu hình ảnh này có tạo thêm sức mạnh để dựng xây niềm tin giải thoát tích cực cho cuộc đời không? Có dễ thuyết cuộc đời đây là nơi nương tựa giải thoát cho đời không? Còn có nhiều, nhiều lắm các lý do tương tự đối với Ni giới để chúng ta đi đến một sự ổn định về nhận thức rằng: để chấp nhận sự hiện diện của Ni giới trong hàng xuất gia, phạm hạnh, thì điều kiện tối thiểu cần có là duy trì, tôn kính "Bát Kinh pháp". Thế Tôn không thiết lập "Bát Kinh pháp" cho đoàn thể nữ cư sĩ đối với nam cư sĩ.

Có lẽ vì ý thức về các lý do phiền phức vừa bàn mà Giáo hội Tăng già các nước Phật giáo thuộc Thượng tọa bộ hệ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia cho đến nay vẫn ngần ngại trong việc thành lập Ni chúng như ở các nước Phật giáo Phát triển (Bắc tông). Sự ngần ngại ấy có mặt cũng chỉ vì muốn cho phạm hạnh hay diệu pháp được tồn tại lâu dài ở đời. Các nước Phật giáo Bắc truyền như Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản.... vì phải tiếp nối truyền thống phát triển khoáng đạt của Phật giáo phát triển mà thành lập Ni chúng, tiếp nối truyền thống Tăng già dưới thời đức Phật với sự duy trì "Bát Kinh pháp". Thế có nghĩa là "Bát Kinh pháp" là giới hạn sau cùng của sự phát triển Ni chúng, không thể vượt qua.

Đến đây, nếu còn chút nghi ngờ nào đó về "Bát Kinh pháp" như là một sự áp đặt, thì chúng ta hãy tiếp tục nghĩ rằng:

-- Là một Tăng sĩ Phật giáo có học pháp, hiểu pháp và hành pháp, thì ý thức rằng công phu của tự thân là chế ngự ngã si, ngã mạn, ngã ái nên tuyệt nhiên không hưởng một quyền lợi giải thoát nào qua "Bát Kinh pháp", và sẽ không bao giờ có một tự hãnh nào về sự kính trọng mà Ni giới dành cho vị Tăng sĩ ấy cả.

-- Là một Ni sư có học pháp, hiểu pháp và hành pháp - và cả Tăng hay Phật tử cũng thế - thì ý thức rằng mình phải biết ơn cả cuộc đời này, pháp giới này, thiên nhiên cây cỏ này, phải tỏ sự kính trọng đối với tất cả, huống nữa là đối Tăng già, đối các Tăng sĩ trẻ. Đây là điều tốt đẹp cần làm như là một phụ nữ cần trang điểm cho vẻ đẹp tự thân vậy: một vẻ đẹp của văn hóa phạm hạnh và của cả văn hóa Phương Đông.

**Nghi ngờ "Bát Kinh pháp" chỉ là sự rối loạn của tư duy sẽ dẫn đến sự rối loạn của thái độ sống. Điều này hẳn sẽ không đem lại an lạc, hạnh phúc cho số đông.**

Hôm nay, kỷ niệm ngày Đản sanh đức Phật thứ 2621 (Phật lịch được tính từ năm đức Phật nhập diệt: 2541 + với 80 năm sinh thời của đức Phật [kể từ ngày sinh] =

2621), chúng ta ôn lại lời dạy của đức Phật về "Bát Kinh pháp" để xác định lại lòng tin của chúng ta đối với "Bát Kinh pháp", đối với giá trị giải thoát đời sống phàm hạnh của hàng xuất gia của đức Phật như là phẩm vật dâng lên đức Thế Tôn, với mong cầu Chánh pháp được tồn tại lâu dài ở thế gian này.  
Nam mô Khải Giáo A Nan Đà Tôn giả.

TT. Thích Chơn Thiện  
Sài Gòn, 1998

---o0o---

## **AI ĐỦ TRÍ TUỆ ĐỂ BỎ BÁT KINH PHÁP**

**Tác giả: Tỳ kheo Thích Nhật Chấn**

Kính bạch chư tôn thiên đức Tăng,

Kính thưa chư vị Tăng Ni sinh thân mến!

Kính gửi TS. Nhật Từ!

Dưới đây con có đôi lời bày tỏ quan điểm của mình khi nghe bài giảng của TS. Nhật Từ về đề tài *Giáo đoàn Tỳ kheo ni và Bát kinh pháp*, ngày 11/11/2005 tại Học viện Phật giáo Việt Nam được phổ biến trên website: <http://www.tusachphathoc.com>. Cúi mong chư tôn thiên đức lắng nghe và xét cho.

Như con được biết, do sức ảnh hưởng bởi cao trào kêu gọi bình đẳng toàn cầu, mà điểm xuất phát từ cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phương Tây, nên sự phân công lao động xã hội cần phải được sắp xếp lại và một số tu sĩ Phật giáo không hiểu thế nào là đích thật của sự bình đẳng nam nữ nên cũng đòi xóa bỏ Bát kinh pháp<sup>5</sup>. Vì họ nghĩ rằng, Bát kinh pháp là điều khoản bất công với Ni giới, nếu chấp nhận sự có mặt của Bát kinh pháp trong hệ thống kinh luật, tức là chấp nhận đức Phật không có từ bi, thiếu tuệ giác và chúng ta tự đào thải mình. Rồi qua một số lý luận không có cơ sở khoa học vững chắc, họ suy đoán rằng các điều khoản trong Bát kinh pháp được hình thành là do sự mâu thuẫn giữa Tăng Ni trong một giai đoạn lịch sử nào đó, nên các bậc tiền nhân đã áp đặt ra để đè đầu cỡi cổ mấy cô Ni, chứ điều đó không phải do Phật nói. Cho nên, để thích hợp với xã hội toàn cầu hóa ngày nay, chúng ta phải mạnh dạng xóa bỏ điều này.

Ở đây, con thiết nghĩ, chúng ta đừng đem giá trị thời đại để kêu gọi xóa bỏ những giá trị đã từng tồn tại mấy ngàn năm lịch sử. Làm như thế chúng ta vô tình ném

vào lịch đại tôn sư trong quá khứ, những người đã từng chấp nhận và giữ gìn nó một mớ ngôn từ bất kính, phạm thượng. Còn nếu ai đủ sức thay thì cứ thay, không làm được thì để đó; chứ chúng ta không thể dựa vào thời đại mà nói Bát kinh pháp là sai lầm, không phải do Phật nói. Bởi vì Bát kinh pháp chính là các điều khoản cơ bản để giữ gìn trật tự của Tăng, nếu mất nó thì trật tự Tăng sẽ rối loạn.

Kính thưa chư vị,

Như chúng ta biết, phong trào kêu gọi nam nữ bình quyền chỉ mới xuất hiện khoảng 100 năm nay. Điều này có thể còn kéo dài ra bao nhiêu thời gian nữa, chúng ta chưa biết. Nhưng một điều chúng ta có thể biết chắc rằng sự phân công lao động trong xã hội tương lai sẽ còn biến chuyển. Nếu vài trăm năm sau, xã hội loài người không có hình thức lao động tập trung vào các công ty, xí nghiệp phổ biến như ngày nay; mà mỗi gia đình có thể sản xuất một linh kiện nào đó trong hệ thống dây chuyền công nghiệp siêu hiện đại, thì sự phân công lao động chắc chắn sẽ khác đi. Chừng đó người phụ nữ trong xã hội sẽ có vai trò hoàn toàn khác so với ngày nay. Biết đâu, nam giới đến ngày đó phải đứng lên kêu gọi bình quyền cũng có. Sự biến thái của vấn đề nam nữ bình quyền này đã xuất hiện nhiều tệ nạn như người nữ tuổi trẻ vì để chứng tỏ mình là đàn ông nên hút thuốc lá nhiều và tệ hại hơn nữa là khi ra đường họ để trần như nam giới...

Theo quan điểm của TS. Nhật Từ thì phải có nam nữ bình quyền, xã hội mới phát triển được. Vậy chúng ta nghĩ sao về chuyện bình quyền ở Nhật bản? Khi lập ra hiến pháp, Nhật phải đưa cho Mỹ xem và Mỹ buộc Nhật phải đưa điều luật cho người nữ tham gia vào quốc hội. Sự thật điều này là chính người Mỹ vận động bình quyền cho người Nhật, chứ truyền thống người Nhật không chấp nhận. Tuy không đồng ý, nhưng chính phủ Nhật rất khôn ngoan, họ biết nhẫn nhục để rồi 10 năm sau kinh tế Nhật đủ sức cạnh tranh với Mỹ. Thế thì nguyên do kinh tế Nhật phát triển là nhờ có phụ nữ trong quốc hội hay sao? Điều này chưa hẳn là chân lý. Nó chỉ đúng trong một thời gian và bối cảnh xã hội cá biệt.

Như vậy bản chất của vấn đề nam nữ bình quyền chính là nhu cầu của sự phân công lao động xã hội, chứ không thể đem cào bằng theo luận điệu “nam cũng như nữ” được.

Trở lại vấn đề sự thành lập Bát kinh pháp trong Phật giáo, chúng ta có thể đặt vấn đề rằng ai là người có đủ tuệ giác để soạn ra Bát kinh pháp? Điều này với chúng ta ngày nay thì hoàn toàn chưa có một cứ liệu khoa học nào cả. Tuy nhiên, không hẳn việc gì cũng đem ánh sáng khoa học ra để soi đường cho giá trị chân lý. Vì sao, vì giá trị khoa học đôi lúc chỉ là giá trị thời đại và bản thân nó có khi lại phủ định kết quả khảo sát của chính mình.

Có người nói Bát kinh pháp được Tôn giả Ca Diếp lập ra trong cuộc kiết tập kinh điển đầu tiên tại thành Vương Xá. Vì ngài thường bị mấy cô ni chửi, nên trong đợt yết ma lần này, Ngài soạn ra Bát kinh pháp để Tăng chúng về sau không còn bị trường hợp như ngài nữa. Vì sao có chuyện này? Vì Tỳ kheo ni Thâu-la-nan-đà rất thần tượng và bênh vực Tôn giả A-nan nên thường chửi ngài Ca Diếp.

Chuyện là thế này, Tôn giả A-nan đối với ngài Ca Diếp thì chỉ là hàng hạ tọa, nên lúc nào ngài cũng tôn kính ngài Ca Diếp như bậc thầy và xưng con. Một hôm đi giáo thọ cho Ni chúng, ngài A-nan theo làm thị giả cho ngài Ca Diếp, thì Tỳ kheo ni Thâu-la-nan-đà nói rằng: Ông Bà-la-môn Ca Diếp dám giảng trước mặt đại trí A-nan. Chỉ là người bán kim mà đi rao bán cho người làm kim, thế chẳng khác nào như hành động của kẻ múa rìu qua mắt thợ. Ngài Ca Diếp nói: A-nan, tôi với ông ai là người làm kim, ai là người bán kim? Tôn giả A-nan thưa: Dạ con là người bán kim. Đúng như thế, vì Tôn giả A-nan chỉ mới chứng sơ quả thì rõ ràng đạo lý thánh quả phải do bậc A-la-hán Ca Diếp nói ra. Thế nên nói Bát kinh pháp do Tôn giả Ca Diếp soạn trong đợt kiết tập lần thứ nhất và có mấy điều khoản được thành lập thì chưa có cơ sở để kết luận. Do đó con nghĩ, đây cũng chỉ là một quan điểm mang tính suy luận qua vài tình tiết ghi lại trong kinh điển mà thôi.

Một khía cạnh khác nữa, chúng ta cần phải xét là vấn đề truyền bản bằng hình thức truyền khẩu (tạng thổ ngữ). Như chúng ta biết, ngay cả việc sao chép chữ viết còn nhầm thì huống chi là vấn đề này. Cho nên các tình tiết trong một đoạn có sự đảo lộn qua thời gian lưu truyền là chuyện thường thôi. Rồi từ bản Sankrit được dịch qua mấy bản Hán ngữ cũng vậy. Tại sao chúng ta phải xét về tình tiết diễn tiến của một vấn đề? Bởi lẽ điều này có một ý nghĩa hết sức lớn, vì chỉ cần đảo lộn tình tiết, chúng ta sẽ hiểu sai ý nghĩa thâm sâu của nó.

Chuyện là thế này, khi biết vua Tịnh Phạn sắp qua đời, các Tỳ kheo thuộc dòng họ Thích Ca về để tang. Sau khi vua qua đời thì bà Cù-đàm-di Đại Ái<sup>6</sup> không còn nghĩa vụ với vua nữa, nên xin Phật xuất gia. Ở đây, chúng ta nên lưu ý rằng chuyện đối đáp phải theo thứ tự, nếu đảo ngược thì ý nghĩa sẽ khác liền.

Giả sử, nếu chúng ta theo thứ tự của truyền bản thứ nhất: Bà Cù-đàm-di Đại Ái xin xuất gia, đức Phật không cho, sau đó bà cạo tóc<sup>7</sup>. Rồi từ Ca-tỳ-la-vệ, đức Phật về thành Xá-vệ (khoảng 80 km), bà và các cung nữ mệnh phụ chạy theo đến xin nữa. Đức Phật cũng không chấp nhận, rồi bà ra trước cổng khóc. Tôn giả A-nan thấy vậy đi xin, đức Phật cũng không chấp nhận, vì nữ đi tu thì Chánh pháp giảm 500 năm. Tôn giả A-nan hỏi nam nữ có khả năng chứng thánh quả như nhau không? Phật nói bình đẳng. Sau đó Phật cho nữ giới xuất gia và nói Bát kinh pháp. Như vậy, nếu chúng ta xét truyền bản này thì nguyên do giảm 500 chánh pháp là do

người nữ xuất gia và để cứu vãn tình thế nên đức Phật phải ban hành Bát kinh pháp. Theo con nghĩ thì tình tiết của truyền bản này bị nhầm.

Truyền bản thứ hai<sup>8</sup> chép rằng, sau 3 lần thưa thỉnh đức Phật cho phép xuất gia của Cù-đàm-di Đại Ái (Mahāpajāpatī Gotamī) và 3 lần của Tôn giả A-nan, đến đoạn nói về khả năng chứng thánh quả của nữ nhân thì đức Phật cho phép người nữ xuất gia, nhưng phải trọn đời giữ gìn Bát kinh pháp. Khi trong Pháp và Luật có người nữ thì phạm hạnh không được dài lâu. Truyền bản này không thấy nói đến sự hiểu đạo và vấn đề giảm 500 chánh pháp.

Theo thứ tự của truyền bản thứ ba<sup>9</sup>, chúng ta sẽ phân tích kỹ truyền bản này. Sau khi Cù-đàm-di Đại Ái xin xuất gia ba lần, đức Phật không chấp nhận, thì Tôn giả A-nan đến thưa Phật:

“Tôn giả A-nan đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, chấp tay hướng Phật mà bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, nữ nhân có thể đắc quả thứ tư được chăng<sup>10</sup>? Do nhân duyên này nữ nhân có thể ở trong Pháp Luật chân chánh chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo được chăng?”

Đức Thế Tôn nói:

“Thôi! Thôi! A-nan, người chớ nên nghĩ rằng ‘Nữ nhân có thể ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo’. A-nan, nếu cho nữ nhân được ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo thì phạm hạnh này sẽ không tồn tại lâu dài<sup>11</sup>. A-nan, ví như gia đình có nhiều người nữ, ít người nam thì gia đình này có được hưng thịnh lâu không?

“Bạch Thế Tôn, không thể vậy”.

“Cũng vậy, này A-nan, nếu có nữ nhân được ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo thì phạm hạnh sẽ không được tồn tại lâu dài.

“A-nan, ví như trong ruộng lúa dé, ruộng lúa tẻ có sanh cỏ uest<sup>12</sup> thì ruộng lúa kia chắc chắn bị hư hại. Cũng vậy, này A-nan, nếu cho nữ nhân được ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo thì phạm hạnh này sẽ không được tồn tại lâu dài”.

Tôn giả A-nan lại bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, Cù-đàm-di Đại Ái đã đem lại cho Thế Tôn nhiều lợi ích. Vì sao? Vì sau khi thân mẫu Thế Tôn mất, Cù-đàm-di Đại Ái đã bảo dưỡng Đức Thế Tôn”.

Đức Thế Tôn nói:

“Đúng vậy, A-nan! Đúng vậy, A-nan! Cù-đàm-di Đại Ái đã đem lại cho Ta nhiều lợi ích, đã bảo dưỡng Ta sau khi thân mẫu Ta mất. Nhưng này A-nan, Ta cũng đem lại cho Cù-đàm-di Đại Ái nhiều lợi ích. Vì sao? Này A-nan, Cù-đàm-di Đại Ái nhờ Ta mà được quy y Phật, quy y Pháp, quy y Chúng Tỳ-kheo, không nghi ngờ ba ngôi tôn quý và Khổ - Tập - Diệt - Đạo, thành tựu tín tâm, phụng trì giới cấm, tu học bác văn, thành tựu hạnh bố thí, được trí tuệ, xa lìa nghiệp sát, đoạn trừ nghiệp sát; xa lìa nghiệp không cho mà lấy, đoạn trừ nghiệp không cho mà lấy; xa lìa nghiệp tà dâm, đoạn trừ nghiệp tà dâm; xa lìa nghiệp nói dối, đoạn trừ nghiệp nói dối; xa lìa nghiệp uống rượu, đoạn trừ nghiệp uống rượu.

“A-nan, nếu có người nhờ người mà được quy y Phật, quy y Pháp, quy y Chúng Tỳ-kheo, không nghi ngờ ba ngôi tôn quý và Khổ - Tập - Diệt - Đạo, thành tựu tín tâm, phụng trì giới cấm, tu học bác văn, thành tựu bố thí, được trí tuệ, xa lìa nghiệp sát, đoạn trừ nghiệp sát; xa lìa nghiệp không cho mà lấy, đoạn trừ nghiệp không cho mà lấy; xa lìa nghiệp tà dâm, đoạn trừ nghiệp tà dâm; xa lìa nghiệp nói dối, đoạn trừ nghiệp nói dối; xa lìa nghiệp uống rượu, đoạn trừ nghiệp uống rượu. Rồi, này A-nan, giả như người này cúng dường người kia y phục, ăn uống, tọa cụ, thuốc thang, các vật dụng cho cuộc sống, cho đến trọn đời, chẳng lẽ nào lại không được đền ơn”<sup>13</sup>.

Ở đây, con không biết TS. Nhật Từ có đọc và hiểu ý đoạn kinh trên nói về chuyện đền ơn đáp nghĩa hay không, mà thầy lại nói: “Ngài A-nan lý luận rằng Di mẫu đã thương Như Lai Thế Tôn như là con ruột, nuôi nấng chăm sóc vô vàn và nhờ công ơn trời biển đó mà Như Lai có được ngày hôm nay, lẽ nào Như Lai dạy chúng con về đạo lý hiếu thảo, Như Lai lại không cho phép di của mình trở thành người cao thượng. Đánh vào tâm điểm của lòng thương tưởng hiếu kính, làm cho Như Lai Thế Tôn cũng lúng lúng, không biết phải giải quyết thế nào (Phút thứ 8).”

Đọc đoạn kinh trên, con thấy đức Thế Tôn giảng về hiếu nghĩa thật rõ ràng, chứ Thế Tôn “lúng lúng” hồi nào? Con thật không biết TS. Nhật Từ giải thích như thế nào về đoạn kinh trên và dùng lời lẽ như thế có phải là ngôn ngữ tôn kính của một tu sĩ đối với Phật bảo hay không? Có lẽ vì không hiểu nghĩa của đoạn kinh này nên đến phần sau (phút thứ 28) thầy còn tiếp tục suy luận một cách võ đoán: “Cái thứ hai là về tuệ giác, nếu chúng ta áp dụng theo công thức lý luận là gây ông đập lưng ông thì Như Lai Thế Tôn đã bị A-nan gài vào một cái bẫy rất là lớn, đó là tất cả

mọi chúng sanh đều có tiềm năng thành Phật, mà chúng sanh này không chỉ nam mà bao gồm luôn nữ và bao gồm luôn cả bêđê. Thì rõ ràng đâu thể nào loại trừ Ni giới. Cái thứ hai nữa là nếu như người nữ có thể thành Phật, thành Thánh thông qua con đường phát triển tâm linh, chuyển hóa đạo đức thì rõ ràng không có lý do gì không cho họ trở thành những con người như vậy. Bởi vì tiềm năng Phật tính dành cho mọi loài chứ không phải chỉ dành cho người nam. Như vậy là cơ sở lý luận thua A-nan và tuệ giác cũng thua Anan ở chỗ là A-nan lúc đó mới có 25 tuổi đầu vì Anan nhỏ hơn đức Phật là 15 tuổi. Đức Phật thành đạo theo Nam tông là 35 tuổi, 5 năm sau thiết lập Ni đoàn, lúc đó là ngài 40 thì A-nan mới có 25, còn là phạm phu tục tử giống như chúng ta thôi.” Ở đây con muốn nói thêm rằng, cho dù lúc bấy giờ Tôn giả A-nan chưa chứng thánh quả, nhưng liệu căn cơ của ngài có giống như phạm phu chúng ta theo lời giảng của TS. Nhật Từ hay không?

Trở lại vấn đề truyền bản này, chúng ta thấy Phật dạy:

“Này A-nan, Ta vì nữ nhân mà tuyên bố tám pháp tôn sư<sup>14</sup>, nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.

“A-nan, ví như người thợ đánh cá và đê tử của người thợ đánh cá đắp đập ở khoảng nước sâu để giữ nước, không cho chảy ra ngoài; cũng vậy, này A-nan, nay Ta vì nữ nhân mà tuyên bố tám pháp tôn sư, nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.”

Ý của đoạn kinh này thì rõ ràng đức Phật vì giữ gìn trật tự Tăng như giữ gìn dòng nước mà tuyên bố Bát kinh pháp, chứ hoàn toàn không có ngầm ý nào ám chỉ một bên là cao vĩ và một bên là bình thường như lời TS. Nhật Từ nói: “Mặc dầu ngài nói bằng một ngôn ngữ rất là văn chương, thể nhưng mà chúng ta phải hiểu ngầm ở trong, đó là nếu như không có Bát kinh pháp này thì mối quan hệ quá thân mật giữa Tăng và Ni theo hướng hai chiều có thể tạo ra sự rất rối về phát sinh tình cảm, dẫn đến chấp trước mang tính cách hệ lụy, làm mất đi bản chất giải thoát của người xuất gia. Cho nên có Bát kinh pháp để vai trò của hai bên được tách biệt. Một bên được xem như là cao vĩ, còn một bên được xem là bình thường.” (phút thứ 13).

Xét bản kinh này, chúng ta thấy diễn tiến của sự kiện đến đây thì đức Phật chấp nhận cho người nữ xuất gia trong giáo pháp của Ngài, hoàn toàn không đề cập đến vấn đề giảm thiểu 500 chánh pháp. Tuy nhiên, để giữ gìn trật tự Tăng trong ý nghĩa xã hội thì Bát kinh pháp chính là điều kiện bảo vệ chánh pháp, cho nên đức Phật phải ban hành.

Còn việc tại sao đức Phật không chấp nhận cho nữ giới xuất gia khi bà Cu-đàm-di Đại Ái thưa xin lần đầu tiên, mà phải đợi đến qua 6 lần xin ngài mới chấp nhận?

Điều này dễ hiểu thôi. Tùy vào bệnh mà đáng Điều Ngự cho thuốc và chỉ cần nhìn vào gương phát tâm cầu đạo của lịch đại tổ sư, chúng ta cũng có thể hiểu được.

Tuy nhiên, sự kiện này với cặp mắt nhìn nhận của TS. Nhật Từ thì lại khác, nó khác đến mức giống như cái nhìn của ngoại đạo đối với Phật giáo. Thầy nói: “Khi đức Phật cho phép Ni giới vào trong thì ngài cho một cách bất đắc dĩ qua 6 lần thỉnh cầu; 3 lần của di mẫu, 3 lần của ngài Anan (26phút: 15giây).

Một người có lòng từ bi thật sự là không cần phải năn nỉ, cơ chế của năn nỉ là cơ chế của ô dù trừ dập. Ai có o bế mình, khen tặng mình thì mình nâng đỡ, còn bằng không thì mình đi đọt chết luôn. Cơ chế đó là cơ chế của các thần linh tôn giáo ngoại đạo, chứ không phải là cơ chế của lòng từ bi đạo Phật.” Do đó, thầy mới kết luận Bát kinh pháp không phải do đức Phật nói. Nếu nói như thầy thì việc tổ Huệ Khả - Thần Quang đứng suốt đêm trong tuyết và chặt cánh tay bày tỏ lòng cầu đạo đã biến tổ Bồ-đề-đạt-ma thành kẻ sát nhân rồi. Có lẽ trong đời này, thầy chưa bao giờ phát tâm tha thiết cầu đạo nên làm sao thầy hiểu được ý nghĩa thâm sâu màu nhiệm trong chuyện này.

Kính thưa quý vị, đức Phật tuyên bố: **“Tám pháp đó là những gì?”**

**Điều 1: “A-nan, Tỳ-kheo-ni phải cầu thọ giới Cụ túc nơi Tỳ-kheo. A-nan, Ta đã vì nữ nhân mà tuyên bố pháp tôn sư thứ nhất. Nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.”**

Phân tích điều khoản này, trước tiên chúng ta nên hiểu rằng: Đủ nghĩa của Tăng phải gồm có hai bộ là Tỳ kheo tăng và Tỳ kheo ni tăng. Bản kinh Pali có dùng từ Hòa thượng Tăng, Hòa thượng Ni. Khi truyền giới thì dùng từ Hòa thượng đường đầu Tăng, Hòa thượng đường đầu Ni. Cho nên trong yết ma của Tỳ kheo tăng thì nói “đại đức tăng xin lắng nghe”, còn với Tỳ kheo ni tăng thì nói “chư đại tỷ tăng xin lắng nghe”. Ở thế gian cũng vậy, khi gia đình có một người con trai, nay có thêm người con gái nữa, gia đình ấy nghiêm nhiên có 2 thành viên anh và em. Chúng ta có thể đặt câu hỏi rằng: tại sao khi cầu thọ giới, bên Tăng chỉ có một yết ma, nhưng bên Ni thì phải hai yết ma? Như chúng ta biết, ý nghĩa cơ bản của lễ thọ giới chính là lễ kết nạp Tăng. Tức là trong Tăng sau lễ thọ giới có thêm một số Tỳ kheo và Tỳ kheo ni nữa. Cho nên việc đi yết ma trình diện nhau là chuyện bình thường, thể hiện tính trật tự trong Tăng. Đại diện Ni dất giới từ Ni qua trình diện Tăng, chính là lý do hòa hợp tất yếu của toàn thể Tăng, chứ chúng ta không nên đặt chuyện bình quyền ở trong này. Nếu nói việc này phải bình đẳng nên đến ngày thọ giới, một nửa Tỳ kheo qua trình diện Ni và một nửa Tỳ kheo ni qua trình diện Tăng, thì thử hỏi còn gì là trật tự của Tăng đoàn nữa? Hơn nữa, nếu số giới tử cầu thọ Tỳ kheo giới là số lẻ thì làm sao chia nửa đây? Còn nữa, khi bình đẳng trình



diện nhau thì bên nào qua trước, hay hai bên cùng qua lại? Thử hỏi trật tự Tăng đoàn trong ngày cầu thọ giới mà như một đám ô hợp thế sao? Ngay cả luật giao thông cũng phải có trật tự, chứ không thể chạy qua chạy lại theo ý mình. Cho nên, nghĩa lý trong điều này chỉ là việc trình diện Tăng sao cho có trật tự, chứ hoàn toàn không có chuyện bình đẳng hay không bình đẳng gì cả. Nếu ai đó gọi điều này bất bình đẳng thì đó chỉ là do nhu cầu bản ngã cá nhân mà thôi. Thật sự thì Ni qua chỉ là trình Tăng, chứ có trình mấy ông Tỳ kheo cá biệt nào đâu. Ở đây, Tăng làm đại diện nên coi như là Tăng nhiếp chánh vậy thôi.

**Điều thứ 2, Phật dạy: “A-nan, Tỳ-kheo-ni cứ mỗi nửa tháng phải đến thọ giáo nơi Tỳ-kheo. A-nan, Ta đã vì nữ nhân mà tuyên bố pháp tôn sư thứ hai. Nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.”**

Khi bố tát, trong luật quy định có câu: “Có ai sai Tỳ kheo ni sang thỉnh giáo giới không?” Tức là mỗi nửa tháng Tăng phải có sự họp mặt, trao đổi những thông tin cần thiết. Nhưng thử hỏi, cứ đến nửa tháng thì sư ông sư bà qua lại lộn xộn thế hay sao? Còn nếu chúng ta nói trong xã hội hiện đại phần ai nấy sống, không cần có sự liên lạc với nhau, liệu Tăng đoàn có còn là một thể thống nhất nữa hay không? Cho nên điều này chỉ mang tính chất bảo vệ sự liên lạc có tính cố kết một cách trật tự trong Tăng, chứ không thể nói là bất bình đẳng được. Ví như một gia đình có hai anh em, hôm nay cha chết, ai thờ lư hương bát nước? Hay là phần ai nấy thờ? Đó là chưa nói đến những xung đột trong chúng, cần phải có Tăng yết ma can gián. Hơn nữa thời Phật tại thế, việc đi học tập và truyền đạo rất khó khăn bởi chuyện cướp đấp, nên Ni chúng không thể đi cầu học một cách tự do được. Cho nên từ đời sống vật chất cho đến tinh thần của Tỳ kheo ni, Tỳ kheo phải có trách nhiệm về mặt giáo giới cho đến bảo vệ sự an toàn sinh hoạt tu tập. Nếu không tuyên bố điều luật này thì quả thật đức Thế Tôn chính là người thiếu lòng từ bi và tuệ giác, đem con bỏ chợ.

Trong điều khoản này, TS. Nhật Từ cũng đã chấp nhận: “... Cho nên họ tới để học trong những dịp Bố tát là một trong những điều không thể nào không có. Nhưng mà trên thực tế, chúng ta thấy rằng không phải bất kỳ chư Tăng nào cũng được thỉnh giáo giới. Chỉ có một số tăng già giới về giới luật. Thông thường là tôn giả Ưu Ba Ly được tới thỉnh giáo giới, còn những vị khác thì không thấy.” Ở đây, thầy đã chấp nhận việc Tăng giáo giới cho Ni trong thời Phật là một sự thật. Và tất nhiên, một vị Tỳ kheo giáo giới phải đủ phẩm hạnh<sup>15</sup>. Nhưng không biết từ cơ sở nào, TS. Nhật Từ cho rằng điều này là **một sự bịa đặt của người đời sau, Bát kinh pháp không phải lời Phật dạy.**

Tiếp theo thầy còn nói: *“Trong khi đó giáo đoàn của Tỳ kheo ni sau những lịch sử biến thiên, không còn giống như cấu trúc của xã hội Ấn Độ nữa. Tức là Ni được học ngay từ lúc mới vào chùa, chẳng những học Phật pháp mà còn học luôn cả thế học, có thể nghiên cứu viết sách dịch kinh. Như vậy là họ đâu cần có cái nhu cầu để thỉnh giáo giới. Lấy một cái điều khoản được ra đời từ nhiều thế kỷ về trước để áp dụng cho cơ chế xã hội hiện tại, đôi lúc nó không cần, mà trên thực tế nếu có làm thì cũng làm cho ngoại lệ qua loa. Nó đâu có ý nghĩa gì đâu. Chủ nghĩa hình thức là điều nên cấm kỵ.”*

Theo luận điệu này, TS. Nhật Từ muốn xóa bỏ Bát kính pháp vì nó là **“Chủ nghĩa hình thức là điều nên cấm kỵ”**. Nhưng không biết thầy sẽ thay hình thức liên lạc trong hai bộ phái của Tăng bằng cách nào để không xảy ra điều hệ lụy?

**Điều thứ 3, Phật dạy: “A-nan, nếu nơi trụ xứ không có Tỳ-kheo thì Tỳ-kheo-ni không được thọ hạ an cư. A-nan, Ta đã vì nữ nhân mà tuyên bố pháp tôn sư thứ ba. Nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.”**

Xét về tính an toàn trong đời sống thời đại xưa, đoàn thể Ni chúng là những người từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong một xã hội mạnh được yếu thua, nhiều trộm cướp; nếu không có sự bảo hộ của Tăng thì điều gì sẽ xảy ra? Lỡ có chuyện xung đột xảy ra trong Ni chúng, ai là người giải quyết tranh chấp? Nhìn vào án lệ luật tạng, chúng ta thấy trong Tỳ kheo còn có trường hợp phải đi mời Tăng đủ trí ở nhiều trú xứ về giải quyết tranh chấp. Nếu là Tỳ kheo ni thì làm sao đi như thế được?

Xét về giới luật, để người thế gian bảo hộ Tỳ kheo ni, làm sao chúng ta có thể tin họ được. Họ có thể quyến rũ quý cô, luật thế gian đâu có xử được trong chuyện này. Còn Tăng bảo hộ, nếu ai phạm thì có luật Tăng đủ để xử trị. Nếu đức Phật không đặt ra điều này thì ai bảo vệ Ni chúng? Như thế, đức Phật có còn là đáng từ bi và tuệ giác nữa hay không, và không lý Ni chúng muốn ở đâu thì ở hay sao? Nếu xét cho cùng về bản chất của giới, ngày nay điều này hoàn toàn đầy đủ giá trị; chỉ có điều chúng ta không chịu thực hiện nên không thấy lợi ích thiết thực mà thôi, chứ không thể nói là không thích hợp nữa.

Một lý lẽ thật dễ hiểu như thế, nhưng không biết sao TS. Nhật Từ lại lý luận rằng: *“Liệu là cái nhu cầu bảo vệ đó có cần thiết trong thời đại ngày hôm nay hay không? Khi mà chư Ni đã có những cái chùa riêng và chùa của họ lớn hơn chùa của Tăng và họ cũng đâu hề có lời thỉnh cầu bảo hộ nào đâu, mà mình cũng chưa hề bảo hộ họ lần nào, ngày nào cả. Họ muốn bảo hộ, họ điện thoại lên công an, công an xuống lo hết trơn (54phút,55 giây). Hoặc là an ninh văn phòng, họ xuống sẽ làm hết hà. Vệ sĩ, bây giờ có công ty vệ sĩ nhiều lắm.”*

Trong xã hội ngày nay, đặc biệt là ở Việt Nam, sự thật về điều này có đúng như lời thầy nói hay không? Ai đến bao vây chùa Giác Hoa trong ngày giỗ tổ Nguyễn Thiều? Ai kéo áo xô sát không cho HT. Thích Quảng Độ - Viện trưởng Viện hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất đến dự lễ húy kỵ? Ai đang âm mưu đập, chia rẽ, bôi nhọ bằng đủ mọi luận điệu đối với một Giáo hội dân lập khiến cho Tăng Ni ly tán, nghi kỵ, tranh đấu nhau, chia rẽ ý thức hệ một cách sâu sắc? Ai đã làm điều này suốt 30 năm để chính phủ Hoa Kỳ phải bênh vực bằng cách đưa Việt Nam vào danh sách các quốc gia vi phạm nhân quyền trầm trọng trên thế giới?

Người Việt Nam trên thế giới xấu thay cho đất nước mình, đau khổ thay cho một dân tộc nghèo nàn lạc hậu, đạo đức suy thoái, điều này ai cũng biết; tại sao đứng trước giảng đường Học viện Phật giáo, một người mang danh Tiến sĩ mà thầy dám nói sai sự thật rằng: “Họ muốn bảo hộ, họ điện thoại lên công an, công an xuống lo hết tron (54phút,55 giây). Hoặc là an ninh văn phòng, họ xuống sẽ làm hết hà”. Ngày nay, mọi người dân Việt Nam đều nhận ra sự quan liêu tham nhũng đến thối nát trong bộ máy nhà nước. Không lý nào người có học vi Tiến sĩ như thầy mà không nhận ra một sự thật như thế? Vậy ai đã bảo thầy ca ngợi điều này? Thầy muốn giao trúng cho ác hay sao? Vì sao thầy nói một điều lố bịch như thế mà không thấy ngượng miệng? Nếu quả thật đó là sự hiểu biết của thầy thì con không còn gì để chia sẻ nữa.

Thầy còn cổ xúy rằng: “bây giờ có công ty về sĩ nhiều lắm.” Tức là thầy muốn biến những ngôi gia lam trang nghiêm thanh tịnh thành các công ty, các siêu thị buôn bán hàng hóa hay sao mà thầy nói thuê vệ sĩ để bảo hộ chùa, bảo hộ quý cô?

Thầy có biết thế hệ Tăng Ni trẻ đang ngồi dưới giảng đường chính là nằm non tương lai thừa tự ngôi nhà Phật giáo hay không, kẻo sao thầy lại gieo vào đầu họ một chủng tử thế pháp phá hoại trật tự Tăng như thế? Xét về giới luật, nếu thầy không dám nói ra một sự thật đau lòng mà Phật giáo Việt Nam đang gánh chịu thì thầy nên im lặng. Còn cố ý nói sai thì thầy đã mắc tội vọng ngữ, không còn xứng đáng làm công tác giáo dục đạo đức nữa.

Ngày nay, sự thật có chuyện công an bảo hộ Tỳ kheo ni trong tinh thần giới luật hay không, mọi người chúng ta học luật đều biết! Và không biết khi công an xâm phạm Tỳ kheo ni, thì TS. Nhật Từ sẽ lấy luật nào để xử họ???

**Điều thứ 4, đức Phật dạy: “A-nan, Tỳ-kheo-ni sau khi thọ hạ an cư phải đối trước hai bộ chúng thỉnh cầu chỉ rõ về ba sự kiện, thấy, nghe và nghĩ. A-nan, Ta đã vì nữ nhân mà tuyên bố pháp tôn sư thứ tư. Nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.”**

Trong nghi thức này, chúng ta thấy ngày Tụ tứ của Ni (tức ngày 15/7), đại diện Ni đến trong đại Tăng kính lễ cúi đầu, chấp tay, khếp mình bạch: “Tăng tỳ-kheo-ni hạ an cư xong. Tăng tỳ-kheo hạ an cư xong. Tăng tỳ-kheo-ni muốn nói ba việc tụ tứ: thấy, nghe và nghĩ. Xin Đại đức dữ lòng thương chỉ bảo con. Nếu con thấy có tội sẽ như pháp sám hối”<sup>16</sup>. Chúng ta thấy điều này rất khách quan, chỉ cần đại diện Tỳ kheo ni Tăng đến nói ba việc tụ tứ, chứ đâu phải tất cả Ni chúng đứng trước cá nhân vị Tỳ kheo nào nói ba việc này, và nếu Ni nhận thấy có lỗi thì như pháp sám hối mà thôi.

Như đã nói ở trên, thời Phật tại thế Tỳ kheo tăng là thành phần nhiếp chánh, bảo hộ, dạy dỗ,... cho Ni chúng; nên một lẽ hiển nhiên rằng trong quá trình đó, do vô tình nhìn thấy, nghe người khác nói hay nghi ngờ Tỳ kheo ni làm hạnh phi pháp; phải đến ngày Tụ tứ, đại Tăng suy nghĩ đúng pháp trong thời gian ba tháng an cư vừa qua, nhân việc Ni chúng cầu chỉ rõ về ba sự thấy, nghe, nghĩ thì mới nói được chứ. Nếu làm ngược lại, Tăng đi cầu ba sự trước Ni trong một điều kiện xã hội như thế liệu có hiệu quả không? Hơn nữa, việc cầu chỉ rõ ba sự kiến văn nghi trong ngày Tụ tứ, Tỳ kheo tăng (vào ngày 14/7) cũng phải làm cơ mà. Do đó, chúng ta không thể phủ nhận rằng: Bát kinh pháp không phải do Phật nói.

Ngoài ra, như chúng ta biết, người nữ đa phần có tâm lý nói nhiều, và ít kín miệng, nếu nhận làm việc này thì có thể tạo điều kiện cho họ dễ phạm vào giới “kể lỗi người này cho người khác nghe”, và pháp yết ma trong điều kiện xã hội như thế liệu có bảo đảm không? Nhưng ở đây, TS. Nhật Từ cho rằng: “Nếu như tự nói lỗi để hoàn thiện nhân cách của mình, thì tại sao chỉ có Ni mới tự nói lỗi, còn Tăng không tự nói lỗi. Còn nếu như là nói lỗi trước hai bộ Tăng và Ni để cho có nhiều người có ý kiến nhiều hơn thì mình sẽ được hoàn thiện nhiều hơn, thì tại sao chư Tăng không làm việc đó tương tự?”

Trong khía cạnh khác, TS. Nhật Từ nói: **“Có nhiều người nói rằng Ni nghiệp cảm nặng. Câu nói đó là câu nói cửa miệng của rất nhiều người, tôi mà thấy chư Ni xuống làm bếp thì nói: ồ ni nghiệp nặng nên mới xuống làm bếp. Mình đi người ta xuống làm bếp rồi nói người ta nghiệp nặng.”** Rõ ràng trong vấn đề này TS. Nhật Từ chưa hiểu gì cả. Những vấn nạn thầy nói thay cho người khác chỉ là một điều kiện thiếu y cứ. Chúng tôi xin hỏi thầy: Luật nào dạy Tỳ kheo trong ngày Tụ tứ mà không cầu ba sự kiến văn nghi? Ai áp đặt quý cô là nghiệp nặng rồi đi xuống làm bếp?

Tiếp theo, TS. Nhật Từ còn lý luận rằng: “...Vấn đề mấu chốt nữa là vấn đề mời gọi chư Tăng chỉ điểm ba việc thấy, nghe và nghĩ; dựa vào tư tưởng kinh điển nhà Phật nó không thích hợp? Chúng ta thấy trong kinh tạng Pali, đức Phật dạy trong

sự tu tập, các hành giả phải kiểm thức sáu giác quan của mình, khi tiếp xúc thì nên hạn chế tối đa nếu không có việc cần. Nếu như phải tiếp xúc thì đừng bao giờ để cho các giác quan của mình đặt trên nền tảng ái nhiễm. Và nếu như phải tiếp xúc mà cơ hội đó có thể diễn ra thì Ngài đã dạy cái mẹo vặt, đừng bao giờ quan sát tướng chung và tướng riêng. Tức là một người nam mà quan sát những đặc điểm, những cá tính, sở trường và sở đoản của người nữ thì lâu ngày dày thàng tình cảm cũng phát sanh. Bởi vì việc quan sát sẽ tạo ra hệ lụy. Và sự nghe ngóng cũng vậy, nếu như nghe âm thanh của người kia nhiều quá thì bỗng dưng mình có cảm giác đam mê. (...) Đức Phật dạy mỗi người phải phản quan chính mình về các giác quan, thông qua thiết lập chánh niệm tỉnh thức trong từng cử chỉ đi đứng, nằm, ngồi. Tự quan sát mình, tự hoàn thiện mình chứ Ngài không có kêu là phải đi quan sát dùm. Chẳng lẽ, mấy ông thầy tối ngày đi rình mấy bà Ni làm gì, rồi đến cái ngày Bồ tát mới chỉ điểm thấy nghe và nghi thì vô lý. Còn không thôi tối ngày cứ đi nghe ngóng coi bà đó bả làm gì. Rất là vô lý, chúng tôi thấy nó ra sao đó.”

Thật là một kiểu lý luận “lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia” rồi mô tả một khuôn mặt quái thai khiến người nghe kinh khiếp. Không biết trong đời sống thường nhật, có khi nào thầy góp ý cho quý cô chưa? Nếu có thì chính thầy đã đi “rình mấy bà Ni” đó rồi. Ngay cả trong cuộc sống thường nhật, người đời cũng cầu mong người khác góp ý. Nói như TS. Nhật Từ thì tất cả những ai muốn làm cái việc góp ý, đều phải “đi rình”, đi “quan tướng chung và tướng riêng hết hay sao”?

Thật sự điều khoản này, đại Tăng chỉ làm pháp lắng nghe lời cầu thỉnh của đại diện Ni, rồi suy nghĩ góp ý ba việc kiến văn nghi đã biết có tính chất vô tình hay hữu duyên trong ba tháng an cư mà thôi.

**Điều thứ 5, đức Phật dạy: “A-nan, nếu Tỳ-kheo không cho phép Tỳ-kheo-ni thưa hỏi thì Tỳ-kheo-ni không được thưa hỏi Tỳ-kheo về Kinh-Luật hoặc A-tỳ-đàm. Nếu cho phép hỏi thì Tỳ-kheo-ni mới được thưa hỏi về Kinh-Luật hoặc A-tỳ-đàm. A-nan, Ta đã vì nữ nhân mà tuyên bố pháp tôn sư thứ năm. Nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.”**

**Điều thứ 6, đức Phật dạy: “A-nan, Tỳ-kheo-ni không được nói điều trái phạm của Tỳ-kheo, nhưng Tỳ-kheo được quyền nói điều trái phạm của Tỳ-kheo-ni. A-nan, Ta đã vì nữ nhân mà tuyên bố pháp tôn sư thứ sáu. Nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.”**

Với điều khoản 5 và 6 này, con chưa có bản kinh cụ thể nào để hiểu hết ý nghĩa của nó nên không dám lạm bàn. Nhưng dưới đây, con sẽ lập lại vấn đề này trong ý nghĩa giới luật.

Với điều khoản thứ 6, TS. Nhật Từ nhận lại nhận định rằng: “Nếu chúng ta phân tích về nội dung chúng ta thấy mâu thuẫn, bởi vì đức Phật dạy dù Tăng hay Ni, tại gia hay xuất gia phải hành trì pháp ái ngữ, tức là nói với tất cả lòng tôn trọng hiểu biết và lòng có từ bi. (...) Chỉ cần đưa học thuyết về ái ngữ thôi, chúng ta thấy rằng là cái nhu cầu giao tế bằng những lời lẽ rất đẹp lòng nhau không thể tạo ra những lời phê bình chỉ trích lẫn nhau được. Do đó, nó phải được áp dụng chung cả hai tình huống Tăng và Ni, tức là bên nào cũng phải dùng ái ngữ, chứ không phải chư Ni thì phải ái ngữ, còn chư Tăng thì muốn nói sao thì nói. Rõ ràng đức Phật đâu bao giờ dạy như vậy.”

Luận cứ này dựa vào phương diện chân lý của kinh, con hoàn toàn chấp nhận. Nhưng dùng nó để nói về Bát kinh pháp thì lại rơi vào phạm trù giới luật, nên con không đồng ý với luận điểm này và cảm thấy nó không ngoài cách “lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia” như đã phân tích ở trên.

**Điều thứ 7, đức Phật dạy: “A-nan, Tỳ-kheo-ni nếu phạm Tăng già bà thi sam<sup>17</sup> thì phải đối trước hai bộ chúng hành bất mạn trong vòng mười lăm ngày. A-nan, Ta đã vì nữ nhân mà tuyên bố pháp tôn sư thứ bảy. Nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.**

Như đã nói ở trên, vì tính thống nhất của Tăng đoàn, nên việc xử trị của Tỳ kheo ni cũng phải có sự thống nhất của Tăng.

**Điều thứ 8, đức Phật dạy: “A-nan, Tỳ-kheo-ni dù đã thọ giới Cụ túc lâu đến một trăm năm, nhưng đối với trước Tỳ-kheo mới thọ giới Cụ túc vẫn phải khiêm cung cúi đầu làm lễ, cung kính chấp tay thưa hỏi. A-nan, Ta đã vì nữ nhân mà tuyên bố pháp tôn sư thứ tám. Nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.”**

Nói đến đây, đức Phật tuyên bố: “A-nan, Ta đã vì nữ nhân tuyên bố tám pháp tôn sư này, nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời. A-nan, nếu Cù-đàm-di Đại Ái phụng trì tám pháp tôn sư này thì được ở trong Pháp Luật chân chánh mà xuất gia học đạo, được thọ giới Cụ túc, làm Tỳ-kheo-ni”.

Theo bản kinh này thì đến đây, đức Phật đã chấp nhận cho nữ giới xuất gia. Hoàn toàn ngài chưa hề nói đến việc giảm 500 chánh pháp. Đoạn kế tiếp:

“Khi ấy Tôn giả A-nan nghe Đức Phật dạy, khéo léo nhận lãnh và ghi nhớ, cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi lui ra, đi đến chỗ Cù-đàm-di Đại Ái, nói rằng:

“Cù-đàm-di, nữ nhân đã được phép ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo. Cù-đàm-di, đức Thế Tôn đã vì nữ nhân mà tuyên bố tám pháp tôn sư, nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời.

...

Khi ấy, Cù-đàm-di Đại Ái bạch:

“Thưa Tôn giả A-nan, cho phép tôi nói ví dụ này, người trí tuệ nghe dụ này phải hiểu rõ nghĩa lý. Thưa Tôn giả A-nan, giả sử có thiếu nữ Sát-lợi, Phạm chí, Cư sĩ hay Công sư đoan chánh, đẹp đẽ, tắm gội sạch sẽ, lấy hương xoa khắp thân, mặc y phục mới, dung mạo trang sức bằng đủ thứ anh lạc, nếu có người nghĩ tưởng đến thiếu nữ ấy, mong muốn cho được lợi ích và phước lành, được an ổn khoái lạc, liền đem tràng hoa sen xanh, tràng hoa chiêm bặc, tràng hoa Tu-ma-na, tràng hoa Bà-sư, hoặc tràng hoa A-đề-muru-đa trao tặng thiếu nữ ấy, thiếu nữ ấy vui mừng, hai tay nhận lãnh, đem cài lên đầu mình. Cũng vậy, thưa Tôn giả A-nan, Đức Thế Tôn đã vì nữ nhân mà tuyên bố tám pháp tôn sư này, tôi nguyện suốt đời nhận lãnh phụng trì”.

Xét về điều khoản thứ 8, khi mới nhìn vào chúng ta thường cho rằng nó hết sức bất bình đẳng. Nhận định của TS. Nhật Từ cũng không ngoại lệ. Nhưng khi xét kỹ hơn, chúng ta thấy đức Phật dạy:

“Bấy giờ Cù-đàm-di Đại Ái ở trong Pháp Luật chân chánh xuất gia học đạo, được thọ giới Cụ túc mà làm Tỳ-kheo-ni.

Cù-đàm-di Đại Ái, về sau trở thành Đại Tỳ-kheo-ni, cùng với các Trưởng lão Thượng tôn Tỳ-kheo-ni, là những vị danh tiếng trong hàng vương giả, tu hành phạm hạnh đã lâu, đồng đi đến chỗ Tôn giả A-nan cúi đầu làm lễ rồi đứng một bên mà bạch rằng:

“Thưa Tôn giả A-nan, nên biết, các Tỳ-kheo-ni Trưởng lão Thượng tôn này là những vị danh tiếng trong hàng vương giả, tu hành phạm hạnh đã lâu, còn các Tỳ-kheo kia nhỏ tuổi, mới học đạo, xuất gia sau, vào nơi Pháp Luật chân chánh này chưa được bao lâu, mong rằng các thầy Tỳ-kheo ấy đối với các Tỳ-kheo-ni nên tùy theo lớn nhỏ mà cúi đầu làm lễ, cung kính chấp tay thưa hỏi.

Khi ấy Tôn giả A-nan nói:

“Cù-đàm-di, hãy đứng dậy, để tôi đi đến Đức Phật thưa hỏi việc này”.

Cù-đàm-di Đại Ái Đạo bạch rằng:

“Kính vâng, thưa Tôn giả A-nan!”

Rồi thì Tôn giả A-nan đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ sát chân Phật rồi đứng một bên, chấp tay hướng Phật mà bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, hôm nay Cù-đàm-di Đại Ái cùng các Tỳ-kheo-ni Trưởng lão Thượng tôn là những vị danh tiếng trong hàng vương giả, tu hành phạm hạnh đã lâu, đồng đi đến chỗ của con, cúi đầu đánh lễ sát chân con rồi đứng qua một bên, chấp tay mà nói với con rằng: ‘Thưa Tôn giả A-nan, các Tỳ-kheo-ni Trưởng lão Thượng tôn này là những vị danh tiếng trong hàng vương giả, tu hành phạm hạnh đã lâu, còn các thầy Tỳ-kheo nhỏ kia còn nhỏ tuổi, mới học đạo, xuất gia sau, vào nơi Pháp Luật chân chánh này chưa được bao lâu, mong rằng các thầy Tỳ-kheo ấy đối với Tỳ-kheo-ni nên tùy theo lớn nhỏ mà cúi đầu làm lễ, cung kính chấp tay thưa hỏi’”.

Đức Thế Tôn nói:

“Thôi, thôi! A-nan, hãy gìn giữ lời nói này. Hãy thận trọng, chớ có nói điều đó. A-nan, giả sử người hiểu biết như Ta biết thì một câu cũng không nên nói, huống nữa là đã nói như vậy.

“A-nan, ví như nữ nhân không được ở trong Pháp Luật chân chánh, chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình, học đạo, thì các Phạm chí, cư sĩ sẽ lấy áo trải lên đất mà nói rằng: ‘Thưa Sa-môn tinh tấn, ngài có thể đi lên trên này. Thưa Sa-môn tinh tấn, ngài đã làm việc khó làm, khiến cho chúng tôi được lợi ích, phước lành, an ổn, khoái lạc lâu dài’.

“A-nan, ví như nữ nhân không được Pháp Luật chân chánh, chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo, thì các Phạm chí, Cư sĩ sẽ đem đầu tóc mình trải lên đất mà nói rằng: ‘Thưa Sa-môn tinh tấn, ngài có thể đi lên trên này. Thưa Sa-môn tinh tấn, ngài đã làm việc khó làm, khiến cho chúng tôi được lợi ích, phước lành, được an ổn, khoái lạc lâu dài’.

“A-nan, ví như nữ nhân không được ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo, thì các Phạm chí, cư sĩ nếu trông thấy Sa-môn, hai tay sẽ bung các thức ăn ra đứng bên đường chờ đợi mà nói rằng: ‘Thưa Tôn giả, xin thọ nhận món ăn này. Có thể mang đi tùy ý thọ dụng để cho chúng tôi được lợi ích phước lành, được an ổn khoái lạc lâu dài’.

“A-nan, ví như nữ nhân không được ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo, thì các Phạm chí, cư sĩ nếu trông thấy Sa-môn tinh tấn liền sanh tâm kính mến, dìu đỡ vào nhà, đem các tài vật ra



cúng dường Sa-môn tinh tấn mà nói rằng: ‘Thưa Tôn giả, xin thọ nhận tài vật này. Có thể mang đi tùy ý thọ dụng để cho chúng tôi được lợi ích phước lành, được an ổn khoái lạc lâu dài’.

“A-nan, ví như nữ nhân không được ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín là bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo, thì dù cho mặt trời mặt trăng này có đại như ý túc, có đại oai đức, có đại phước hựu, có đại oai thần, nhưng đối trước đức oai thần của vị Sa-môn tinh tấn vẫn không thể sánh bằng, huống nữa là đối với hàng đệ đạo dõ chết ấy!”

Căn cứ theo lời Phật dạy trong đoạn kinh này, chúng ta thấy có ý nghĩa xã hội rất lớn trong việc đức Phật xất lập điều khoản thứ 8. Đức Phật dạy rằng khi trong Tăng có người nữ xuất gia đông, chánh pháp có thể giảm là vì sao? Đứng trên khía cạnh xã hội mà xét thì rõ ràng địa vị tôn kính dành cho Tỳ kheo Tăng không còn như trước nữa. Bởi lẽ, yếu tố tâm lý xã hội của người tại gia nhìn vào phương diện ly dục của Tăng trong điều kiện có người nữ thường xuyên kề cận, họ có quyền nghi ngờ và giảm thiểu lòng tôn kính là điều dễ hiểu thôi.

Đặc biệt, nếu không tuyên bố điều thứ 8 này thì đồng nghĩa với việc đức Phật chấp nhận có một giai cấp quý tộc trong giáo đoàn của Ngài, mà như lời Cù-đàm-di Đại Ái đã thưa với Tôn giả A-nan rằng: “Thưa Tôn giả A-nan, nên biết, các Tỳ-kheo-ni Trưởng lão Thượng tôn này là những vị danh tiếng trong hàng vương giả...” Chúng ta thấy đức Phật là người giải phóng giai cấp thì không thể chấp nhận câu này, nếu chấp nhận thì lẽ tất nhiên sẽ không có một người nữ nô tỳ nào có thể tồn tại được trong Ni đoàn. Nếu chấp nhận điều này thì đức Phật chính là người chú trọng giai cấp quý tộc, mà không nghĩ đến các giai cấp thấp và nếu chấp nhận điều này thì đạo Phật còn gì gọi là bình đẳng nữa?

Tuy nhiên, đối với vấn đề trên, TS. Nhật Từ sau khi đưa ra một số dẫn chứng từ kinh điển, rồi diễn giải theo tính logic học và đi đến kết luận: “Chúng ta thấy rõ ràng cái này được tạo ra như là một cái phản ứng đối lập giữa Ni bộ và Tăng bộ trong một giai đoạn lịch sử nào đó mà phải gán ghép vào lời của Như Lai Thế Tôn để người ta không có cơ hội nào để biện hộ được (53phút:29 giây). Bắt buộc phải chấp nhận, dĩ nhiên sự chấp nhận này vẫn có lợi cho Ni chứ không phải là nó không có lợi. Nhưng mà nó không có lợi cho tổng thể Phật giáo và cho đại cuộc của Phật giáo. Cho nên nếu chúng ta tin tưởng mà không có đặt vấn đề Bát kinh pháp thì chúng ta sẽ làm và giáng tiếp tiếp tay, làm cho đạo Phật mất đi vai trò độc tôn từ vị trí chủ trương học thuyết bình đẳng trên đạo đức, trên giới tính, trên tâm linh và trên sự chứng đắc.”

Sự thật qua 2500 năm lịch sử, điều này cho đến hôm nay có đúng như lời TS. Nhật Từ hay không là tùy vào nhận định của mọi người. Nếu ai trong chúng ta chấp nhận nghĩa lý thâm sâu khi bàn về đoạn kinh vừa phân tích ở trên trong phương diện ý nghĩa xã hội thì lẽ dĩ nhiên, chúng ta chấp nhận điều thứ 8 trong Bát kinh pháp là do Phật nói.

Và ở đây, không biết TS. Nhật Từ có nhận ra điều này hay không? Nếu thầy không chấp nhận, con mong rằng thầy hãy đưa ra đầy đủ cứ liệu về truyền bản này là thiếu khoa học lịch sử, khoa học khảo cổ,... để bác bỏ, chứ thầy không nên phán một cách võ đoán rằng: “Nó thương tổn lòng từ bi ở một điểm nữa đó là ngài đã tạo ra một cái bản án nghìn đời vô số đời, vĩnh viễn kiếp số về sau cho đến lúc nào cơ chế Bát kinh pháp đó được giải thể thì thôi, rằng Ni giới có mặt làm giảm thọ bản chất của Chánh pháp. Nếu chúng tôi là Ni, chúng tôi không đi tu đâu. Đi tu vô làm giảm 500 năm Chánh pháp mà Chánh pháp là mang an lạc hạnh phúc cho cuộc đời, mà giảm Chánh pháp có nghĩa là mang lại khổ đau cho cuộc sống. Đi tu để mang khổ đau cho cuộc sống thì đi tu để làm cái gì? Rõ ràng là lòng từ bi bị thương tổn ghê gớm lắm.”

Thực tế không có thể phủ nhận khi chúng ta nhìn vào khía cạnh đạo đức thì Tăng với Ni, ai có đạo đức hơn sẽ được người đời tôn trọng. Còn trật tự Tăng Ni là phải tôn kính nhau. Phép xã giao bình thương ở đời khi chúng ta được ai đó tôn trọng thì tất nhiên mình phải tôn trọng lại, vì đó là tính tự trọng của con người. Không lý nào một thầy Tỳ kheo tu hành phạm hạnh lại có thái độ bất kính với Tỳ kheo ni. Nếu thật sự điều này có xảy ra thì trong Luật yết ma của Ni có cho phép làm pháp yết ma “bất kính” vị Tỳ kheo có thái độ như vậy. Pháp yết ma này có hiệu lực cho đến khi nào vị Tỳ kheo ấy nhận ra lỗi và đến sám hối thì Ni mới làm pháp yết ma xả bỏ và tôn kính trở lại.

Giới luật của bậc toàn trí có sức uyển chuyển là như thế đó. Tuệ giác non kém của phàm phu chúng ta đừng có suy luận nông cạn rồi áp đặt và kêu gọi xóa bỏ.

Tiếp theo, bản kinh cho chúng ta thấy lời Phật dạy:

“A-nan, giả như nữ nhân không được ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo thì chánh pháp sẽ tồn tại đến ngàn năm. Thế nhưng, giờ đây đã mất hết một nửa, chỉ còn lại có được năm trăm năm.

“A-nan, có năm việc nữ nhân không làm được. Nếu nói rằng nữ nhân được thành Như Lai, Bậc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, hoặc Chuyển luân vương, Thiên Đế Thích, Ma vương hay Đại Phạm thiên, điều này nhất định không thể có.

Nhưng có năm việc nam nhân làm được. Nếu nói rằng nam nhân được thành Như Lai, Bạc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, hoặc Chuyển luân vương, Thiên Đế Thích, Ma vương hay Đại Phạm thiên vương, điều này chắc chắn có thật”.

Sự thật về điều này con không đủ tuệ giác nên không dám lạm bàn, ngưỡng mong chư tôn đức chỉ giáo.

Như vậy theo trật tự của truyền bản này, chúng ta thấy: Bà Cù-đàm-di Đại Ái xin xuất gia, đức Phật không cho, sau đó bà cạo tóc. Rồi từ Ca-tỳ-la-vệ Phật về thành Xá Vệ (khoảng 80 km), bà và các cung nữ mệnh phụ chạy theo đến xin nữa. Đức Phật cũng không chấp nhận rồi bà ra trước cổng khóc. Tôn giả A-nan kể công nuôi dưỡng, bị đức Phật không chấp nhận. Tôn giả A-nan lại hỏi về khả năng chứng thánh quả của người nữ. Đức Phật nói bình đẳng và cho nữ giới xuất gia, nhưng phải giữ Tám kinh pháp. Sau đó mới nói đến việc Chánh pháp giảm.

Việc này chúng ta còn thấy có nhắc lại trong kỳ kiết tập tại Vương Xá, Tôn giả A-nan bị ngài Ca Diếp quở trách. Ngài A-nan thưa rằng: Phật là đại trí, cho hay không là ở ngài, còn con là trách nhiệm phải đi xin. Theo tình tiết sự kiện này, chúng ta thấy ý nghĩa của vấn đề hoàn toàn khác ý nghĩa của truyền bản thứ nhất và thứ hai.

Ngoài các điều khoản của Bát kinh pháp ra, chúng ta còn thấy trong giới Tỳ kheo ni có các điều như sau:

“Điều 139: “Tỳ-kheo-ni nào, cho người thọ giới cụ túc, để cách đêm mới dẫn đến trong tỳ-kheo tăng xin nhận giới cụ túc, ba-dật-đề.”

Điều 141: “Tỳ-kheo-ni nào, mỗi nửa tháng không đến trong tăng cầu giáo thọ, ba-dật-đề.”

Điều 143: “Tỳ-kheo-ni nào, hạ an cư nơi không có tỳ-kheo, ba-dật-đề.”

Điều 142: “Tăng tỳ-kheo-ni, hạ an cư xong phải đến trong Tăng tỳ-kheo nói ba việc tự tứ: thấy, nghe và nghĩ. Nếu không như vậy, ba-dật-đề.”

Điều 172: “Tỳ-kheo-ni nào, muốn hỏi nghĩa với tỳ-kheo, không xin phép trước mà hỏi, ba-dật-đề.”

Điều 145: “Tỳ-kheo-ni nào, mạ lị tỳ-kheo, ba-dật-đề”.

Điều 175: “Tỳ-kheo-ni nào, dù 100 tuổi, thấy tỳ-kheo mới thọ giới mà không đứng dậy nghinh đón, cung kính lễ bái, hỏi chào, ba-dật-đề.”<sup>18</sup>

Như vậy, xét về các điều khoản trong Bát kinh pháp với luật Tỳ kheo ni chúng ta thấy có sự tương đồng. Điều này có thể giải thích tại sao trong khi truyền giới Tỳ kheo ni, không có truyền Bát kinh pháp.

Nếu ủng hộ lời kêu gọi của TS. Nhật Từ rằng: “chúng ta ứng dụng những điều đó thì đạo Phật được cái gì? Mất cái gì? Rõ ràng là nó có rất nhiều vấn đề. Thứ nhất, đạo Phật sẽ mất đi học thuyết bình đẳng như là một sự sáng tạo về tư tưởng học thuyết của đức Phật. Đức Phật sẽ mất lòng từ bi, sẽ được nhìn nhận như một người không còn tuệ giác nữa, vì Ngài đã chấp nhận một cách bất đắc dĩ và có điều kiện là tạo ra một cái bản án rất nặng nề là để trở thành một vị Tỳ-kheo ni phải mang vào mình một tội lỗi đó là làm cho Chánh pháp bị giảm thiểu. Rõ ràng những điều đó nếu chúng ta không mạnh dạn đặt lại vấn đề thì sự tổn thất sẽ nằm về đức Phật, về đạo Phật. Rõ ràng xóa bỏ Bát kinh pháp đi thì chư Tăng vẫn là chư Tăng, chư Ni vẫn là chư Ni. Hai bên vẫn cùng làm Phật sự. Ni bộ riêng, Tăng bộ riêng, hỗ trợ lẫn nhau về phương pháp luận, về chính sách hoằng pháp, chính sách giáo dục... rõ ràng rằng đạo Phật sẽ phát triển rất mạnh trong xã hội. Còn bằng không thì giống như con người có hai vai, chúng ta nếu chặt một vai thì làm sao tồn tại được?”; thì lẽ tất nhiên, chúng ta phải bỏ luôn các điều trong luật Tỳ kheo ni như vừa nêu trên. Nếu không bỏ các điều luật này thì bỏ Bát kinh pháp có làm thay đổi gì đâu?

Nhìn nhận từ thực tế, chúng ta thấy ngày nay cách áp dụng bát kinh pháp không có tính tuyệt đối và có một số vị Tỳ kheo tăng đã lạm dụng Bát kinh pháp để áp đặt. Như trường hợp trong lễ tang của cô Trí Hải vừa rồi, không được dùng từ “giác linh” mà phải dùng “chơn linh” vì lý do cô Trí Hải là Ni. Nếu thật sự quý cô đã chứng thánh quả, chúng ta cũng nên lễ bái cầu phước như dân gian lễ đức mẹ Quán Thế Âm vậy. Và sự thật khi vãng sanh vào cõi Tịnh Độ, tùy vào phước đức tu tập mà hóa sinh trong hoa sen có phẩm vị khác nhau, chứ làm gì có chuyện Ni không thể sinh vào phẩm vị cao hơn Tăng. Đây là một ví dụ về chuyện lạm dụng Bát kinh pháp do sự sai lầm của một số vị hiểu biết mà thôi.

Tóm lại, chúng ta nên nhớ rằng bản chất của Bát kinh pháp chính là các điều khoản giữ gìn trật tự trong Tăng, chứ không có chuyện cao thấp và kêu gọi nam nữ bình đẳng ở trong này. Nếu mất nó đi thì trật tự Tăng sẽ bị rối loạn. Ví như hai cái ly để gần nhau, mỗi bên đều có giá trị của nó, chúng ta không thể nói cái bên này hơn cái bên kia được. Làm sao chúng ta có thể để hai cái ly thành một trong thế giới đối đãi sai biệt này? Nếu ai đủ khả năng thay các điều khoản khác vào trật tự ấy để tránh lời dèm pha của các tôn giáo khác thì cứ thay, và tất nhiên là phải thay luôn các điều trong luật Tỳ kheo ni và một số điều trong luật Tỳ kheo quy định về việc giáo giới, bố tát, tự tứ... nữa. Chúng ta đừng nghĩ “Bụt giấy không thiêng”, không giá trị. Còn nếu không đủ tuệ giác mà thay đổi Bát kinh pháp thì trong trật tự Tăng

sẽ rối loạn, người ấy sẽ mang tội “phá hòa hợp tăng”, đọa địa ngục A-tỳ là điều chắc chắn. Có ai trong chúng ta làm nổi điều này không? Xin thưa, TS. Nhật Từ có làm nổi chuyện này không?

Trong tương lai, nếu có một giây phút nào tâm hồn thầy yên tĩnh suy nghĩ lại, hoặc một ngày thầy rảnh rỗi tìm thêm sự tương quan của vấn đề Bát kính pháp có trong các bộ kinh luật khác, thầy nhận ra mình đã bị nhầm thì con mong thầy nên thành tâm sám hối tội bất kính tam bảo, phi bán lịch đại tôn sư. Mạnh dạn cải chính những điều thầy nói để một số Tăng Ni trẻ không còn nhầm vì bị ảnh hưởng bởi cách lý luận của thầy; và con luôn kính trọng, khâm phục nghĩa cử này, bởi Phật dạy người có lỗi mà dám sửa thì thanh tịnh bằng người không phạm lỗi.

Kính bạch chư tôn đức,

Kính thưa chư vị Tăng Ni sinh!

Cuối cùng, con xin trích một đoạn trong lời giảng của TT. Thích Tuệ Sỹ về Bát kính pháp để kết thúc quan điểm của mình: “Trong xã hội ngày nay, với hệ thống kinh luận và đặc biệt là hệ thống luật tạng, chúng ta giữ được điều gì thì giữ, chứ đừng nói rằng điều đó không còn phù hợp thời đại mà muốn làm gì thì làm. Còn nếu đủ sức sửa các điều luật để Tăng Ni tu tập cho hợp với thời đại khoa học nhưng phải đảm bảo rằng điều đó chắc chắn người tu tập sẽ đạt đến thánh quả thì cứ làm. Ở đây, trong chúng ta ai là người đã từng giải quyết những khúc mắc trong đời sống Ni chúng, ai đã từng giải quyết những sáo trộn tâm lý, những xung động bức xúc trong đời sống người Ni, ai đủ khả năng nhìn thấy những diễn biến tâm lý để đưa ra những điều luật giúp họ tu tập chứng thánh quả? Còn những quan hệ trong trật tự Tăng chúng thì như thế nào? Vị ấy đã đủ tuệ giác thấu triệt chưa? Còn nếu không biết thì chúng ta đừng có tùy tiện đặt lung tung, đừng có tự hào rồi làm bậy. Anh không phải luật sư thì đừng đặt các điều luật sai trái để giết người ta. Anh không phải là nhà luật sư kinh tế thì đừng đặt luật thương mại khiến cho rối loạn thị trường. Đừng vì sự hời hợt trong chuyện bình đẳng nam nữ ở phương Tây mà làm mất trật tự là không được.”

Kính chúc chư tôn đức Tăng Ni luôn thanh tịnh, hòa hợp.

Nguyện cầu Tỳ-ni cử trụ.

Con: Tỳ Kheo Thích Nhựt Chấn

Địa chỉ liên hệ: email: [tkthichnhutchan@yahoo.com](mailto:tkthichnhutchan@yahoo.com)

## Hết

---

<sup>1</sup> Bây giờ gọi là Ni bộ, danh từ Giáo hội chỉ sử dụng chung cho cả hai bộ.

<sup>2</sup> *Cullavagga (Tiểu Phẩm)*, chương X; *Sacred Book of East*, XX, p. 354.

<sup>3</sup> Sự kiện này chúng tôi chưa tìm được trong Luật Tạng hoặc trong Kinh Tạng. Nếu các độc giả tìm được dẫn chứng này trong Kinh, xin chỉ giúp (chú thích của người dịch).

<sup>4</sup> Sự kiện lịch sử này được ghi lại trong chương X của *Cullavagga (Tiểu Phẩm)* khác hẳn. Theo sử liệu này, bà cùng năm trăm thể nữ cùng quyết chí xuất gia đã đi bộ từ Ca-tỳ-la-vệ đến Tỳ-xá-ly cầu xin đức Phật chấp nhận cho được xuất gia. Đức Phật đã đưa điều kiện là phải tuân thủ Bát Kính Pháp, Bà đại diện cho 500 thể nữ chấp nhận điều kiện của Phật đưa ra, lập tức Bà và 500 thể nữ được xuất gia (chú thích của người dịch).

<sup>5</sup> Những bản dịch về danh hiệu Bát kính pháp:

- Tứ phần luật, Tỳ kheo ni Kiền Độ thứ 17, Đại chánh tạng, cuốn 22, tr 158 gọi là “Tám điều không thể vượt qua”.

- Ngũ phần luật, Tám pháp Tỳ kheo ni, Đại chánh tạng, cuốn 22, tr 158 gọi là “Tám pháp không thể vượt qua”.

- Đại Ái Đạo Tỳ kheo ni giới kinh, quyển thượng, Đại chánh tạng, cuốn 24, tr 946; Cù Đàm Di lai tác Tỳ kheo ni, phẩm 9, Đại chánh tạng, cuốn 4, tr 158; Thiện kiến luật Tỳ bà sa, quyển 15, Đại chánh tạng, cuốn 24, trang 782; Hành sự sao chúng biệt hành thiện, Đại chánh tạng, cuốn 40, tr 154 đều gọi là “Tám pháp bát kính”.

- Cù Đàm Di kinh, quyển 10, Đại chánh tân tu, cuốn 1, tr 66 thì gọi là “Tám pháp tôn sư”.

- Tôn Bà Tu Mật Bồ tát sở tập luật thứ 8, Đại chánh tạng, cuốn 28, tr 779 gọi là “Tám pháp trọng”.

- Căn bản Tát bà đa bộ luật, quyển 10, Đại chánh tạng, cuốn 24, tr 582 gọi là “Tám pháp tôn trọng”.

<sup>6</sup> Cù-đàm-di Đại Ái 瞿曇彌大愛. Pāli: Mahāpajāpatī Gotamī.

<sup>7</sup> Theo **Luật Tứ phần**: sau khi Bà không được Phật cho phép nữ giới xuất gia, bà cùng với năm trăm người nữ khác tự cạo tóc, mặc áo ca-sa và vẫn đi theo Phật khẩn nguyện Ngài chấp thuận. Bản Pāli cũng vậy, Bà theo Phật đến Vesāli và tự cạo tóc tại đây.

<sup>8</sup> Mahāpajāpatī Gotamī, **Kinh Tăng Chi Bộ, tập 3**, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, năm 1996, tr 649-658

<sup>9</sup> TT. Thích Tuệ Sỹ dịch, Kinh Cù Đàm Di, Phẩm Lâm, **Trung A Hàm**, Tương đương Pāli A.8.51 Gotamīsutta. Biệt dịch No.60. Kinh nói về sự thiết lập Tỳ-kheo

---

ni tăng, do đó được kể trong tất cả Luật tạng. Tham chiếu, Luật Pāli, Cv. 10.1; Tứ Phần Luật 48 (Đại 22, tr.922), Ngũ Phần Luật 29 (Đại 22, tr.185), và các luật khác.

<sup>10</sup> Bản Pāli, A-nan nghĩ, Phật không chấp nhận thỉnh cầu, ta hãy dùng cách khác, và hỏi như vậy (yamnūnāhaṃ aññepi pariyāyena bhagavantam yāceyyaṃ...).

<sup>11</sup> Trong bản Pāli, Phật chỉ nói điều này sau khi đã chấp thuận cho nữ xuất gia.

<sup>12</sup> Hữu uế 有穢, ruộng có cỏ xấu mọc lan. No.60: bạc vữa, mưa đá. Tứ phần (nt) sương bạc. Pāli: sālikkhetta setatthikā nāma rogajāti, trong ruộng lúa có loại bệnh gọi là “bạch chứng” (tức sương muối? Hay do một giống nấm ăn trắng cây?).

<sup>13</sup> Tứ phần (nt): Phật vẫn chưa chấp thuận, Tôn giả A-nan hỏi về khả năng đắc Thánh quả của nữ nhân, Phật xác nhận, rồi A-nan nói: “Nếu nữ nhân có thể đắc Thánh quả, họ cũng có thể xuất gia”. Do đó Phật chấp thuận và thiết lập tám kính pháp.

<sup>14</sup> Bát tôn sư pháp 八尊師法, tức Bát kính pháp. No.60: Bát trọng pháp Pāli: attha garu dhamma. Trong bản Hán, garu: kính trọng; được hiểu là guru: tôn sư.

<sup>15</sup> **Kinh tạng chi bộ**, phẩm Ai giáo giới, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1996, tr 658,659

<sup>16</sup> **Tứ phần luật** (nt)

<sup>17</sup> Tăng-già-bà-thi-sa 僧伽婆尸婆. Thường dịch là Tăng tàn, với mười bảy điều khoản dành cho ni, nếu vi phạm, bị bắt buộc phải sống biệt chúng một thời gian theo giới kinh quy định. Pāli: saṅghādisesa.

<sup>18</sup> **Tứ phần luật**, quyển 3, phần Bất cộng giới, Tỳ kheo Thích Đồng Minh và Thích Đức Thắng dịch – Tỳ kheo Thích Nguyên Chứng hiệu chính và chú thích.